

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Tuân (III)

Tiểu sử

Mất ngày 28.7.1987 tại Hà Nội.

Tác phẩm

Một Chuyến Đi - Tùy bút 2
Tóc Chị Hoài - Nguyễn



Mục Lục

- Nguyễn Tuân: Tên tuổi còn mãi với thể tùy bút - Vương Trí Nhàn – 2
- Nguyễn Tuân với thú hát Ả đào – Nguyễn Quang Tuấn - 9
- Gặp con gái cụ Nguyễn Tuân - Thu Hiền – 12
- Nguyễn Tuân, như một con người thời đại - Vương Trí Nhàn – 14
- Nguyễn Tuân – Tạ Tỵ - 21
- Nguyễn Tuân: Đứa con nuông của thiên thân và ác quỷ - Vũ Bằng – 33
- Nguyễn Tuân với rượu – Nguyễn Thu Hiền - 42

Phụ đính I:

- Phở cá – Nguyễn Thu Hiền – 43
- Tùy bút phở Nguyễn Tuân - 48
- Phở thiên biên ký sự - Ngộ Không Phí Ngọc Hùng – 55

Phụ đính II:

- Nguyễn Tuân và Tân Đà Hoàng Yến Lưu - 65
- Ngày Nguyễn Tuân ra đi – Lại Nguyên Ân – 69
- Về một cái chết - Trúc Quỳnh - 70

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Nguyễn Tuân: Tên tuổi còn mãi với thể tùy bút Vương Trí Nhàn

Một bộ phận trong văn nghiệp

Mỗi khi muốn khen một nhà văn có tài và độc đáo, người ta thường nói rằng ông ta có những tư tưởng riêng để theo đuổi và đào sâu, ông ta biết “để ra” những nhân vật có khả năng vượt qua cái mỏng mảnh của trang giấy để trà trộn vào đám người đang sống; chẳng những thế, nhiều khi cái tên riêng được đặt cho các nhân vật vừa được nhà văn sáng tạo trở thành tên chung dùng để gọi những người đời có tính cách tương tự.

Trong chừng mực nào đó, Nguyễn Tuân là một nhà văn ngay từ dăm bảy năm bắt đầu làm nghề tức là thuở tiền chiến đã đạt tới cái chuẩn đó của nghề nghiệp. Tư tưởng khinh bạc, chán đời, sớm thấm thía trong các tác phẩm đầu tay của ông và ngày càng được ông đẩy mãi lên. Còn như về mặt nhân vật, thì tuy tác giả không đưa ra được nhiều bộ mặt khác nhau như một Vũ Trọng Phụng, một Khái Hưng... song nhân vật mang nhiều tính cách tự truyện của ông (dù được gọi là Nguyễn, là Bạch hay gì gì nữa), vẫn là một tính cách “trộn không lẫn”, nhám mắt lại nhiều người vẫn hình dung ngay được cốt cách cái con người tài tử thường xuyên đi lại trên trang sách. Và nếu không xấu hổ, người ta phải mạnh dạn mà nói rằng, nhân vật Nguyễn không xa lạ với những người bình thường; trong mỗi chúng ta không ít thì nhiều, đều có những mây nét, những khía cạnh của chàng Nguyễn: nhiều ý tưởng nhiều cảm giác của chàng, là những điều chính chúng ta đôi lúc cũng cảm thấy, chẳng qua, ta lẩn tránh, không dám công nhận, càng không muốn trình ra trước mọi người rằng ta cũng nghĩ cũng cảm như thế.

Một phương diện nữa cho thấy sự chín đẹp của văn tài Nguyễn Tuân là những cống hiến của ông trên phương diện thể loại. Trước sau Nguyễn Tuân sống chết với thể tùy bút. Một người đọc bình thường cũng dễ dàng cảm thấy rằng những tùy bút của ông có một khí hậu riêng, ở đó có một giọng điệu bao trùm, khiến nhiều bài viết, bặt tên tác giả đi, người ta vẫn biết chắc rằng phi ông Nguyễn ra, không ai viết nổi. Trong sự hình thành và cái cách tồn tại riêng của nó, tùy bút in dấu con người Nguyễn Tuân - nó không phải chỉ là một thứ hình thức thuần túy mà trở nên một bộ phận của nội dung, tức đã là một phần những thông điệp mà ông gửi tới bạn đọc.

Những liên hệ lịch sử

Do những nguyên do khác nhau, và trước tiên, do những hạn chế ngặt nghèo đối với sự tự do của người nghệ sĩ, nền văn xuôi trung cổ Việt Nam chưa thể biết tới thể tùy bút, như ngày nay con người hiện đại quan niệm. Thuở vua Lê chúa Trịnh, tức những năm tháng hỗn loạn của chế độ phong kiến, cũng đã có một cuốn sách mang tên *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ ra đời, nhưng chữ tùy bút ở đây, không phải là để chỉ thể loại của tác phẩm mà là có liên quan tới cách viết cũng là cái phóng túng trong công việc cầm bút. Và chẳng, đọc vào thì thấy đây là một thứ ghi chép của nhà nho nghèo nhân quan sát sự đời mà tìm cách ghi lại để các thế hệ sau cùng biết, chứ cái phần thấy đậm gắt ở tùy bút Nguyễn Tuân là chất chủ quan của nhà văn, cái đó ở *Vũ trung tùy bút* không có.

Bước sang thế kỷ XX, cùng với việc xây dựng lại toàn bộ nền văn học theo hướng Âu hoá, thì hệ thống thể loại văn xuôi cũng thay đổi. Nhìn vào tiểu thuyết chẳng hạn, người ta nhận ra một sự điều chỉnh đi dần tới hợp ý, tức là từ chỗ ban đầu chỉ có những “đoản thiên”, mà còn mang nặng chất truyện kể dân gian, dần dà hình thành nên những “truyện vừa” (tức “trung thiên tiểu thuyết”) mang đậm dấu ấn của thể tài. Trong ý niệm của nhà văn và độc giả đương thời, tiểu

thuyết là những cuốn văn xuôi kể chuyện vài trăm trang, với bút pháp dựng người dựng cảnh hiện đại; còn với những đoản thiên hôm qua, dù là có cách viết khác đi, người ta đã có một tên gọi khá đích đáng là truyện ngắn.

Thế còn cái thể tài vốn có từ lâu và khá đa dạng là thể ký thì sao?

Với *Hạn mạn du ký* của Nguyễn Bá Trác, *Pháp du hành trình nhật ký* và *Một tháng ở Nam Kỳ*, cùng *Mười ngày ở Huế* của Phạm Quỳnh, thể du ký đã sớm định hình. Đó là giai đoạn từ 1932 về trước. Kể đó, từ sau 1932, ở vào giai đoạn phát triển đầy đặn của văn học tiền chiến, thì một thể ký khác lại được ưa chuộng, và đã tạo nên những mẫu mực, ấy là phóng sự. Tung hoành trên nhiều tờ báo, một cây bút văn xuôi xuất sắc như Vũ Trọng Phụng đã có lúc được mệnh danh là vua phóng sự. Và đó là một sự vinh thăng xứng đáng: các tác phẩm nổi tiếng của ông như *Cơm thầy cơm cô*, *Cạm bẫy người* chẳng những có nội dung xã hội bao quát, mà cũng còn là những thành tựu xuất sắc, đẩy tới sự hoàn chỉnh của thể loại. Có điều bản thân cái gọi là thể ký cũng là của một không gian rộng rãi, sau những thể tài nghiêng về sự ghi chép khách quan như du ký, phóng sự nói trên, cũng ngày càng nổi lên cái nhu cầu của cả người viết lẫn người đọc đối với những thể tài mà ở đó, cái phần chủ quan của người viết hẳn rõ, khiến cho sự phản ánh khách quan quanh co hơn, qua sự khúc xạ rắc rối hơn, song lại mang tới niềm vui kỳ lạ cho bạn đọc. *Tuỳ bút* của Nguyễn Tuân ra đời trong hoàn cảnh đó. Trong bộ *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (1965) Phạm Thế Ngũ ở Sài Gòn cũ đã nói rất rõ: “Thật ra những tác phẩm của Nguyễn Tuân cũng chỉ xuất nhập lối đoản thiên, có nhiều tính cách ký sự. Duy có điều là ký sự của ông không phải như ở giai đoạn *Nam Phong*, một bước tập tành để tiến vào tiểu thuyết mà là đại biểu cho một giai đoạn già dặn, khi người ta đã chán những câu chuyện khuôn sáo, nhạt nhẽo và muốn phá vỡ để tự do, tuỳ bút, viết gì thì viết, ghi chép gì cũng được”. Vậy là tuỳ bút của Nguyễn Tuân có những liên hệ lịch sử của nó với sự phát triển của tư duy văn xuôi đương thời. Giới nghiên cứu văn học đã nhiều lần lưu ý mối quan hệ giữa Tản Đà và Nguyễn Tuân về cái chất lãng tử của người cầm bút, sự lịch duyệt, sự am hiểu văn hoá phương Đông cùng cảm quan tinh tế về cái đẹp bộc lộ qua các trang viết. Nhưng cũng nên nói thêm là trong trường văn trận bút đầu thế kỷ, khi mà nền *quốc văn mới* chỉ vừa được thành lập, Tản Đà cũng là ngòi bút thể nghiệm nhiều trên lĩnh vực văn xuôi, và ngoài những cuốn tiểu thuyết viết còn non nớt, hình như ông rất muốn tìm tới một thể tài mà ở đó, con người tài tử nơi ông có dịp hiện ra đầy đủ. Những mong mỏi của Tản Đà sẽ được Nguyễn Tuân tìm cách thể hiện trong những điều kiện thời đại cho phép. Tuỳ bút Nguyễn Tuân, ở phương diện này, chính là sự kéo dài của tản văn Tản Đà, đến một trình độ mà Tản Đà chưa thể nghĩ tới.

Tính cách bật phát của sự khai phá

Nói rằng sự hình thành của một dạng tuỳ bút độc đáo như tuỳ bút Nguyễn Tuân tất yếu sẽ phải xảy ra, là xét trên nguyên tắc. Còn trong thực tế, ở đây phải để ý tới những yếu tố tự phát ngẫu nhiên nó là chất men khiến cho sự sáng tạo vụt trở nên có một chút gì bất ngờ không tính trước.

Nguyên là ngay vào thời kỳ viết *Vang bóng một thời*, Nguyễn Tuân viết hàng loạt tác phẩm trên *Tao Đàn*, *Trung Bắc chủ nhật* sau này làm nên *Tuỳ bút I* và *Tuỳ bút II*. Người ta có thể đặt câu hỏi: hai chữ tuỳ bút ông Nguyễn viết ở đây, là để chỉ cái gì? Chỉ thể loại của các tác phẩm mình sẽ in, như giờ đây, chúng ta bắt gặp ở một số bìa sách (*Truyện ngắn* Nguyễn Công Hoan, *Tạp văn* Lữ Tấn)? Hay ông chỉ muốn lưu ý rằng tác phẩm của mình là do tuỳ hứng viết ra? Đây là câu hỏi mà chỉ tác giả mới trả lời được, nhưng theo sự cảm nhận riêng của chúng tôi thì có lẽ là nghiêng về khả năng thứ hai. Tại sao? ở đây, chúng ta có thể cùng nhớ lại một đặc điểm chung của sự sáng tạo văn chương ở Việt Nam là các nghệ sĩ mãi làm, hơn là lo tuyên ngôn về công việc mình sẽ phải làm. Và với một người có cảm quan nghệ sĩ sâu sắc, mà cũng

là người ham chơi và thường biến công việc thành trò chơi như ông Nguyễn, thì cái việc “chưa để đã đặt tên”, hẳn là không mấy thích thú. Thành thử có một sự thực ai cũng thấy là ông đã bỏ lửng không xác định thể loại tác phẩm của mình, trong hàng loạt trường hợp, kể cả những bài lẻ đăng báo lẫn cả cuốn sách. Ví dụ giờ đây, hầu hết các tài liệu nghiên cứu, kể cả *Tuyển tập Nguyễn Tuân* (1982) đều chưa rõ thể tài của *Chiếc lư đồng mắt cua* là tùy bút. Song chắc là do căn cứ vào một câu trong tập sách mà bảo vậy (“Có lẽ tập vở này cũng lại chỉ là những trang tùy bút chép lại một ít tâm trạng tôi trong những ngày phóng túng hình hài”). Còn bản in đầu tiên mà chúng tôi có trong tay, - cũng là bản duy nhất sinh thời Nguyễn Tuân được nhìn thấy - thì không đề gì cả. Một trường hợp gần đây hơn, cuốn *Sông Đà*, cũng ở vào tình trạng tương tự. Chỉ vì bởi lẽ, Nguyễn Tuân đã hoá thân hoàn toàn vào thể tùy bút, viết gì cũng ra tùy bút, cho nên người ta mới không ngần ngại xác định thể loại cho những trường hợp tự ông đã tăng lờ, không muốn gọi rõ. Nếu chúng tôi không nhầm thì đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc, một nhà văn đã bắt tay vào làm công việc “khai sơn phá thạch” cho một thể tài mà trước mình không có, nhưng khi thể tài đã định hình rồi, thì ai cũng cảm thấy là trong “đội hình” của các thể văn xuôi nói chung không thể thiếu nó, và phải có nó, thì một loại nhà văn đặc biệt nào đó mới có dịp phô diễn hết tài năng cùng những đóc đáo của ngòi bút, để cống hiến cho đời những hoa thơm trái ngọt, tức là những trang văn hay chất ra từ kinh lịch từng trải và cốt cách của bản thân. Giờ đây, nhìn vào bất cứ cuốn từ điển thuật ngữ hoặc nói chung là bất cứ cuốn lịch sử văn học nào, hễ cứ nói đến tùy bút, là người ta phải nhắc đến Nguyễn Tuân. Và đó là điều tự nhiên, là phù hợp với sự thực lịch sử. Nguyễn Tuân xứng đáng được như vậy. Qua mối quan hệ giữa Nguyễn Tuân và tùy bút, người ta có thể đi tới một kết luận chắc chắn:

Với một nhà văn chân chính có tiềm năng sáng tạo thực sự, những quy phạm về thể loại mà các thế hệ trước để lại, chỉ là những điểm xuất phát. Rồi thế nào cái ngòi bút đầy bản lĩnh kia cũng phải tìm cách bớt đi một chút gì đó, thêm vào một chút gì đó, để góp phần làm mới cái thể tài mà người ấy đã sử dụng. Và lịch sử văn học cứ thế mà tiến tới.

“Người ấy phải có thể tài ấy”

Cái khó đầu tiên, mà nhiều người viết văn xuôi thường nhận xét khi nói về tùy bút, là ở tính chất quá tự do của nó. Quả thật là trong lịch sử văn học, không mấy ai đứng được với cái thể văn mà từ tên gọi đã toát ra tùy hứng tùy tiện ấy. Viết một hai bài thì thấy cũng hay hay, nhưng sống cả đời thì không dám. Ngay một bài tùy bút vài ngàn chữ cũng đã là quá mệnh mông với người không quen thuộc. Nó làm người ta mất mặt như chơi. Nó rất kén tác giả. Ấy vậy mà tên tuổi Nguyễn Tuân lại gắn với mảnh đất đáng gọi là tử địa ấy. Ông là nhà tùy bút số một của văn học Việt Nam hiện đại; sau ông người ta mới gượng gạo nhắc tới một vài tên tuổi khác cũng có đôi ba phen thử sức trong nghề - ấy là sau khi họ đã phải vượt qua con đường khốn khó, hai bên là hai cái vực: hoặc là viết giống Nguyễn Tuân; hoặc không phải tùy bút.

Tại sao tùy bút lại gần như trùng khít với tên tuổi Nguyễn Tuân đến thế?

Trong bài viết ở phần thứ nhất của cuốn sách này chúng tôi đã lưu ý, thuở Nguyễn Tuân bước vào văn đàn, trong xã hội Việt Nam bắt đầu xuất hiện những con người mới. Họ không phải con người trung cổ đã quen thấy mấy thế kỷ trước, mà cũng không phải con người dờ Tây dờ ta thuở giao thời. Họ là những nhân cách hiện đại, với đúng nghĩa sang trọng của mấy chữ này. Ở họ, người ta chứng kiến sự hội tụ những ảnh hưởng tốt lành lấy từ cả hai nền văn hoá Đông Tây. Trình độ sống, trình độ làm người của họ được nâng lên đến một tầm vóc mới, mà biểu hiện tập trung là một quan niệm khác đi về tự do. Đó không phải là thứ tự do nông nổi, gập đầu hay đá, buông thả càn rỡ - gắn liền với một sự tầm thường về văn hoá - mà là một thứ tự do chân chính, muốn vượt ra ngoài lối mòn của thói tục, nhưng vẫn giữ được truyền thống xa

xưa, muốn sống hết mọi vui buồn của con người bình thường trên mặt đất này, nhưng vẫn không thôi bám rễ vào mảnh đất của quê hương xứ sở.

Chính Nguyễn Tuân là một tay cự phách trong bọn người có cốt cách hiện đại đó. Và quả thật cái chủ quan của ông may ra có tuý bút là chịu được. Ông không chỉ viết bằng sự quan sát mà muốn phô bày cả mảng kiến văn ngồn ngộn lấy từ văn hoá cổ kim ư? Thử tuý bút sẵn sàng cho phép! Ông muốn chứng tỏ rằng mình yêu những ý tưởng, những suy nghĩ của mình hơn mọi thứ trên đời và được nói ra trực tiếp, chứ không muốn gửi vào miệng các nhân vật, tức không cần hoá thân thành anh Giáp anh Ất nào hết? Thì tuý bút cũng chỉ chờ có thế! Cũng như mọi nghề khác, nghề văn cần nhất ở người ta một sự biết người biết mình, một sự dũng cảm dám là mình, kèm theo đó là một sự tự tin, tin rằng mình có ích cho đời nay ở sự đơn nhất, độc đáo mà không ai lặp lại nổi. Bấy nhiêu yêu cầu vốn đặt ra với mọi thể văn, nhưng có lẽ ở tuý bút, nó trở nên trực tiếp nhất, và phải một nhân cách vững chắc, vừa giàu có vừa thuần nhất, vừa ngang ngược vừa biết điều như Nguyễn Tuân mới đi hết những ranh giới vốn rất co dãn của nó. Khi đã có sự “đồng thanh tương ứng” đến thế, sự gặp gỡ giữa ông và cái thể văn xuôi phóng túng ấy trở nên một cuộc hẹn hò tự nhiên, và ngày càng đắm thắm. Giá kể vào tay người khác, một bài bút ký nói về *Cửa Đại*, sẽ chỉ gồm một ít trang tả cảnh, giới lắm là thêm một ít xúc động. Đằng này, Nguyễn Tuân lại thêm vào đó, một ít chi tiết có liên quan đến gia đình riêng, khiến cho cái khung cảnh sơn thủy kia không phải chỉ là đối tượng được ông mô tả, mà đã trở thành một bộ phận cuộc sống nơi ông, và thiên tuý bút rút lại, giống như một câu chuyện thân mật. Nếu như *Được ốm* nói rất tài về một tâm sự ngược đời, thì *Những ngày Thanh Hoá*, có quá nhiều sắc thái riêng tư, và chỉ nhớ rằng ai cũng có một xứ sở gọi là quê hương của mình, người ta mới giải thích được cái hứng thú đọc nó đến cùng. Nhân chuyện có mấy cái cà vát mà khái quát lên cả một tính cách một cách sống, đã là một tài nghệ mà ai chẳng ao ước (*Cái cà vát đen*). Song nhân đi một chuyến xe, mà trình bày được một quan niệm về cái đẹp, thì lại phải một bậc thầy như ông Nguyễn mới làm nổi (*Chuyến xe tình*). Có cảm tưởng như trong tay nhà văn này, tuý bút như không còn phép tắc luật lệ gì hết, mà hoàn toàn phó mặc cho sự điều khiển của ông, ấy vậy mà nó cứ hiện lên lung linh sinh động. “Viết như chơi như bời, mà văn chương vẫn như mây như sóng” “tất cả trở thành một khêu gợi, lấp lánh, huyền ảo” - những gì mà Nguyễn Khải bàn chung về sự thăng hoa của ngòi bút, có thể mang áp dụng hoàn toàn cho các sáng tác của Nguyễn Tuân trong *Tuý bút I*, *Tuý bút II*, cũng như *Nguyễn*, mà không có gì gò gẫm cả.

Sự thống nhất chủ quan và khách quan

Từ điển bách khoa văn học của Liên Xô trước đây định nghĩa:

“Tuý bút (essai – tiếng Pháp) là tác phẩm văn xuôi cỡ nhỏ và có cấu trúc tự do, biểu thị những ấn tượng và suy nghĩ cá nhân về những sự việc, những vấn đề cụ thể và hoàn toàn không tính tới việc đưa ra cách giải thích cố định và đầy đủ về đối tượng.”

Trong một cuốn từ điển khác, người ta còn nói rõ thêm: “Được gọi là tuý bút, là những tác phẩm mà ở đó nổi lên trên bình diện thứ nhất những phẩm chất riêng, cốt cách riêng của tác giả. Chỉ những người muốn làm rõ cái giọng điệu độc đáo của riêng mình, những người thích tự biểu hiện, tự phân tích, đồng thời là những bút pháp vừa giàu chất hình tượng, vừa có khả năng viết chặt chẽ như châm ngôn - những người đó mới đi vào tuý bút”.

Những định nghĩa nói trên gặp nhau ở một điểm: biện hộ cho tính chất chủ quan đầy rẫy trong các tuý bút, chẳng những thế cho rằng phải chủ quan mới ra tuý bút. Có thể là Nguyễn Tuân không đọc, mà cũng không biết tới những định nghĩa ấy nữa, song tác phẩm của ông, là một thứ minh họa tốt nhất cho chúng. Một người tò mò chỉ đọc tuý bút, rồi chấp nối những đoạn mà

ông đã nói về mình đây đó, cũng đủ hình dung ra diện mạo con người ông. Không một chi tiết quan trọng nào liên quan đến bản thân bị ông bỏ qua, ông đã chi chút nhận xét ghi chép về mình một cách kỹ càng, khiến bất cứ ai muốn biết về ông, không còn điểm gì để than phiền nữa.

Thế có phải tác phẩm của Nguyễn Tuân chỉ còn một sắc thái duy nhất là tính cách chủ quan của nó? Không, không hẳn như vậy! Về lý thuyết mà xét, không có cái chủ quan nào của nhà văn là thuần túy. Ngược trở lại, cái chủ quan nào cũng là một sản phẩm khách quan. Có thể cái chủ quan ấy không trùng hợp với cái khách quan mà số đông vẫn hiểu, song trong cái vẻ đơn nhất và độc đáo của nó, hiện tượng chủ quan kia vẫn chỉ là một giống cây lạ mọc trên mặt đất, dù lạ lẫm đến mấy nó vẫn là “một phát ngôn” của cái mặt đất từ đó nó tìm lấy sức sống. Về phía người nghiên cứu, nhiệm vụ đặt ra lúc này là tìm ra mối liên hệ giữa nó với hoàn cảnh, và nếu như công việc tìm tòi là khó khăn, thì trong khi làm, người ta lại có được nhiều thú vị.

Những nguyên lý này cũng đúng khi nhìn sâu vào trường hợp Nguyễn Tuân với con người được ông tập trung miêu tả trong các tùy bút. Trên đại thể đã có thể thấy: hình ảnh chàng Nguyễn với tất cả cái rắc rối, phức tạp, cả sự cực đoan lẫn những nóng lạnh khôn lường được bộc lộ, có vẻ như lạ lùng lập dị, song suy cho cùng đây vẫn là một sản phẩm mà chỉ những năm cuối ba mươi, đầu bốn mươi của thế kỷ XX mới có. Từ những nhân vật tương đối đơn giản “thẳng như lòng súng, rắn như hòn đạn” (chữ lấy trong truyện ngắn *Lập giò*) của Nguyễn Công Hoan, đến những nhân vật đường viền không rõ rệt của Nguyễn Tuân, xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã tự chứng tỏ ở nó có sự biến chuyển vừa mau lẹ, vừa chắc chắn. Và đó là một sự biến đổi hợp quy luật. Vả chăng, nói rằng Nguyễn Tuân chỉ say mê chính mình là đúng, nhưng ông đâu phải loại người nhắm mắt mà sống, ngược lại cái tôi của ông luôn luôn mài sắc năm giác quan để tận hưởng mọi hình ảnh ở chung quanh. Đọc nhiều tùy bút cũng như các truyện ngắn truyện vừa mang tính tùy bút của ông, thấy cái mà tác giả muốn mang ra khoe để chứng tỏ là mình hơn đời, không phải chỉ là chính ông, mà còn là khả năng nhận xét tinh tường, sự thâm thấu đời sống sâu sắc. Nếu như ở *Đôi tri kỷ gương*, Nguyễn Tuân đưa ra những mẫu mực khó quên về loại người nhạt nhẽo bằng phẳng thì đến *Nhà Nguyễn*, ông lại có đoạn tả rất hay về kẻ bất tài, nhất là khi cái thứ bất tài này lại đá tí học đòi huyên hoang (Vũ Ngọc Phan đã cho rằng so với những trang của La Bruyère trong *Những tính cách*, cũng không có gì thua kém). Có thể là so với nhiều nhà văn khác ở Nguyễn Tuân, người ta thấy bức tranh đời không được rộng lớn. Nhưng để bù lại, biết cái gì là ông biết đến nơi đến chốn. Giả sử như giờ đây, có một ai đó muốn tìm hiểu cuộc sống của lớp trí thức thành thị, nhất là cánh kỹ giả viết văn viết báo đương thời xem họ ăn gì chơi gì, đọc ra sao, hưởng thụ ra sao - tôi nghĩ nhất thiết người ấy phải đọc lại một số trang viết của ông Nguyễn. ấy là không kể bao nhiêu trang tả cảnh tài tình mà Nguyễn Tuân đã cố gắng cho bạn đọc từ cảnh Hà Nội tập phòng không hồi 1939-45 (*Những ngọn đèn xanh...*) cảnh đi thuyền trên sông rồi men theo biển, ngược từ Thanh Hoá ra các tỉnh đồng bằng sông Hồng (*Chiếc va ly mới*). óc quan sát thấu đáo, cộng với thói quen cái gì cũng muốn biết tường tận, biết từ sách vở người xưa đến sự mục sở thị riêng tư, cộng với một thói quen khi về già sẽ được đẩy mãi lên, là thích thống kê, thích đếm, thích nói đến số lượng - bấy nhiêu cách làm việc sẽ khiến cho văn phẩm của Nguyễn Tuân đôi khi còn mang rõ tính cách khảo cứu là một đặc tính còn thiếu trong văn chương ta. Hoá ra, câu chuyện chủ quan của tùy bút Nguyễn Tuân chẳng qua là một cách nói có ý nghĩa tương đối. Nếu không công nhận với nhau ngay từ các tùy bút viết trước 1945, ngòi bút Nguyễn Tuân vẫn có nhân tố khách quan (khách quan theo kiểu riêng của ông), làm sao có thể cắt nghĩa được tính cách hướng ngoại của các tác phẩm ông viết sau 1945, như *Sông Đà*, *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*, cũng như làm sao cắt nghĩa được cách sống của người cán bộ, người đảng viên Nguyễn Tuân qua hai cuộc kháng chiến?

Mối quan hệ với tiểu thuyết

Vào cái thuở mà Nguyễn Tuân chính thức bước vào văn đàn, trong nền văn chương Việt Nam, tiểu thuyết có một vai trò khó gì so nổi. Nó là dấu hiệu xác định chất lượng. Một ngòi bút văn xuôi phải có trong tay vài cuốn tiểu thuyết mới được coi là trưởng thành, là thuần thực!

Không rõ những điều đó có ảnh hưởng gì đến tư duy của Nguyễn Tuân trên phương diện thể tài, chỉ biết có một sự thực là cả *Đôi tri kỷ gương lẩn Nhà Nguyễn* (hai sáng tác có dài hơi hơn, so với các bài viết thông thường), lúc in ra lần đầu trong các tập *Mùa gặt mới* I và II (1940 và 1941) đều ghi là tiểu thuyết. Ấy là không kể, cái trường hợp duy nhất Nguyễn Tuân viết *feuilleton* trên *Hà Nội tân văn*, cuốn *Thiếu quê hương* mặc dù cả tác giả lẫn nhà xuất bản chỉ gọi là truyện dài, song trong giới cầm bút, ai không biết truyện dài và tiểu thuyết chỉ là một. Người ta dễ nghĩ rằng một cảm giác “phải lòng phải bẽ” tiểu thuyết đã thường trực nơi ông, nó trở đi trở lại không thôi và nhiều khi, ông phải tìm ra những có rất vu vơ để lui tới với cái thể tài đang là thời thượng đó. Một ví dụ: để tránh cho người đọc cảm giác đơn điệu, trong các sáng tác đề rõ là tùy bút, Nguyễn Tuân vẫn đổi giọng bằng cách đặt thêm ra nhân vật này nhân vật nọ, và để cho các nhân vật ấy đối đáp với nhau. Có điều, dù yếu nhà văn này bao nhiêu, người ta cũng phải nhận rằng đó là một cách để cho tùy bút đọc đỡ nhàm, chứ chưa thể gọi những sáng tác ấy là tiểu thuyết được. Bởi lẽ, mặc dù ở đó đôi khi cũng có một sườn truyện và một vài nhân vật, song câu chuyện không có lớp lang chặt chẽ, có khi kể đến chỗ hào hứng nhất thì bị bỏ lửng, còn như các nhân vật thì xuất hiện và biến đi khá tùy tiện và phải nhận là họ không có cuộc sống riêng, mà chẳng qua chỉ là cái loa giúp cho sự phát ngôn của tác giả. Có lẽ đây lại là một lý do nữa, để người ta bảo với nhau rằng Nguyễn Tuân sinh ra để viết tùy bút, *lai do bản mệnh* của ông ở đấy, trong tùy bút, ông tìm thấy mình và mặc dù là một tài năng lớn, nhưng không phải ông làm gì cũng được.

Thế nhưng, đấy là những kết luận rút ra khi người ta tìm cách đối chiếu tác phẩm của Nguyễn Tuân với một quan niệm phổ biến về tiểu thuyết, thứ quan niệm thông thường chi phối sự phát triển thể tài này trong cái thế kỷ rục rờ của nó, là thế kỷ XIX.

Trong thực tế của sự sáng tạo văn chương, từ thế kỷ XX, chung quanh tiểu thuyết nhiều mưu toan đổi mới đã được theo đuổi, trong đó bên cạnh những người thích tiểu thuyết mở rộng mãi ra trong việc đuổi bắt thực tại (tạm dùng thuật ngữ: hướng ngoại) thì có một loại tiểu thuyết quay về với thế giới bên trong của con người (tiểu thuyết hướng nội). Theo quan niệm này *thứ nhất* tiểu thuyết không phải là thế giới khách quan thu nhỏ, mà chỉ là thế giới chủ quan của người viết được mô hình hoá, *thứ hai*, trong cái thế giới có phần khiếm tốn này, nhà văn không phải một thứ thượng đế cái gì cũng biết, thậm chí anh ta cũng không biết mình là gì nữa! Thế thì anh ta còn viết tiểu thuyết sao được? Không, ngược lại, chính vì muốn hiểu thế giới này, và hiểu chính mình, mà anh ta phải viết, và qua trường hợp riêng tư của mình, nhà văn giúp cho người đọc hiểu cả thế giới. Phải chăng theo cách hiểu này tiểu thuyết sẽ được *tùy bút hoá*? Cũng gần như thế (đây chủ yếu là ý kiến của một số nhà nghiên cứu tiểu thuyết ở Pháp). Để cho khách quan, phải nói ngay rằng hiểu rằng tùy bút nó không phải là hướng phát triển duy nhất của tiểu thuyết hiện đại, song đây là một hướng đi được một số người chấp nhận. Ở một thời mà điện ảnh và vô tuyến truyền hình đang bành trướng và những đêm biểu diễn nhạc *pop* thu hút đến hàng vài chục ngàn người như hiện nay, tiểu thuyết có bung ra, thì cũng khó lòng theo kịp các phương tiện sinh sau đẻ muộn nói trên, âu là trở về với chỗ mạnh sẵn có là triển khai cái rắc rối của thế giới nội tâm. Nhưng chính ở điểm này, chúng ta có thể không ngần ngại mà nói rằng công phu của Nguyễn Tuân không phải là đổ xuống sông xuống biển tất cả, niềm khao khát thầm kín nơi ông về tiểu thuyết, niềm khao khát ấy là chính đáng, và ông đã phần nào được bù đắp. Không phải ngẫu nhiên, trên một số báo *Văn Nghệ* cuối 1960, nhà văn Nguyễn Ngọc có một bài viết mang tên *Cảm tưởng đọc “Sông Đà”*, trong đó, có một câu chốt lại như sau:

“Tôi nghĩ rằng cái đặc trưng của tiểu thuyết là ở chỗ nó làm giàu cuộc sống chúng ta bằng những nhân vật, những người bạn. *Sông Đà* làm giàu tôi bằng những người bạn mới (...) Vì thế tôi muốn gọi tác phẩm mới ấy của Nguyễn Tuân là một tiểu thuyết.”

Không nên ngó ngàng mà hiểu mấy câu trên đây của Nguyễn Ngọc theo nghĩa đen. Muốn gì thì gì, *Sông Đà* vẫn là tùy bút, và một nhận xét có vẻ vụt ra như trên chỉ lưu ý chúng ta về một kiểu tư duy trong văn xuôi hiện đại, song nó lại rất cần cho những ai muốn hiểu đóng góp của ông Nguyễn trên phương diện thể tài văn học: hướng đi của ông là một hướng đi có triển vọng.

Người bạn đường vĩnh viễn

Cuộc phiêu lưu của Pinocchio là tên gọi một tác phẩm của nhà văn ý C. Collodi. Câu chuyện có nhiều lớp lang, nhiều tình tiết, song khởi đầu bằng một ý tưởng giản dị như sau: một ông thợ mộc làm ra một con rối để chơi, không ngờ khi hoàn thiện, chú người gỗ ấy biết nói năng trò chuyện, và nhiều lúc cưỡng lại cá cha đẻ ra nó, phải vất vả lắm rồi ông thợ mộc mới rên giữa được chú bé nên người. Theo chúng tôi hiểu, ở đây, thiên truyện có dính dáng tới một mô-típ phổ biến của nhiều sáng tác văn chương: đó là khả năng kỳ diệu của sự sáng tạo. Khi một sản phẩm được làm bằng tất cả tâm huyết của người lao động, nó không còn là thứ vô tri vô giác nữa, mà trở nên một sinh thể, có cuộc sống riêng.

Trong chừng mực nào đó, thể tùy bút của Nguyễn Tuân sáng tạo nên cũng có số phận giống như chú người gỗ ấy. Nó cũng được nhà văn truyền vào đầy toàn bộ nội lực của mình. Nên cũng có những lúc, nó không “dễ bảo” nữa. Nó đòi hỏi một cách quan hệ tinh tế, “có đi có lại”. Thậm chí, có lúc ông muốn chia tay với nó cũng không được. Nó đã là một bộ phận của con người ông, ông sống với nó, mà cũng chết với nó.

Những gì xảy ra trong đời sáng tác của Nguyễn Tuân những năm sau 1945, làm chứng cho điều đó.

Như các tài liệu liên quan đến tiểu sử Nguyễn Tuân đã ghi rõ, mấy năm 46-47, kể cả khi tiếng súng toàn quốc kháng chiến đã nổ, Nguyễn Tuân đi theo một đoàn kịch biểu diễn khi ở Khu Năm, khi ở Khu Bốn, kết quả của chuyến đi hào hứng này là tập sách *Đường vui* (1948). Điều dễ hiểu là *Đường vui* có dáng dấp một tập tùy bút. Cũng dễ hiểu không kém, là tập tùy bút ấy có nhiều nét “ngắm rớt” và đậm sắc thái chủ quan. Trong cuộc tranh luận về nghệ thuật ở Việt Bắc 7-1949, khi bàn đến *Đường vui*, Nguyễn Hồng nhận xét “Anh yêu mình quá, dựng mình lên nhiều quá”; còn một cán bộ văn nghệ khác thì bảo: “Tôi có cảm tưởng là anh đi trên bờ suối, đi trên đường để ngắm cảnh”. Những điều này không phải Nguyễn Tuân không biết, và ông đã khổ tâm vì nó lắm lắm. Trong cơn lúng túng, ông đổ tội cho thể tài. Sau khi nghe mọi người góp ý kiến, phát biểu tại buổi họp, ông bảo: “Nhân nói đến tùy bút, tôi có ý kiến là chúng ta ghi chép tài liệu đã nhiều. Bây giờ là thời kỳ viết tiểu thuyết, đừng viết tùy bút nữa?” Một chỗ khác ông nói rõ hơn: “Người viết tiểu thuyết có điều kiện khách quan hơn. Riêng tôi, ở tùy bút, tôi dễ phóng túng”. Rồi, đúng như đã hứa, một số cuốn sách ra sau *Đường vui*, như *Thắng cảnh*, như *Chú Giao làng Seo* ... đều được ông gọi là tiểu thuyết. Chỉ có một điều hơi phiền: Những tiểu thuyết này không hay. Hơn thế nữa, những người tinh tường nhận ra rằng nó chỉ là tiểu thuyết ở cái vỏ, còn hơi văn, giọng điệu, vẫn là tùy bút. Có lẽ và cũng nhận thấy ra rằng sự thực là như thế, nên năm trong hai năm 1955 -1956, khi tập hợp những gì đã viết hồi ở Việt Bắc, và mới về Hà Nội, Nguyễn Tuân gọi chung chúng là tùy bút: *Tùy bút kháng chiến*, *Tùy bút kháng chiến hoà bình*. Có điều, lịch sử vẫn có sự công bằng của nó. Những năm lặn lội với thực tế đời sống quần chúng dường như đã nhào nặn lại con người Nguyễn Tuân. Và khi ông trở lại với mình một cách đúng đắn, thì tập sách dày dặn nhất của ông viết sau 1945 - tập *Sông Đà*,

liền được sự khẳng định của bạn bè, và đồng nghiệp, ít ra là về mặt thể tài. Từ đó về sau, Nguyễn Tuân không còn băn khoăn đến câu chuyện này nữa, bản thân ông cũng như chung quanh đều hiểu rằng với ông, tùy bút đã là một phần cuộc đời, nó cũng là một thứ số phận mà bảo rằng ông lựa chọn nó, hay nó lựa chọn ông, đằng nào cũng được. Nhìn lại văn học Việt Nam trong thế kỷ hai mươi, người viết có tài thì nhiều, trong đó có những ngòi bút tạo ra được một thế giới rộng lớn hơn, và phải nói là có một cái nhìn nhân bản sâu sắc hơn, so với Nguyễn Tuân, song đã mấy ai có được cái thể tài riêng của mình, như ông Nguyễn và thể tùy bút?

1997 - Đã in Tạp chí văn học 1997, số 6

Nguyễn Tuân với thú hát Ả đào Nguyễn Quang Tuấn

Vi Huyền Đắc, nhà viết kịch nổi tiếng, khi còn sống ở Sài Gòn đã kể rằng: “Đi hát với Nguyễn Tuân tốn kém lắm! Ngoài tiền chi cho châu hát còn phải đền cho chủ nhà những ly chén do Nguyễn Tuân trong cơn say đã làm vỡ”.

Do có duyên nợ với tiếng đàn, tiếng phách, tiếng ca, chén rượu như vậy mà Nguyễn Tuân đã viết ra được quyển *Chùa đàn* (1) năm 1945 được coi là một tác phẩm có giá trị trong đó tiếng hát của cô Tô, tiếng đàn của Bá Nhỡ như còn vang ngân, như còn đọng lại trong tâm hồn của những ai đồng điệu.



Bìa tác phẩm *Chùa đàn*, NXB Tân Việt, năm 1947. Ảnh TL.

Những người không đồng điệu thì cho rằng tác giả đã kể một câu chuyện có nhiều yếu tố phi lý, hoang đường, khó tin, hơn thế nữa còn mang tính kinh dị ma quái như trong *Liêu Trai*.

“Tại ấp Mê Thảo, chủ ấp là Lãnh Út còn trẻ, có vợ bị chết trong một tai nạn xe lửa bị lật. Quá thương vợ, cậu đâm ra căm ghét cuộc sống văn minh cơ khí, bèn đem bán hoặc cho hết những vật dụng có máy móc trong nhà. Cậu cũng không lo gì đến công việc trong ấp nữa.

May có Bá Nhỡ giúp đỡ nếu không ấp Mê Thảo cũng đã không còn nữa. Bá lại còn chăm sóc tinh thần cho cậu Lãnh Út nữa nhưng cậu vẫn âu sầu buồn bã, cứ uống say li bì rồi khóc thương vợ.

Bá càng lo bèn đi tìm bọn con hát đến để diễn mua vui cho cậu Lãnh Út nhưng cậu lại chán các cuộc vui và không buồn uống rượu nữa.

Từ khi thôi không uống rượu, Lãnh Út ngày đêm cứ ngồi một chỗ như nhà sư thiền định. Rồi một đêm mưa gió cậu lại đòi uống rượu và sai Bá đi tìm cô Tơ về hát cho cậu nghe. Bá phải về tận quê của cô Tơ. Chồng cô là Chánh Thủ đã mất. Cô Tơ chối từ nói rằng từ ngày chồng cô mất đi, cô đã giải nghệ không đi hát nữa.

Bá về lại ấp Mê Thảo. Nghĩ mình trước đây cũng là một tay đàn lão luyện, Bá bèn đón một người đàn giỏi về luyện lại tay nghề cho mình rồi kiếm mua một cây đàn đáy cũ cầm đến nhà cô Tơ dạo thử một khúc cho cô nghe. Cô Tơ tuy phục tài đàn của Bá nhưng vẫn từ chối vì trót đã có lời thề với chồng rồi.

Bá liền kể tình trạng bệnh của cậu Lãnh cho cô nghe. Cô cũng kể thực cho Bá biết từ khi chồng chết đã thề không đi hát nữa và nếu có ai cầm cây đàn đáy của chồng cô mà gảy thì sẽ mất mạng vì có yểm bùa gì đấy.

Bá Nhớ về lại ấp, nghĩ rằng nếu như lời cô Tơ nói, hễ ai cầm cây đàn của Chánh Thủ mà phải chết thì cũng liều thử một chuyến xem sao.

Cô Tơ sau đó nằm mơ thấy chồng về báo mộng cho biết sẽ có người đến lấy cây đàn ở bàn thờ để gảy và hẳn sẽ chết để thế mạng cho ông được đầu thai lên trần thế làm người trở lại. Cô nghe vậy mà giật mình kinh sợ.

Khi thấy Bá Nhớ lại đến, nhớ tới giấc mơ, cô lên vào trước bàn thờ khấn chồng để xin tha mạng cho Bá Nhớ nhưng chồng cô không chấp thuận.

Khi Bá Nhớ vào gian thờ ôm đàn ra thì cậu Lãnh Út cũng vừa tới để cầm chầu. Cô Tơ hát, Bá Nhớ đàn nhưng rồi chàng đã gục ngã xuống và cây đàn cũng nổ tung và vỡ tan ra. Lãnh Út thì thiếp đi bên xác của Bá Nhớ cho đến khi tỉnh giấc mới cho người khiêng xác của Bá về ấp Mê Thảo để chôn cất. Lãnh Út từ ấy thề bỏ rượu và đàn hát.

Một năm sau, Chùa đàn được dựng lên ở trong ấp. Cô Tơ giữ việc kinh kệ. Lãnh Út bán ấp, chỉ giữ lại hai mẫu cho chùa”.

Nhiều độc giả yêu thích văn chương Nguyễn Tuân đã đánh giá Chùa đàn là một tác phẩm có giá trị mà ai xem cũng phải thấy Lãnh Út, Bá Nhớ hay cô Tơ, những nhân vật nghệ sĩ tài hoa ấy, có thể nói tất cả đều là Nguyễn Tuân, người rất sành về các ngón nghề của hát ả đào, của cây đàn đáy (2) và của chiếc trống chầu.



Hát Ả đào.

Chính vì những lẽ ấy mà chúng ta không lấy làm lạ khi thấy Nguyễn Tuân mê hát ả đào và coi ca trù là một nghệ thuật cổ nhạc vô cùng cao quý.

Hoàng Cầm, trong một số báo Văn nghệ xuất bản năm 1957 đã kể lại chuyện Nguyễn Tuân cầm chầu cho bà Phúc hát bài Tỳ bà hành.

Trong số các văn nghệ sĩ ngồi nghe có mấy nhà văn trẻ đã cười nói làm mất sự yên lặng. Nhà văn Nguyễn Tuân đã vút mạnh roi chầu vào mặt trống để cảnh cáo, rồi khi bà Phúc hát xong, ông đã tức giận đứng phất dậy, bỏ ra về thẳng, không thềm nói với ai một lời.

Hôm sau, Hoàng Cầm lại nhà Nguyễn Tuân, chưa kịp hỏi lý do thì đã bị ông la ngay rằng:

- Từ rày mà có định tổ chức cái gì mà có hát ca trù thì đừng mời mấy “thằng nhóc” ấy nữa!

Qua câu chuyện ấy, chúng ta thấy nhà văn Nguyễn Tuân đã coi trọng ca trù như thế nào. Đây là một thể nhạc thính phòng cao cấp, chỉ những người có trình độ văn hóa và có ham thích môn nghệ thuật ấy mới hiểu nổi.

Có điều đáng ngạc nhiên là Nguyễn Tuân chỉ viết văn, nổi tiếng là ở mấy tập *tùy bút, bút ký* chứ không thấy ông làm thơ. Đôi khi trong các bài viết của ông cũng thấy có xen vào một vài câu thơ như trong *Những ngày Thanh Hóa*:

*Đến đây là đỉnh đèo Ba Dội,
Cạn chén đưa anh một chén đầy.
Trước mắt bây giờ là bỏ cả,
Chung quanh chỉ một con tàu say.*

Nguyễn Tuân thường say như vậy nhưng có điều thật lạ là ông đã làm một bài hát ả đào (3) nói về cái say của mình - *cả mướu và hát nói* - vào năm 1931 mà ít người được biết:

SAY

*Hạnh Hoa (4) thôn đã đây rồi,
Chơi đi cho thỏa một đời thông minh.
Nợ men gấp mấy nợ tình,
Cối trần uớt hỏi Lưu Linh mấy chàng?*

胸中有李白

*Hung (5) trung hữu Lý Bạch,
Đã say sưa mặc quách thế nhân cười.
Mượn màu men giả dạng làng chơi,
Cơn chính choáng coi ra trời đất nhỏ.
Ai muốn lấp sâu thiên vạn cổ,
Cùng ta hãy cạn một hồ đầy.
Doanh nước mây, một tớ một thầy,
Vành gió bụi: Ai tỉnh? Ai say? Ai ngắt ngưỡng?*

*Đào phá sầu thành thi thị tướng,
Trường truy cùng tặc tửu vi binh (6).
Rượu ngà say quên lẫn cả mình,
Khi túy lúy thoát hình ngoài cối tục.
Mặc ai đàm tiếu, ai trong đục,
Tỉnh mà chi (7) cho nhọc chẳng khê khà.
Nợ nần gỡ mãi không ra.*

Đọc bài hát ấy chúng ta thấy đúng là Nguyễn Tuân, con người mê ca trù đã dựng cả một *Chùa đàn* để thỏa cho cái thú của mình. Nhưng đó là chuyện Nguyễn Tuân trước Cách mạng Tháng Tám, còn sau đó, từ ngày đi kháng chiến, thì ông đúng là nhà văn - chiến sĩ đi chiến dịch với bộ đội, ở dưới mưa bom B52 mà viết *Ký chiến tranh*.

Vả lại sau này làm gì còn *Xóm ả đào Khâm Thiên* mà Mỹ đã trút B52 vào Khâm Thiên như Nguyễn Tuân viết trong *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*.

(1) *Chùa đàn* đã được Nguyễn Tuân viết năm 1945. Sau đến năm 1946 ông đã viết thêm phần mở đầu gọi là *Dựng* và phần kết gọi là *Mướu*. Truyện *Chùa đàn* cũ được đổi tên thành *Tâm sự của nước đục*.

- (2) Trong phim *Mê Thảo - Thời vang bóng*, chiếc đàn đáy đã bị thay thế bằng cây đàn nguyệt. Đây là một sự nhầm lẫn quá nặng vì ca trù phải gảy cây đàn đáy, còn hát chầu vãn mới dùng cây đàn nguyệt.
- (3) Bài hát ả đào này, theo Tô Kiều Ngân, đã được đăng trên mấy tờ báo ở nước ngoài và ông đã phổ biến lại trên mạng vào ngày 17/2/2005.
- (4) *Hạnh Hoa*: Tên một thôn nổi tiếng về rượu ngon mà Đỗ Mục đã nói tới trong bài *Thanh minh*.
- (5), *Hung trung* đã bị chép sai thành “*Hung trung*” và “*Tinh mà chi*” đã bị chép sai
- (7) thành “*Tinh mà cho*”.
- (6) Muốn phá thành *sầu* phải mượn thơ làm vị tướng,
Muốn đuổi giặc *cùng* phải mượn rượu làm quân lính.

Gặp con gái cụ Nguyễn Tuân Thu Hiền

PV: *Thưa bà, có nhiều người kể rằng, cụ Nguyễn Tuân rất khó tính. Bà có còn nhớ cha mình thường tiếp khách như thế nào không?*

Họa sĩ Thu Giang: Cha tôi khó thì rất khó nhưng dễ cũng không ai bằng. Cha có nhiều cách tiếp khách mà đúng là chỉ có cụ mới có thể nghĩ ra. Cha luôn để gần bàn làm việc một cái mâm trên đó luôn có sẵn một ít đồ ăn.

Khi có khách đến nhà chơi, nếu là người cụ không ưa thì cụ giờ mâm ra và nói: “Tôi đang ăn, không tiếp khách”. Còn với những người cụ thích thì cụ sẽ mời uống rượu cùng. Nhưng cha tôi không ghét ai mà không có lý do.

Tôi thường là cầu nối giữa cha và những người bạn văn của ông, nên tôi biết đa phần những người cụ không ưa là người có tính tiểu nhân, trí trá, lừa thầy dối bạn... Ngược lại, cụ đã thương ai thì thương lắm.

Cha tôi rất thương ông Nguyễn Hồng, nhưng cứ gặp Nguyễn Hồng, cụ lại trêu “cái thằng nhà quê kia...”, nhiều lúc làm ông Nguyễn Hồng phát cáu mà gất lại “tôi là thằng nhà quê đấy!...”. Tính ông Nguyễn Hồng rất bộc trực, chân chất tuy đôi lúc hơi thô.

Từ bé, tôi chưa từng thấy cha khóc bao giờ, vậy mà khi ông Nguyễn Hồng chết, cha tôi đã khóc thành tiếng rồi lặn lội xuống tận Nhã Nam để viếng.

Cha tôi cũng rất thương ông Phái (họa sĩ Bùi Xuân Phái). Ông Phái lành lắm, ít nói nữa. Tôi nhớ có lần, ai đó cho cha tôi mấy điều thuốc ba số năm, cụ giữ lại 3 điều để hút, còn lại cuộn vào một tờ giấy, viết vài dòng vào đấy rồi buổi sáng, khi tôi đi làm bảo tôi ghé vào đưa cho ông Phái. Đến buổi chiều khi đi làm về, ông Phái lại viết gì đó vào một mẩu giấy nhỏ bảo tôi mang về cho cha. Tình bạn của cha tôi với ông Phái cứ lặng lặng như vậy nhưng lâu bền và sâu sắc lắm.

- *Hình như ông cụ rất mê hát ả đào ở phố Khâm Thiên. Mỗi lần như vậy thì bà cụ có trách móc gì không?*

- Hình như ông trời đã sắp đặt cha tôi phải gặp mẹ tôi. Hai người họ yêu thương và chịu đựng nhau rất giỏi.

Mẹ tôi kể: hồi đó nhà tôi còn ở làng Mọc (tôi chưa ra đời), con cái còn nhỏ, nhà cửa neohóch nhưng cha tôi suốt ngày lên Khâm Thiên nghe hát cô đầu. Mẹ tôi nghe người ta mách

nhiều quá, một lần bà nổi giận “xách” theo chị ba tôi gọi xe tay lên Khâm Thiên “để làm âm lên cho bố ghét”.

Nhưng đi được nửa đường, nghĩ thế nào bà lại bảo xe quay về. Cha tôi thương mẹ tôi ở những điểm đó, ở sự tàn bạo và cách cư xử tế nhị hiếm thấy. Mẹ tôi là con gái hàng Bạc, đảm đang, tháo vát, thương chồng, thương con.

Ông cụ muốn đi đâu thì đi, cả đời lang thang, lộng bông bên ngoài. Bà ở nhà tàn bạo chất bóp nuôi con, chăm sóc bố mẹ chồng, xoay đủ nghề để kiếm sống. Vất vả đủ đường nhưng bà không bao giờ để ông cụ phải thiếu thốn. Bữa nào cũng cố kiếm cho ông miếng thịt.

Cha tôi mỗi lần ăn thịt đều biết rằng mẹ tôi không ăn mà để nhường phần cho ông. Nên ông luôn chỉ ăn có một nửa, (tất nhiên ông sẽ không bao giờ bảo “bà ăn đi” đâu) mà bảo là “tôi không muốn ăn nữa”. Tôi lại là liên lạc viên, mang phần thịt ấy xuống cho mẹ ăn. Cha mẹ tôi thương nhau từ những điều nhỏ nhặt như vậy đấy.

- *Có ai trong số các anh chị em cô theo nghề của cha không?*

- Cha mẹ tôi có 8 người con nhưng chỉ nuôi được bảy (tôi là út) nhưng không có ai theo nghiệp của cha tôi cả. Cha tôi không muốn con cái đi theo nghiệp văn vì nghiệp văn khổ ải, nhọc nhằn. Muốn theo đuổi văn chương thì phải “toàn tâm toàn ý” với nó. Cha tôi cho rằng, phải thật giỏi, phải vượt qua được “đỉnh” thì hãy theo nghiệp văn chương, chứ còn làng nhàng thì nên tìm nghề khác.

- *Và ông cụ định hướng cho cô theo hội họa?*

- Đúng vậy. Cha tôi bảo ở trên đời này có hai thứ nghề không cần đến ngôn ngữ mà mọi người vẫn có thể hiểu nhau đó là âm nhạc và hội họa.

Khi tôi còn nhỏ, cha hay mua cho tôi những quyển sách, báo có nhiều tranh vẽ cho trẻ con. Cụ mua giấy và bút chì màu về bảo tôi thích cái tranh nào thì vẽ lại cái đó theo ý của mình. Mỗi lần vẽ như thế là tôi lại có thể lồng “cái tôi” của mình vào trong tranh. Ở với cha từ nhỏ đến lớn nên tôi học được rất nhiều thứ từ ông. Ví dụ như khiếu thẩm mỹ chẳng hạn.

Hồi nhỏ, mỗi lần ăn cơm tối xong, cụ lại dắt tôi đi bộ ra phố Phan Bội Châu ăn chè ngô nếp non. Ở đó có trồng hai cây hoa giấy, một cây màu tím vàng và một cây màu đỏ. Cụ bảo tôi: “con tìm hai cuộn len hai màu này pha vào nhau xem mặc lên có được không?”. Đó cũng chính là bài học pha màu đầu tiên trong cuộc đời hội họa của tôi.

Không chỉ hội họa, cha còn dạy tôi cách sống. Trong số các anh chị em, có lẽ tôi là người giống tính cha nhất, trông thì rất dịu dàng nhưng khi cần thì sẽ phản ứng rất dữ dội. Tôi thích sự thẳng thắn, rất không ưa sự lơ lửng, dối trá. Tính cách này là ảnh hưởng lớn nhất của cha tôi từ khi tôi còn nhỏ.

- *Hình như cô vừa cho in lại một số tác phẩm của cụ Nguyễn Tuân?*

- Cách đây hai năm tôi cho in cuốn *Cổ độc lập*. Bản thảo đó cha tôi viết từ lâu và bảo tôi khi nào muốn in thì in.

Mới đây, tôi hoàn thiện lại và in 1000 quyển *Vang bóng một thời* bằng giấy dó, tôi cho in kèm cả bút tích viết tay của cha tôi nữa. (Tập này trước đây người ta in sai nhiều quá, ví dụ: “chén trà trong sương” thì họ sửa thành “chén trà sương”, hay “trời rét như cát” thì thành “trời rét quá”...).

Từ bây giờ, có thể mỗi năm tôi sẽ cho chỉnh sửa và in lại một cuốn sách của cụ. Tôi muốn giữ gìn thật cẩn thận “gia tài” của cha để truyền lại cho con cháu sau này.

- *Xin cảm ơn cô!*

Nguyễn Tuân, như một con người thời đại Vương Trí Nhàn

Định hướng vào hiện tại

Vang bóng một thời, cuốn sách mang lại danh tiếng và hoàn chỉnh một bút pháp cho ngòi bút Nguyễn Tuân có chút gì đó giống như một tập ảnh. Gom góp những thể nghiệm riêng từ thời thơ ấu và đắp thêm vào đó nhiều kỷ niệm qua lời kể của các người thân trong gia đình, tác giả tập truyện tuy lúc ấy còn trẻ song đã muốn làm một việc có ý nghĩa lâu bền: Đó là dựng lại cho sống động cái cuộc sống đang chìm dần vào dĩ vãng. Nhân vật của *Vang bóng một thời* thường là những người già. Cốt cách họ ổn định chắc chắn. Đời sống họ êm ả, phẳng lặng. Với nhiều người trong họ, sống nghĩa là chuỗi theo thói quen, là tận hưởng nốt niềm vui thiêng liêng mà họ cảm thấy đang mất dần và sẽ không bao giờ trở lại. Song le, chính vẻ mòn mỏi của cuộc sống đã thành nền nếp lâu đời ấy lại vẫn gây nhiều quyến luyến, và nhất là lại toát ra một vẻ đẹp riêng, để lại một dư vị riêng không gì so sánh nổi, cho các trang sách.

Nghề văn vốn rộng như cuộc đời. Giá kể cứ đi mãi vào quá khứ, ghi chép thật tài hoa mà cũng thật tỉ mỉ những cảnh sống đã một đi không trở về, nhất là lại biết nhìn những ngày xưa êm ái ấy bằng con mắt hiện đại, người ta cũng có thể tạo nên một cái danh trong nghề cầm bút và mang lại một đóng góp cho lịch sử - lịch sử văn hoá nói riêng cũng như lịch sử ở khía cạnh dân tộc học, xã hội học nói chung.

Nhưng Nguyễn Tuân không phải là loại người có thể suốt đời đơn độc trở về với *vang* và *bóng*, tức suốt đời sống với những nhân vật đã già, đã mất hết ham muốn kiêu ấy. Con người chàng Nguyễn - như chúng ta thấy trong *Một chuyến đi* viết từ trước tập *Vang bóng một thời* - là con người của những đam mê nhất thời và những đắm đuối không định trước. Vốn thông minh và nhạy cảm, con người ấy thêm khát tẩm mình vào cái không khí hiện tại, nắm bắt cho hết mọi hình sắc của nó, lắng đọng mọi thanh âm của nó, muốn buông thả, muốn vung vẩy trong hiện tại, để rồi nói ngay về cái hiện tại ấy, trình ra trước mọi người những xúc động mà mình thu nhận được ngay “trước mũi” mọi người, và lấy sự độc đáo của cái tiếng nói riêng ấy làm lý do tồn tại của ngòi bút. Trong văn Nguyễn Tuân thời trẻ không thiếu những đoạn nhân vật như sung sướng quá không tìm nổi phải nói buột ra những lời say đắm, nào là “cảm thấy được sống lúc này với những cảm giác tinh vi của mình là một cái đặc ân, là phải mang một cái ơn sâu nặng đối với tạo hoá”, nào là “thấy được sống cũng là đủ là một cái tác phẩm rồi, chả cần phải làm việc gì nữa” (Nguyễn). Sự sùng bái hiện tại khiến cho một thời gian dài sau *Vang bóng một thời*, gần như Nguyễn Tuân không bao giờ trở lại với cái quá vãng vàng son ấy nữa. Thay cho lịch sử là cái đời sống đang trôi chảy. Thay cho những ông già ngồi uống trà, nhấm nháp hương cuội và bảo ban con cháu làm đèn trung thu giờ đây đi lại trên trang sách Nguyễn Tuân là hình ảnh những chàng trai sôi sục ham muốn, bươn bả đi và viết, từng trải lão luyện trong nghề làm người, và coi việc hưởng thụ hiện tại, hút hết hương thơm và mật ngọt của cuộc đời hôm nay, là lẽ sống. Các tập sách nổi tiếng của Nguyễn Tuân như *Tùy bút I*, *Tùy bút II*, *Nguyễn*, và cả tiểu thuyết *Quê hương* - cuốn văn xuôi dài nhất trong đời cầm bút của Nguyễn - xoay đi xoay lại đều là những biến thể khác nhau của cùng một công việc là định hướng vào hiện tại và ghi lại những bước đường trôi nổi của cái con người vừa tìm cách cưỡng lại hoàn cảnh, vừa luôn luôn nhoèn cười vì sự thích ứng kỳ lạ của mình với mọi đổi thay của hoàn cảnh.

Chủ nghĩa xê dịch

Nói trong các tập sách Nguyễn Tuân viết sau *Vang bóng một thời* có nhiều nhân vật khác nhau, cũng không hoàn toàn đúng hẳn. Khi mang tên Hoàng, khi được gọi là Nguyễn, là Bạch, song các nhân vật ở đây đều là những hoá thân của cùng một con người, là những biến điệu từ cùng một tính cách. “Lòng kiêu căng... đã xui ta chỉ chơi có một lối độc tấu”. Lời tự thú ấy, không chỉ liên quan đến cái thể tuỳ bút Nguyễn Tuân sử dụng, mà trước hết, là liên quan đến các nhân vật đi về trên các trang sách. Trong cái sự chỉ để cho một con người tính cách ngang ngược như thế nằm ườn ra trong tác phẩm, Nguyễn Tuân như thách thức với văn giới, với các đồng nghiệp, và trước tiên là với bạn đọc:

- *Tôi cóc cần gì hết! Chỉ tôi thôi cũng đủ làm nên tính đa dạng muôn màu muôn vẻ của các văn phẩm ký tên tôi.*

- *Tôi sẽ làm cho các anh không thể chán tôi nổi!*

- *Nói cho nghiêm chỉnh, tôi muốn chứng minh rằng cái tôi mà các anh bảo là nghèo nàn bé nhỏ ấy vô cùng giàu có: nó là cả một khu mỏ mà người ta đào bới cả đời không hết!*

- *Và sống đến đâu, tôi sẽ viết đến đấy!*

Đâu là nét tính cách chủ yếu làm nên bộ mặt hấp dẫn của cái nhân vật “độc tấu” mà Nguyễn Tuân đã khai thác trong các tập *Tuỳ bút*, cũng như trong *Quê hương* và các tập sách in trước 1945?

Người ta sẽ thất vọng nếu như tưởng tượng rằng đó là một con người làm nên những chuyện kinh thiên động địa xoay chuyển cả bánh xe lịch sử hoặc gây ra những vụ bê bối giạt gân khiến cho những người chung quanh anh ta phải nhiều phen rắc rối.

Không! Sự đời trong Nguyễn Tuân không ngoắt ngoéo theo kiểu ấy. Như tên gọi của một thiên tuỳ bút đã chỉ rõ, nhân vật ở đây, chỉ có mỗi một căn bệnh duy nhất là *Thèm đi*. Sau những ngày ngồi một chỗ, để cho trí tưởng tượng bay bổng và thấy hết thi vị của việc đi, con người ấy lại dồn mọi hăm hở và tìm thấy đủ vui buồn trong chuyện xuôi ngược: Khi là chuyến dềnh dàng trên một con thuyền lênh đênh từ Thanh Hoá ra tới vùng biển Quảng Ninh (*Chuyến va ly mới*); khi theo đường sắt rong ruổi một cách tuỳ tiện, qua các tỉnh miền Trung (tùy tiện nghĩa là sẵn sàng nghỉ lại ở một vùng nào đó vài ngày, sau đó mới đi tiếp), cứ thế kéo dài cuộc chơi cho tới khi đặt chân tới cái ga cuối cùng trên tuyến đường sắt Bắc-Nam là ga Sài Gòn (*Một chuyến đi thăm nhau*). Cho tới *Quê hương* thì Nguyễn Tuân còn cho nhân vật của mình lang thang sang tận châu Âu, châu Mỹ: Bạch ở đây từng là thủy thủ xuyên đại dương và những khoái hoạt của sự đi mà Bạch muốn truyền đến cho ta, là có phảng phất cả hơi gió mặn! Cứ thế, bằng vào năng lực ngôn ngữ ma quái của mình, Nguyễn Tuân đã nâng chuyện đi của con người lên tình trạng một thứ kỳ thú siêu việt, đến mức những ai thường phải quanh quẩn trong bốn bức tường gia đình, phải thèm muốn, phải ao ước. Đọc văn Nguyễn Tuân không phải chỉ có niềm vui, một sự sướng tai bởi được nghe một người lẻo khẩu kể chuyện, mà rất có thể người đọc sẽ thấy buồn, thấy ngứa ngáy, thấy đời mình chảnh ra sao, nếu như người ta ở vào cái tâm trạng của anh chàng Tần ở trong truyện, loại người *thê tróc tử phọc* (vợ con bùi riu) mà lại không chịu đầu hàng và thỉnh thoảng vẫn bị xao động trước những người bạn giang hồ quen nay đây mai đó. Trêu tức mọi người, với Nguyễn, với Bạch, cũng là một niềm vui lành mạnh bởi chẳng qua cái việc ấy nó tô đậm thêm sự thực chàng sẵn sàng nhắc đi nhắc lại: dù hay dù dở mỗi con người là một nguyên bản độc đáo, không ai thay thế nổi.

Sắc thái Phương đông ...

Một nét hấp dẫn dễ thấy rõ của chủ nghĩa xê dịch trình bày trong Nguyễn Tuân là ở cái sắc thái phương Đông của nó. Nhân vật Bạch trong *Quê hương* cũng như chàng Nguyễn trong các tùy bút, là một người thám hiểm văn hoá cổ truyền Trung Hoa, và luôn luôn nghĩ bằng những ý tưởng mà các nhà nho thông thạo thơ văn từ đời Đường, đời Tống thường nghĩ. Nói về mình chàng hay dùng những chữ như *hành nhân*, *lữ khách*, *du tử*, cùng lắm thì là *kẻ lưu đày*, các chuyến đi thú vị được gọi bằng những cuộc *đăng trình*, *viễn trình*. Và đây, một đoạn trong *Quê hương* nói về cảnh ly biệt:

“Sương nhìn cái bóng trắng của Tần lâu mãi mà không chịu nhòa với khói than đá, nhớ đến cái thú vị cuộc tiễn đưa về thời xưa cũ, người ta bày một cái đoan đình, một cái trường đình, uống cạn một chén rượu, người ngồi trên ngựa dùng dằng mãi mới ra roi và nói cương, kẻ đứng dưới thì ngậm ngùi vòng hai cửa tay áo rộng lại, lạy một lạy và hướng mãi về phía đám bụi hồng không chịu tan bay sau móng ngựa”

Tương tự như vậy, là một cách tiễn đưa được tả trong *Tùy bút I*:

“Chuyến này anh đi một hơi thâu mãi vào lục tỉnh Nam kỳ lập nghiệp, thân bằng cố hữu đưa tiễn ở sân ga Hà Nội ồn quá. Thiếu một chút nghi lễ và thêm một tí bụi ngùi nữa thì đủ là cảnh tế sống một anh tráng sĩ đời Chiến Quốc tại bờ sông Dịch “một đi không trở về”. Gió xuân cuối mùa chiều nay ở bến ga thế mà cũng lạnh”

Những người có làm quen với văn hoá cổ điển Trung quốc đều biết rằng, bên cạnh hình ảnh nhà nho hành đạo, hoặc các nhà nho ẩn dật chờ thời, thì trong văn thơ từ đời Tiền Hán cho đến Đường Tống luôn luôn thấy xuất hiện loại nhà nho tài tử. Phần lớn họ là những người tài cao học rộng, song càng hiểu lẽ đời, họ càng thấy cuộc đời này quá chật hẹp. Không cam chịu sống theo những ràng buộc sẵn có, họ lấy sự rong chơi làm niềm vui. Để đạo đức sang một bên, cái yếu tố được các nhà tài tử này đặt lên hàng đầu là tài và tình, và trong cuộc vui chơi, càng yêu thêm được những vùng núi non hùng vĩ, biết thêm nhiều cảnh sơn thủy kỳ lạ, có thêm nhiều cảm xúc tốt đẹp, từ đó, có thêm được những vần thơ cao quý, họ càng lấy làm bằng lòng với mình. Sang đến Việt Nam cái lẽ sống của người tài tử kiểu ấy, đã trở thành hạt nhân tính cách của hàng loạt văn thi sĩ có tài và bằng danh sách các nhà nho loại này sẽ bao gồm suốt từ Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát qua Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, và gần với Nguyễn Tuân hơn cả là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Cái đặc tính chính làm nên bộ mặt tinh thần của loại nhân vật tài tử này, tóm lại là ở một chữ *phá cách*. Song đó là một sự phá cách thông minh hơn người, độc đáo hơn người và cũng tự trọng hơn người. Thoát khỏi vòng danh lợi, thậm chí cũng vứt bỏ luôn cái ảo tưởng của kẻ ẩn dật, muốn toả sáng bằng cách tự tu dưỡng, làm mẫu cho chung quanh, đám tài tử này thật sự sống như leo dây sẵn sàng làm một cuộc thách thức với các giá trị đã ổn định, và không kêu gọi sự an phận như đạo nho thường làm, mà đi đến đâu là khiến cho lòng người ở đó xao xuyến không yên. Rồi người ta sẽ bảo họ ngông, họ kiêu ngạo, sau khi đã không tìm ra lý do gì để bảo họ là không lương thiện, là thiếu đạo đức. Nhưng một khi trong thâm tâm, họ đã tự nhủ là phải luôn luôn vượt lên trên nỗi “lèm đèm lệt đệt lờ mờ, luộm thuộm và bằng lòng của tất cả chung quanh” thì cái sự ngông ấy tránh làm sao nổi! Ấy, cái cốt cách của con người tài tử xưa nay độc đáo là vậy, mà cái sự xê dịch đi về của những chàng Nguyễn chàng Bạch trong văn Nguyễn Tuân, sở dĩ làm cho người ta nao lòng, cũng là vì lẽ vậy! Trước mắt chúng ta quả thực là một con người học vấn hơn người, lại tinh tế, từng trải hơn người, biết rung động với từng biến thái nhỏ của đời sống. Có điều nếu chỉ quy sự hấp dẫn của loại nhân vật này vào cốt cách phương Đông thì cũng không đủ. Tuy Nguyễn Tuân là người đã từng đi lại với Tản Đà như đôi bạn vong niên, lại nhiều phen rong chơi bên cạnh nhà thơ nổi tiếng bởi những bài thơ giang hồ ngất ngưỡng là Lưu Trọng Lư, song ở ông chất tài tử vẫn có những chỗ hơi khác: Ông tinh táo. Ông có ý thức về mọi hành động mình làm. Trong khi vẫn say sưa bốc, ông không quên sự tự suy xét, tự đánh giá. Kiến thức ông vững vàng, ngón nghề của ông hiện đại, không quê mùa, mà cũng không hề âm lịch, chẳng những thế, dường như ông cố ý làm cho các hành động của mình có được cái ý nghĩa kỳ cục để gây ấn tượng. Bảo Nguyễn Tuân tây hơn hết trong cái chất tài tử phương Đông của mình cũng không phải quá, mặc dù, như về sau, chúng ta sẽ thấy, cái cốt cách phương Đông

kia lại nằm ở một tầng rất sâu trong tâm thức ông. Và nó sẽ là yếu tố níu kéo ông lại, khiến cho con người thái quá nơi ông nửa vùi, dang dở.

...Và tinh thần văn hoá phương tây

Từ mẫu hình xã hội phong kiến chuyển sang mẫu hình xã hội tư sản theo kiểu phương Tây, nếu như có một đặc điểm thấy rõ nhất là cần lưu ý nhất của văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, thì đó là sự biến chuyển nhanh chóng của nó. Sau giai đoạn giao thời đầu thế kỷ XX, nền văn hoá mới chỉ hiện ra đúng là mình vào khoảng từ 1925-1930 trở đi. Song từ đó, cho đến 1945 - nghĩa là trong chưa đầy hai chục năm tiếp theo, nó phải diễn lại gần hết những bước đi mà văn hoá phương Tây đã trải qua trong vài trăm năm. Bởi vậy, nên mới có tình trạng cướp đường mà biến chuyển. Nhìn lại hình ảnh con người hiện lên qua các sáng tác văn chương nghệ thuật người ta có thể ghi nhận một cuộc chạy tiếp sức liên tục: Đại khái ở văn xuôi của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, đây là những con người rành mạch, góc cạnh, và mối quan hệ của mỗi cá nhân với hoàn cảnh xã hội thì thật chặt chẽ. Đến Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, nhất là trong *Phấn thông vàng* của Xuân Diệu và những truyện ngắn in trong *Gió đầu mùa*, *Sợi tóc* của Thạch Lam, trước mắt ta đã là những con người khá hiện đại. Nét đặc biệt của các nhân vật lúc này - nhất là nhân vật chính, tức hình ảnh tác giả - là chỉ có mối quan hệ lỏng lẻo với xã hội. Ngược lại, mỗi cá nhân là cả một thế giới phiền phức mặc dù thế giới đó thường không bao giờ hoàn chỉnh. Bảo mỗi cá nhân đều nhạy cảm mau mắn cũng đúng, mà bảo họ vẫn vơ yếu đuối lại càng đúng. Sự định hướng là quá khó khăn: hầu như họ cứ để cho mình trôi nổi mà không thật sự biết mình muốn gì, và đứng ngoài mà nhìn thì thấy ranh giới của mỗi cá nhân là không xác định rõ rệt. Đến lượt mình, Nguyễn Tuân cũng sẽ thẩm thấu những ảnh hưởng xa lạ kia theo cái cách riêng ông mới. Từ A. Gide và đám người cùng chí hướng, nghĩa là từ những ngòi bút mở đầu cho nền văn học giàu chất triết học hiện đại ở Pháp, ông cũng như nhiều thanh niên trí thức Việt Nam đương thời tìm thấy sự gợi ý cho một cách sống, và trong khi không quên những nền nếp mà ông đã miêu tả một cách thần tình trong *Vang bóng một thời*, con người ấy lại bắt ngay sang những thói quen, những cách nói cách nghĩ mà ai người có đọc văn học Pháp lúc này sẽ nhận ra là có một sự “đồng thanh tương ứng” kỳ lạ để rồi Việt hoá khá thành thực, tạo nên một loại lãng tử hiện đại. Nhân vật của ông nhìn kỹ đều là những con người lừng lờ vượt thoát ra ngoài mối quan hệ bình thường với xã hội. Họ như không đi mà chỉ bay là là trên mặt đất, không đậu hẳn vào đâu, gì cũng biết, mà hoá ra không ràng buộc với cái gì cả. Nghề nghiệp, không xác định. Gia đình nhà cửa, không thiết tha. Cho đến cả tiền tài, sự nghiệp cũng không phải là điều họ quan tâm đuổi bắt. Thế thì loại người này đã trở thành hư vô chăng? Không hẳn. Niềm say mê mà nhân vật Nguyễn Tuân và chính ông để cả đời theo đuổi, là say mê tìm hiểu chính mình và khắc hoạ bức chân dung tinh thần khác người của mình trước đồng loại.

Đứng đằng sau chủ nghĩa xê dịch là một ý tưởng quan trọng hơn: ý niệm về sự tự do của con người, tự do không giống một ai, tự do đến mức dám đi ngược mọi thành kiến thông thường, thói quen thông thường miễn sao nó tạo ra niềm khoái lạc, và trùng với ý thích cá nhân của con người trong cuộc, còn có vì thế mà gây ra khó chịu với người chung quanh thì cũng không ngại: *Tôi vẫn lương thiện cơ mà! Tôi có ăn cắp ăn trộm của các ông bà đâu? Tôi sống trong phạm vi luật pháp đấy chứ?! Còn việc tôi bạn bè với ai, tiêu tiền như thế nào, ăn mặc ra sao, cái đó kệ tôi, các người càng khó chịu thì tôi lại càng phô ra cho các người bực mình nhân thế!* Trước con mắt dòm hành xét nét của chung quanh, nhân vật con người tự do ở đây đã đủ lý lẽ để cãi lại, và anh ta sung sướng mà chắc chắn rằng, về lý mà xét, không ai làm gì được mình. Ấy bao nhiêu chuyện xê dịch của Bạch - tức chuyện bỏ nhà lang thang, rồi tuần nào cũng ra ga để rình rập quan sát cảnh mọi người lên đường, rồi trốn vợ, trốn con thuê một chỗ ở riêng để bày biện ra một khung cảnh viễn du - tức là tự tình hâm nóng niềm hứng thú xê dịch của mình - bấy nhiêu “trò nỡm” mà nhân vật Bạch phô ra trước bạn đọc chỉ là những cách khác

nhau để nhà văn ở đây nói cho hết nói đến cùng nói một cách cặn kẽ, về sự thiết yếu của nhu cầu tự do ở con người. Tiếp theo các tùy bút, đến *Quê hương* một lần nữa Nguyễn Tuân muốn làm sống lại một vài ý niệm ông tiếp nhận từ A. Gide, toàn bộ cuốn truyện dài này là một thứ minh họa đẹp để cho cái mệnh đề mà các nhà nghiên cứu thường rút ra khi nói về Gide: “Sự khẳng định cái Mình đó trước hết là một sự tìm kiếm, là quyền tuyệt đối được lang thang, là một cuộc săn lùng tự do”[1]

Sự phân thân

Đứng ở góc độ tâm lý học mà xét toàn bộ văn chương Nguyễn Tuân thời tiền chiến dường như được xây dựng trên một định đề thông thường: mỗi bận tâm lớn nhất của con người, chỉ là bận tâm về chính mình. Niềm say mê muốn trở thành một cá nhân độc đáo có thể giải phóng ở con người một năng lượng lớn lao và làm nên cả một khung cảnh tượng bừng là bức tranh tâm lý nhiều khi khá sắc sảo.

Đó là những định hướng mà chỉ con người (kể cả con người phương Tây) những thế kỷ gần đây mới có.

Tính hiện đại của văn Nguyễn Tuân bắt nguồn từ ở chỗ ấy.

Nhưng tâm lý học cũng đồng thời cảnh cáo: sự tự biểu hiện cá nhân không đơn giản chỉ khuôn vào một hình ảnh như cá nhân đó vẫn tưởng. Ngược lại, khi cá nhân đó thông báo về mình như anh ta muốn, thì đồng thời lại xuất hiện những yếu tố ngoài sự kiểm soát của anh ta, và một hình ảnh thực sự về cá nhân được thông báo phải bao gồm cả hai bộ phận nói trên.

Cổ nhiên là trường hợp của Nguyễn Tuân cũng không ra ngoài cái thông lệ ấy.

Trong một tùy bút mang tên *Một giấc ngủ* (in ở *Tùy bút*), Nguyễn Tuân từng kể về cái tình trạng éo le khó xử ông thường vẫn gặp phải khi ngồi trước trang giấy trắng: vừa muốn viết vừa không muốn viết. Cầm bút không nổi mà không cầm lấy bút cũng không xong. Ông bực bạch: “Cái gì mà lúc nào trong người tôi cũng hình như có một thằng người thứ hai cứ xục xặc sống để mà xét nét từng ly từng tí. Khó chịu nghẹn lên đến cổ. Nếu tôi cần mẫn thì ích cho thân xác tôi; nếu tôi lười thì tôi bị hại: can chi đến thằng người thứ hai đó cứ suốt ngày sa sả như một người đàn bà lấm nhò, hở trời! Chớp mắt thì thôi không nói làm gì, nhưng hễ mở mắt ra là y như rằng, cái thằng người đạo đức đó đã lên vào lòng tôi để làm khổ tôi.

Thật là đủ trò. Hết mắng, hết dè bủ, mĩa mai, hấn lại dần vặt, dọa ruồng bỏ tôi. Chán chẳng ăn thua gì, hấn lại xoay ra nịnh tôi và có giây lát hấn còn an ủi tôi là khác nữa. Thế có sốt ruột không? Cái thằng người thứ hai đó thực là ồn quá”.

Câu chuyện Nguyễn Tuân nói ở đây không chỉ liên quan đến sự chăm và lười của ngòi bút, mà thực ra, đã động tới một vấn đề lớn của con người hiện đại: sự phân thân. Khi nói về tính nhiều vẻ, cũng tức là sự phân tán của cái tôi trong con người nói chung, nhà văn ý hiện đại là L. Pirandello từng nhận xét đại ý: “Mỗi người chúng ta thường uống công tưởng tượng mình là một cái gì nguyên vẹn, nhất trí, một thực thể duy nhất trên đời. Có biết đâu là trong mỗi chúng ta có thể có hàng trăm hàng nghìn dáng vẻ khác nhau, và cái sự mâu thuẫn “đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”, nhiều khi không phải là vấn đề đạo đức mà là vấn đề bản năng, nghĩa là nó cứ bộc lộ ngoài ý muốn của ta, ta không sao kiểm soát nổi”. Những nhận xét này được viết ra dường như để dành riêng cho nhiều nhân vật của Nguyễn Tuân nói chung và Bạch của *Quê hương* nói riêng. Vâng Bạch ở đây thật thường quá, lạ lùng quá, Bạch vừa từng trải, vừa khờ khạo, Bạch khá sâu sắc song cũng khá nông nổi, Bạch cứng cỏi có nhiều phen đến sắt đá, song Bạch lại cũng là con người thật mềm yếu và dễ bị thương. Và thế là trong mọi hoạt

động, trong cư xử, trong thái độ đối với bản thân và chung quanh, trước mắt chúng ta dường như có hai con người song song tồn tại: Một mặt, Bạch ham sống và thèm khát được sống hết mình, sống một cách thực cá nhân, không muốn quanh mình luẩn quẩn có ai. Mặt khác Bạch lại rất nhạy cảm với hạnh phúc gia đình và luôn luôn hiện ra như một con người được giáo dục kỹ lưỡng trong quan hệ với cha mẹ vợ con. Những lúc say sưa, cố nhiên Bạch tưởng chàng chỉ tha thiết trước hết với những vui buồn bản thân. Song chàng đã nhầm. Lúc tỉnh táo trở lại, Bạch biết rất rõ rằng chung quanh mình những người thân ấy có lẽ sống riêng của họ, và họ đều đáng yêu, đáng mến đến mức Bạch không quên tự nhủ là nên cư xử cho biết điều, đừng vì mình mà để cho họ phiền muộn. Và chẳng, chỉ ngay trong chuyện đi thôi thì ở Bạch cũng đã đầy những suy nghĩ tiền hậu bất nhất. Đúng là có lúc Bạch bảo đi chỉ để mà đi, đi để quên nơi vừa đi mà nhớ tới những nơi chưa tới, song chẳng qua đấy là những lúc hứng bất tử lên Bạch nói cho sướng miệng, bởi sau đó ngay giữa sân ga chàng lại rền rầm lên rằng thật ra nếu đi không mục đích thì buồn lắm, người lãng tử thật sự chỉ đẹp trong những chuyến đi có mục đích trong lành! Bởi biết rõ Bạch chỉ là hoá thân của Nguyễn Tuân nên đọc đến đây, người ta có thể tự hỏi: thế thì trong Nguyễn Tuân giữa con người phóng túng cực đoan với con người biết điều nhạy cảm nghe được từng vui buồn thoáng qua trong một cái nhìn, một giọng nói, và luôn luôn biết tự điều chỉnh cho hợp với chung quanh, đâu là con người chân thực? Thưa: Nguyễn Tuân là cả hai con người ấy cộng lại, Nguyễn Tuân là cả sự thái quá, lẫn sự do dự của Bạch. Cái sợi dây làm nên mối quan hệ của Nguyễn Tuân với hoàn cảnh quanh ông thật dài, thật quanh co, nhưng bao giờ cũng là có, những chàng Nguyễn chàng Bạch của ông chưa bao giờ bứt ra khỏi nó, ngược lại phải nhận nó đã là một bộ phận của con người ông, đến mức thiếu nó đi, ông lại cảm thấy trống vắng. Chính cái cách quan hệ của Nguyễn Tuân với chung quanh như thế này sẽ là một nét tính cách đặc sắc quán xuyên trong con người ông, nó khiến cho nhà văn thường xuyên đầu hàng, do dự nhưng cũng chính nhờ có nó mà ông có chút gì đó gần với mọi người, và từ sau 1945 trở đi, trong một hoàn cảnh xã hội đổi khác, thì ông lại có thể trở thành một người viết văn cho khắp cả bạn đọc đông đảo, và bên cạnh đó, trong một thời gian dài, là một cán bộ văn nghệ vững chãi. Nhưng đấy là chuyện về sau. Trước mắt đặt trong hoàn cảnh văn chương tiền chiến, người ta thấy Nguyễn Tuân trong *Tuỳ bút* cũng như trong *Quê hương* đã đi được khá xa trong việc miêu tả con người đương thời. Bản thân ông là một hợp thể quy tụ khá nhiều ảnh hưởng. Và muốn lý giải con người ông được thấu đáo, không thể không viện dẫn đến những chuẩn mực văn hoá mà ông đã tiếp nhận.

Dưới ánh sáng của văn hoá

Sau các tập *Tuỳ bút* I và II và truyện dài *Quê hương*, Nguyễn Tuân còn tự trình bày về mình trong một sáng tác gần một trăm trang lúc đầu gọi là tiểu thuyết, sau chỉ để trống, thực chất cũng là một tuỳ bút kéo dài, ấy là *Nhà Nguyễn*. Như tên gọi của nó đã chỉ rõ, tác phẩm này dành để nói cuộc quay trở về của đũa con lưu lạc. Song, cái chuyện làm nhà ở đây, chỉ là một cái cớ để Nguyễn Tuân phác ra cái khung cho câu chuyện dễ theo dõi. Phần hấp dẫn nhất của *Nhà Nguyễn* là những đoạn Nguyễn Tuân trình bày một số nhận xét ngang ngược về người đời (như đoạn văn nổi tiếng giễu những kẻ ám đầu chỉ thích được khen là có tài). Và điều thú vị hơn là ở cái hướng phát triển của tình thế: mặc dù đến cuối tác phẩm, nhân vật Nguyễn, có trở thành chủ nhân chính thức của ngôi nhà nhưng sự thực là chàng chẳng hề mang vợ con về đó sum họp và cuối cùng thì cái cơ ngơi mới được làm đó, lại sử dụng phí hoài là mang cho thuê. Còn nhớ, khi bắt buộc Nguyễn làm nhà, ông Tú Quán, thân sinh ra Nguyễn, đã đi tới một nhận định khá cơ bản về người con trai “thường sống một cách vô thường ngoài gia đình”, ông Tú “biết rằng mình vốn sinh ra nó nhưng thời đại mới chính là người định cho nó tất cả những tính nết kia”. Cái mà ông Tú kêu bằng thời đại ở đây, chính là lối sống mới, cách sống mới, sản phẩm của một nền văn hoá đang ọ ạt gây ảnh hưởng hồi ấy: văn hoá phương Tây. Khi đã buộc được Nguyễn trở về làm nhà, tức ông Tú đã qua mặt được thời đại, buộc thời đại phải khuất phục trước những truyền thống. Ngược lại, trong cái việc Nguyễn mặc xác cái

nhà mới làm vẫn tiếp tục sống đông dài, lại có thể đọc ra một thông điệp ngược lại: cuối cùng thì nền nếp lại ở vào thế thất bại, không đủ sức đóng cương vào con ngựa đã đi hoang ấy nữa. Và gộp cả *Quê hương* lẫn *Nhà Nguyễn* lại, đã có thể rút ra một sơ đồ nhất quán về nhân vật chính trong Nguyễn Tuân: Luôn luôn tâm hồn chàng là bãi chiến trường, ở đó, hai khuynh hướng văn hoá trái ngược giao chiến với nhau, cuộc giao chiến ấy mãi mãi kịch liệt, tuy rằng phần thắng lợi bao giờ cũng thuộc về cái nền văn hoá đã hình thành nên trong lịch sử lâu dài của xứ sở, và đã hoá thành phần vô thức trong mỗi con người. Khi cái con người rất mực cá nhân chủ nghĩa ấy đã phải thống thiết mà kêu lên rằng “cái thân của mình đã không hẳn là của mình” tức chàng đã “tự đánh dấu” về cái nguồn gốc văn hoá sâu xa mà chàng hấp thụ từ nhỏ, còn cái khao khát tự do mà chàng học được ở phía trời tây chỉ là nằm ngoài tay với. Có điều lý do của sự dằng xé và bất lực của Bạch không phải nằm ở nhân cách chàng, mà xem ra là ở mối quan hệ phức tạp giữa kẻ trí thức này với hoàn cảnh, và suy cho cùng, trong sự đa đoan rắc rối của chính hoàn cảnh. Có lúc, hai nền văn hoá Đông và Tây đã gặp nhau, đã có một cuộc hôn phối tốt đẹp để rồi tạo nên một thứ con lai khoẻ mạnh, kết hợp nhuần nhị những ưu thế của mỗi bên. Song suy cho cùng giữa hai nền văn hoá xa lạ, vẫn chưa bao giờ có sự đồng nhất hoàn toàn, và những cá nhân đi tiên phong trong việc du nhập cái mới lạ của phương Tây vào với cái xã hội đậm chất phương Đông này, sẽ chỉ trở thành vật hy sinh cho những thể nghiệm phiêu lưu của họ. Không phải ngẫu nhiên, thoát kỳ thuỷ, khi mới đăng báo, cuốn truyện có số trang dày dặn nhất này của Nguyễn Tuân, lại có cái tên là *Thiếu quê hương*. *Quê hương* đây không phải chỉ là bạn bè, gia đình, nhà cửa, quê hương đây, nên được hiểu là cả cái hoàn cảnh rộng rãi, nó cho phép cả những cá tính độc đáo nhất có dịp nảy nở. Nếu thiếu đi một hoàn cảnh cởi mở như thế tức không có một *trường hoạt động* khác đi về chất, thì mọi sự đổi mới và du nhập ảnh hưởng qua những tính cách lẻ tẻ rút cục trong chừng mực nào đó đều dẫn tới bi kịch. Và cái bi kịch đầu tiên ở một người quyết liệt như Nguyễn Tuân chính là là một sự dang dở. Nguyễn không bao giờ đi đến cùng trên con đường đã lựa chọn. Nguyễn nửa đường đứt gánh. Hiềm một nỗi nhìn cho rộng ra thì thấy tác giả *Quê hương* đâu có đơn độc trong sự dang dở đó. Người ta kể rằng W.Faulkner và M.Proust là hai nhà văn lớn có nhiều đóng góp vào việc hiện đại hoá văn xuôi. Tuy nhiên, đó là một người Mỹ, và một người Pháp. Cốt cách hai dân tộc này khác hẳn nhau, nên hai nhà văn lớn và có nhiều nét gần gũi trong tìm tòi cũng khác hẳn nhau. Nói như Sartre: “Faulkner là một gã tuyệt vọng và chính bởi y tuyệt vọng nên y liều, y đi đến cùng trong mọi suy tưởng của mình. Proust là một tay cổ điển và một người Pháp: bọn Pháp chỉ liều mình một cách tạm bợ và thế nào cũng tỉnh táo trở lại”.^[1] Một sự biết điều lắm khi hoá ra nửa vời luôn luôn chi phối Nguyễn Tuân cũng có những lý do tương tự: Trước sau, ông vẫn là một hiện tượng của dân tộc này, ông thuộc về cái xứ sở chôn rau cắt rốn của ông chứ không thể và không bao giờ là một hiện tượng ngoại nhập! Và chẳng bao giờ cũng vậy, sự phân định ảnh hưởng không có nghĩa là đánh giá, trong nghệ thuật mỗi sắc độ có thể có một vẻ đẹp riêng, chỉ cần một ngòi bút biết mình ở vào sắc độ nào rồi tự tìm tòi, tự khai khai thác, để chín đẹp trong cái - sắc độ vốn có, ngòi bút ấy sẽ có được những sáng tác độc đáo không gì có thể thay thế. *Quê hương* chính là một trường hợp như thế. Sự dằng xé tình nghĩa có gây ra một chút nửa vời trong nhân vật Bạch, song về cấu trúc mà xét, chính nó làm nên giương mối chính của cuốn tiểu thuyết. Phải nhận Nguyễn Tuân đã thực là tài, khi, chỉ dựa vào sự dùng dằng lui tới của Bạch, mà đã kéo được liền liền mấy trăm trang sách, trong đó có những trang rất đẹp, và rất thực nữa. Người đọc *Quê hương* thường không bao giờ quên những đoạn Nguyễn Tuân tả một đêm gió ở vùng mỏ, hoặc những buổi chia tay ở sân ga, hoặc khung cảnh một huyện miền núi Thanh Hoá. Dưới con mắt của Bạch, cảnh vật hiện ra sinh động lạ lùng. Hoá ra, không ít thành kiến về Nguyễn Tuân xưa nay là lầm, con mắt ông không chỉ có màu khinh bạc, mà thực ra, là một cái nhìn quyền luyến với người, tha thiết với cảnh, kèm theo đó, là những ý nghĩ chân thành muốn cho chung quanh ngày một đẹp hơn, tốt hơn. Con người mỗi nhà văn nổi tiếng thường vẫn phong phú hơn nhiều so với những huyền thoại về họ mà người đời vẫn truyền tụng ./.

1996

Lời giới thiệu viết cho *Quê hương*, truyện dài của Nguyễn Tuân, NXB Hải Phòng, 1996

[1] H. Berquint *Quan niệm về cá nhân của A. Ghide*. Bài đăng trên báo *Văn nghệ*, Hà Nội, số 23-5-1992

[2] Lịch sử văn học Pháp thế kỷ XX, NXB Thế giới, 1992, tr. 326

Nguyễn Tuân Tạ Ty

Nội dung thủ bút:

Tôi đang bận chữa épreuve cho cuốn *Chiếc lư đồng mắt cua*. Cuối tháng mới xong. Sẽ dành cho anh một bản giấy tốt. (Nhưng đừng nói ồn lên, sợ anh em chỗ khác, không có, lại trách móc. Căn dặn anh như vậy.) Chữa xong, tôi vô Nam một chuyến nữa rồi trở về Bắc sống với cái tiểu gia đình sắp đưa hết từ Thanh ra Cầu Mới – làng mọc “bản quán”.

Những điều anh trách tôi trong thư vừa rồi, xin nhận lỗi hết. Và mong chuyến sau, không dám cầu thả nữa.

Anh mạnh.

Nguyễn Tuân (Tài liệu của bạn Nguyễn Như Cảnh)

Nguyễn Tuân: Làm báo, viết văn, đóng phim. Sinh năm 1910 tại Thanh Hóa

Tác phẩm: *Vang bóng một thời*, *Chiếc lư đồng mắt cua*, *Một chuyến đi*, *Tàn ngọn đèn dầu lạc*, *Tuỳ bút I*, *Tuỳ bút II*, *Tóc chị Hoài*, *Quê hương*, *Nguyễn*, *Chùa Đàn*, *Ngược dòng sông Đà*

Tác phẩm chưa in: *Cỏ độc lập* (Kịch), *Tuỳ bút III*

Nguyễn Tuân - Và thái độ kẻ sĩ trước cách mạng qua tác phẩm *Chùa Đàn*

Nguyễn Tuân là một trong những khuôn mặt lớn của nền **văn học nghệ thuật** Việt Nam ở trước và trong cuộc chiến. Nói đến Nguyễn Tuân là nói một giá trị hồn nhiên, là khơi sáng lại dòng sông thời gian chìm khuất, là nhắc nhở đến một vùng trời xôn xao của thanh âm ngôn ngữ.

Nguyễn Tuân đứng sững trước mặt chúng ta với vóc dáng kiêu kỳ, với từng ngón tài hoa, với đôi cánh chập chờn bay lượn trên đỉnh cao nghệ thuật. Hành trình vào tác phẩm Nguyễn Tuân như hành trình đi vào một cung điện tráng lệ đầy màu sắc diễm ảo. Từng nguồn ánh sáng lung linh chiếu rọi vào mỗi dòng, mỗi chữ, thứ ánh sáng lạ kỳ làm mê hoặc cả gỗ đá vô tri làm nhũn từng ý nghĩ bút đi tự niềm cô đơn nhất. Nghệ thuật khi đã vươn tới đỉnh cao có thể toả ra xung quanh những tia lửa làm cháy cả rừng cây, làm khô dòng suối, nếu rừng cây dòng suối chỉ mang trong bản chất những ước lệ tầm thường, nhàm chán.

Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Tuân không nhiều, nhưng ở mỗi tác phẩm đều súc tích và chứa đựng sự bất buông, vượt thoát của ngôn ngữ đi vào thế giới riêng biệt mà chỉ có Nguyễn mới đủ sức phụng phỉ và sử dụng để hình thành một kiến trúc vĩ đại như thế. Mỗi chữ được Nguyễn dùng trở nên quý giá. Nguyễn Tuân viết mà giống như nhà điêu khắc cần cù chạm trổ vào mặt đá quý những hình nét trác tuyệt.

Từ *Vang bóng một thời* qua *Chiếc lư đồng mắt cua*, *Một chuyến đi*, *Tàn ngọn đèn dầu lạc*, *Tuỳ bút I*, *Tuỳ bút II*, *Tóc chị Hoài*, *Quê hương* đến Nguyễn rồi *Chùa Đàn*, tác phẩm sau chót của Nguyễn Tuân trước khói lửa, đã do Nhà xuất bản Quốc văn ấn hành ngày 5-8-1946 tại Nhà in Trung Bắc, 36 phố Phùng Hưng, Hà Nội. Tác phẩm *Chùa Đàn* ra đời được gần 4 tháng thì cuộc chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ trên toàn quốc (19-12-1946). Từ đó toàn quốc kháng chiến và cũng từ đó, mọi sinh hoạt của con người Việt Nam bắt buộc phải đổi thay, nhất là sinh hoạt văn học nghệ thuật.

Trong hơn một năm trời, từ ngày 19-8-1945 đoàn quân khởi nghĩa rời núi rừng Cao-Bắc-Lạng tràn về Hà Nội rồi lần lượt qua các tỉnh cho đến ngày 19-12-1946, Nguyễn Tuân mới chào mừng cách mạng được 2 tác phẩm: Nguyễn và Chùa Đàn. Nội dung tác phẩm Nguyễn được coi như tác phẩm tự thuật. Nguyễn Tuân đã nhân danh nhân vật Nguyễn để trình bày quan niệm sống của riêng mình đối với cách mạng bằng cách chối bỏ quá khứ và tình nguyện dấn thân vào ánh sáng chỉ đạo của lý tưởng mới. Nguyễn Tuân đã tự lột xác. Thái độ này làm bối ngỡ nhiều người, nhất là trong nhóm bạn bè thân thiết.

Nguyễn Tuân, một nghệ sĩ đã ném cuộc đời vào đam mê, đã mơ ước sau khi chết, như văn sĩ Pháp Paul Morand, người đời thuộc da mình làm “va-li” để được tiếp nối giấc mộng phiêu đảng nửa chừng dang dở. Nguyễn Tuân đã phung phí tuổi hoa niên với tiếng đàn, câu hát, đã chìm phung phí vào những thích thú cầu kỳ trong đời sống, từ miếng ăn, ly rượu, tách trà, hơi thuốc, nhất nhất cái gì cũng trở thành kiểu cách, cũng được xưng tụng như một thiêng liêng. Những cái đó, Nguyễn Tuân đã treo lơ lửng từng thứ một chẳng phải chỉ trong văn chương mà còn ở phần sâu kín nhất của tâm tư và luôn luôn điều hợp cho cái thích của riêng mình thành một đạo giáo có tín đồ quý gỏi.

Khởi hành từ nhận định trên, sự lột xác của Nguyễn Tuân trong tác phẩm Nguyễn là một đột khởi, một ngõ ngàng gần như thất vọng. Nhưng, tâm trạng Nguyễn Tuân, một tâm trạng phức tạp, không hẳn đã do thời cuộc tạo nên mà chính thực kết đọng trong máu, trong hồn Nguyễn Tuân từng năm, từng tháng.

Cái tâm trạng đó được bộc lộ rõ trong tác phẩm Chùa Đàn, một tác phẩm được dựng lên theo đúng cung cách của khúc hát ả đào về hình thức, còn nội dung nói lên sự quyết tâm phục tòng cách mạng và chính ở tác phẩm này, những “mảnh da thú” cuối cùng được gỡ bỏ để biến Nguyễn Tuân thành con người khác, vĩnh viễn thành con người khác.

Mở đầu cho tác phẩm Chùa Đàn Nguyễn Tuân đã trích một đoạn trong tập Nguyễn:

“Mày hãy diệt hết những con người cũ ở trong mày đi... Mày phải tự hoại nội tâm mày đi đã. Mày hãy lấy mày ra làm lửa mà đốt cháy hết những phong cảnh cũ của tâm tưởng mày.”

(Nguyễn)

Để tới được những vụ án mạng rất cần ấy, lại chỉ có viết ra! (Nguyễn Tuân)

Đoạn trên cho người đọc nhìn rõ lập trường và chiều hướng của tác phẩm Chùa Đàn, Nguyễn Tuân muốn mọi người phải thừa nhận ý muốn cuối cùng và quyết liệt của tác giả, để tiến tới sự dứt khoát với quá khứ, với chính bản thân mình. Nguyễn Tuân muốn tạo một giá trị mới, một suy cảm mới, ở đó, con người nghệ sĩ phóng đảng phải chết, phải huỷ diệt cái con người vị kỷ lỗi thời dù con người đó là thiên tài văn học, hay là gì gì đi nữa.

Tác phẩm Chùa Đàn gồm 3 phần: Dựng, Tâm sự của Nước độc và Mưỡu cuối.

Ở phần Dựng, Nguyễn Tuân cho độc giả gặp người tù 2910 trong một trại an trí, tại Cao Nguyên. Người tù 2910 là Lịnh, nhà cách mạng luôn luôn có mặt ở khắp các nhà tù vì đã coi cách mạng như một tôn giáo. Lịnh – 2910 – đã trở thành đối tượng phức tạp để Nguyễn Tuân phải gửi vào đây một dấu hỏi, và một dấu chấm rất đậm. Người tù chính trị 2910 dưới ngòi bút Nguyễn Tuân trở thành một thần tượng chẳng những cho tác giả mà còn cho tất cả các tù nhân khác và ảnh hưởng đến những tên cai, đội khổ xanh coi tù nữa. Lịnh – 2910 – biết nhiều thứ quá, ngoài việc làm cách mạng, ngồi tù. Lịnh – 2910 – dạy Ăng-lê, viết thơ, làm câu đối chữ Nho, sinh hoạt với anh em trong “căng” bằng cách “ngồi chót vót trên thang đu tập thể thao, đọc tin tức và tình hình chính trị ngoại giao các nước và những biến cố xã hội trên khắp thế giới, rồi mổ xẻ chương trình Đại Đông Á của Đại Nhật Bản!” Người tù 2910, không uống rượu, không nghe hát cô đầu dù, ông “đội” khổ xanh vì lòng “cảm phục” có nhã ý tổ chức buổi hát lậu trong rừng cho vui, mà Lịnh – 2910 – không chịu.

Để giải thích thái độ đó, Lịnh – 2910 – đưa cho tác giả một vở viết. Vở mở đầu bằng một tựa đề “Tâm sự của nước độc” dưới chừa một dòng nhỏ:

Ai hát hay mà ai hay nghe hát

Phần II, ghi “Tâm sự của nước độc”. Phần hay nhất của Chùa Đàn, mà Nguyễn Tuân đã cố gắng lặn chót trước khi chia tay vĩnh viễn với cái thú phong lưu, trước khi lia bỏ “mảnh da thú”

cuối cùng.

Cậu Lãn Út, một trang điền chủ hào hoa, phong nhã. Từ ngày người vợ trẻ đẹp chết vì tai nạn hỏa xa, cậu trở thành kẻ thù của nền văn minh cơ khí. Cậu đắm mê cuồng, chỉ uống rượu suốt ngày đêm để giải buồn. Rượu, rượu nhiều vô kể, cả một “tửu phần” có ghi tên cùng ngày tháng từng lúá cất. Tửu phần do Bá Nhỡ – quản gia – một tử tội trốn tránh, được gia đình Lãn Út che chở. Để tạ ơn cứu tử, Bá Nhỡ, một tay tổ chức, một tay nghệ sĩ siêu phàm, một đệ tử trung kiên, đã tự hy sinh để mang lại nguồn vui cho ân nhân và người thương nữ, cô Tơ, một ca kỹ nổi danh từ ngày ông Chánh Thú – chồng cô – chết, thề không hành trình cho ai đàn nữa. Lời thề đã làm một kẻ mê hát chết mất nửa người. Cô Tơ, vì nhân đạo, không nỡ để Bá Nhỡ – người đã khổ công vì mình – phải chết, khi hôn ông Chánh Thú đã nhất quyết để Bá Nhỡ chết cho mình được đầu thai kiếp khác. Nhưng định mệnh đã ràng buộc mỗi số phận vào nhau, và kết quả đưa tới: một kẻ chết trên vũng máu của chính huyết quản mình rỏ xuống, một kẻ đi tu, một kẻ phản tỉnh đi làm cách mạng, và Chùa Đàn được dựng lên trong Ấp Mê Thảo, do cô Tơ phụ trách nhang đèn.

Phần “Mưu cuối” gồm 2 đoạn: một, nói với Lịnh, người tù 2910 và lá thư gửi sư thầy Tuệ Không, tức cô Tơ để yêu cầu “nhà chùa” minh xác thái độ trước cuộc sống.

1. Nhân vật Lịnh – 2910 và Nguyễn Tuân

Nguyễn Tuân bản chất là con người thích hành lạc và thích một mình bay bổng trên những thú đam mê có tính cách phóng túng hình hài mà bổng nhiên tự giam cầm mình vào một kích thước – kích thước của nhà tù – để say đắm, mãi mê với một hình thức cứng rắn và gò bó, chẳng phải do kỹ thuật trại giam mà đích thực do sự bủa vây của cách mạng, Nguyễn Tuân bắt gặp cách mạng như kẻ sắp “về quê” vì bệnh hoạn gặp được danh y, như kẻ lưu vong tìm về được đất mẹ.

Nguyễn Tuân đã thần thánh hóa vai trò của Lịnh – 2910 – ở bất cứ đâu, bất cứ hoàn cảnh, trường hợp nào có thể nói được, viết được. Với những quán quít, vội vã với sự bán loạn của suy tưởng trước cách mạng, Nguyễn Tuân hành động như một người không trang bị khí giới phòng thân, đột nhiên bị quăng vào đấu trường để tỉ thí với một lực sĩ khổng lồ có sức mạnh vô địch.

“Ngoài những lúc phải theo lính canh vào rừng ngắt cây cỏ thụ, phát quang rừng lau, phá đồi, đánh gianh lợp nhà, cắt cỏ cho trâu dê bên đồn, lấy nước suối ngọt cho bên trại anh em, những lúc được về ăn nghỉ trong trại, tôi ngắm Lịnh (người tù 2910). Những cử chỉ vụn vặt của Lịnh đã đi vào con người tôi không sót một nét. Tôi ngắm Lịnh lặng lẽ và kính cẩn.” (Chùa Đàn, trang 13)

Người đọc cần phải hiểu Nguyễn Tuân trong đoạn văn trên với ý nghĩa Lịnh – 2910 – tượng trưng cho cách mạng, tượng trưng cho uy quyền tối cao của Đảng. Lịnh nói với Nguyễn Tuân mà như ra lệnh, Tuân vâng lời như đứa nhỏ hiền ngoan.

“Càng ở vào hoàn cảnh tù tội, chúng ta chúng phải giữ mình làm trọng. Để lúc về trung châu, còn có mặt trong hàng ngũ của đoàn thể... Thiếu đi – dù là một người – công cuộc sẽ chậm ít ra là một bước trong thời gian.” Tôi yêu kính câu nói của Lịnh chứa đầy một niềm sốt sắng giống như lời nói của nhà lãnh đạo ký chú với những đồng chí chưa hoàn toàn nhập điệu...” (Chùa Đàn, trang 14)

Ấy đó, cái sự thực mà nhiều người còn e ấp không dám nói trắng ra, Nguyễn Tuân đã nói và nói rất thành khẩn với lòng mình và cả kẻ khác. Phía trước mặt Tuân lúc đó, thật quả không có gì lớn hơn, vĩ đại hơn hình ảnh Lịnh – 2910. Cái vóc dáng cách mạng đã trùm lấp mọi suy nghĩ và huỷ diệt đến tận cội rễ từng phân vương hư hồng bởi nếp sống phong kiến hưởng thụ trong con người nghệ sĩ có mặt. Lịnh – 2910 – là một nhà thông thái, một “siêu nhân” trước những bê bối, lạc lõng, bần thiêu, ích kỷ, đốn hèn của quá khứ. Lịnh – 2910 – là nhân vật quá hoàn hảo, quá lý tưởng đến nỗi không còn phê bình vào đâu được. Lịnh – 2910 – giỏi văn hóa, giỏi chính trị, có tài lãnh đạo, thông suốt một vấn đề, mọi liên quan giữa con người và sự vật. Nguyễn Tuân đinh ninh rằng một người như Lịnh – 2910 – làm gì Tây nó chả bắt “vì ai cho anh xây dựng Thị trấn Ngày mai trên phá hoại”, “Ai cho đi làm cách mạng để đập đổ chế độ thống trị

này?” vì thế Nguyễn Tuân yêu Linh – 2910 – như một người anh cả trong cõi học và cõi đức. Ở tù rượu ngang là quý lắm, Linh – 2910 – không uống mà chỉ có 790 tức Nguyễn Tuân uống thôi. Nguyễn uống say khướt trong một buổi chiều cuối xuân đất trích nhớ nhà, Linh 2910 chỉ ngồi cạnh “lập là” xem Nguyễn say. Nhưng rồi Nguyễn bỗng sực tỉnh trong một đoạn văn tuyệt mỹ:

“Thời tiết cuối xuân sang hè, rừng lim trở hoa xám bỗng nổi cơn giông. Gió ngàn bị quán trong kẹt thung lũng đâm ra cuồng cứ vật mãi vào hàng rào nửa tếp cửa đất tập trung. Gió xoay quanh ‘căng’ chúng tôi đủ bốn hướng tám mặt. Mỗi lần gió đổi chiều, lướt qua những đầu nửa vát chéo nhọn, cái hàng rào lại rung lên như một cây phong cầm đồ sộ bị hiếp bởi một tay nhạc công tàn bạo. Có những thanh âm gùn ghè gầm thét, có rất nhiều cung bậc của than thở. Tôi không tách được tiếng ri rền nào là riêng của hàng rào nửa và tiếng oán tiếc thờ dài nào là riêng của gió rừng biến động. Tôi chỉ biết tai tôi đang nghe một thứ nhạc đàn đầy âm thanh tám tức. Gió giông không tìm được lối thoát lại càng nghẹn ngào vật mình vật mảy với mảy tường nửa rừng nhọn hoắt. Bỗng Linh để nhẹ tay vào vai tôi, ‘Này, nghe nó như các khổ dựng của cây đàn đáy ấy 790 ạ.’ Tôi vội đặt chén xuống.” (Chùa Đàn, trang 20)

Uống xong, Nguyễn cứ “ngồi bệt đáy với chén rượu tàn” với dĩ vãng trôi bồng bềnh trong tâm tưởng. Nguyễn Tuân vốn say mê đàn hát, từ hát bộ, hát chèo, hát gõ, ca Huế đến cải lương Nam Kỳ. Nguyễn luôn luôn đam mê mà lời lái chỉ thu về rung động. Nhưng từ ngày tự trói buộc mình vào lý tưởng, vào sự giam cầm của khuôn thức cách mạng mà Linh – 2910 – là ngọn đuốc soi đường, đôi lúc tâm hồn Nguyễn vẫn bị day dứt, vò xé bởi tiếng đàn, câu hát trôi về từ cõi vô thức làm cho hoang đại bất ngờ, làm tê liệt cả công tác “cỏ-vê” chém tre, ngã gổ trên ngàn!

Nguyễn Tuân đã sử dụng ngôn ngữ văn chương để thi vị hóa những tên cai, đội khổ xanh làm cho những nhân vật “răng đen mã tấu” này trở thành cao sang, có “tấm lòng” đối với anh em cách mạng mà trên thực tế, sự kiện không thể xảy ra, không-bao-giờ-xảy-ra-được.

Ông đội khổ xanh qua ngòi bút Nguyễn Tuân trở nên hào hoa, đã dám “qua mặt” Tây, tổ chức buổi hát ả đào trong rừng chỉ để riêng cho người tù 2910 thưởng thức. Nhưng người tù đó – Linh – vẫn từ chối như đã từ chối dĩ vãng và buổi hát giữa rừng cũng không bao giờ có nữa. “Mùa nước độc đã đến – lá lim, quả ngái rụng xuống suối kể đã nhiều – ai cũng chỉ lo ốm thôi!”

II. “Tâm sự của nước độc” hay nỗi ám-ảnh-đến-chết-không-rời trong tâm sự Nguyễn Tuân

Trong “Tâm sự của nước độc”, Nguyễn Tuân đã gửi gắm rất nhiều hình ảnh mình, hình ảnh cuộc đời qua tác phong và ngôn ngữ của Lãnh Út.

Lãnh Út, một nghệ sĩ trên nghệ sĩ, căm thù thời đại cơ khí vì cô vợ đã chết dưới bánh xe hoả. Người vợ đây, là biểu tượng ngàn đời trong nghệ thuật. Sự căm thù này được cụ thể bằng hành động. Lãnh Út dẫn dỗi cả với những vật dụng cần thiết hằng ngày như ô-tô, xe đạp, máy bơm nước, ống chì dẫn nước, kèn hát, máy chữ, bút máy, lò cồn, đèn măng-sông, ống hàn thử biểu, lịch in bằng máy và vút luôn cả khẩu súng bắn chim hai nòng xuống sông Tâm.

Lãnh Út chìm thân phận mình, chìm những ngày, những tháng, những năm trống trải bơ vơ trong hũ rượu, trong vòng đai áp Mê Thảo, trong nỗi nhớ thương dằng dặc không thời gian. Lãnh Út tự khép mình giữa cơn mê dĩ vãng để tìm về sự hưởng lạc cá nhân do mình quyết định và an bài. Cái con người kỳ lạ ấy, mỗi năm đến ngày giỗ vợ lại bắt nhân công đi chặt một cây gạo to đem trồng ở trước nhà để làm gì chẳng ai đoán biết. Một số phận nữa, Bá Nhỡ – tên tử tội, đeo cùm vào gã nô bộc trung thành nhất, hy sinh nhất, chịu đựng nhất để làm vui lòng một người, một người khó tính đến độ cuồng dại đã quay màn giữa ngã Sáu quán Chuột để giải quyết sinh lý với đàn bà đi chợ. Tất cả vì rượu. Rượu tràn ngập vây lút toàn diện khung trời Mê Thảo. Cậu Lãnh Út tối nào cũng uống suốt sáng còn Bá Nhỡ ngồi bồi rượu, bình cổ văn, ngâm thơ Đường và trình diễn nhiều đoạn Kim Cổ Kỳ Quan, Đông Hán và Đông Chu. Một mình Bá Nhỡ diễn vở Lưu Bình, Dương Lễ, lần lượt sắm đủ mọi vai. Bá Nhỡ là bậc kỳ tài dưới nét mực Nguyễn Tuân.

Nhưng Bá Nhữ không phải tên bồi rượu tầm thường, mà trong con người đó, còn có một lý luận, một hướng đi lên.

“Sống, đâu có phải là ngồi ỳ ra đây để chuyên tâm nhớ một người vợ chết. Nhớ thương tiêu cực. Phải cho cậu Lãnh tục huyền với đời sống mới được.”

Từ ý nghĩ đi đến thực hành còn phải qua nhiều khoảng trống, do đó, Bá Nhữ vẫn phải nghe tiếng mõ gọi rượu, vẫn phải săn sóc “mả rượu” vì ngoài Bá Nhữ ra không ai được quyền lai vãng gần tửu phần. Tửu phần được phân ra từng khu Đông, Tây, Nam, Bắc như một nghĩa trang sơn thôn. Ở đó có chôn từng lứa rượu và đặt tên từng mẻ rượu mang những tựa đề rất thơ: “Vô cố nhân”, “Mê Thảo Hầu”, “Thuần Hoàn Quận chúa”, “Ức Sáu Viên”. Tên rượu do Bá Nhữ đặt và Sáu Viên là tên hiệu của vợ Lãnh – người đã chết. Đêm đêm cậu Lãnh nhớ con Vượng Gầy đã uống cả vò để khi say ngồi nhìn trăng mà khóc một mình đến nỗi bóng in đậm cả khoảng tường.

Cảnh đào rượu ban đêm, đã được Nguyễn Tuân mô tả với kỹ thuật trác tuyệt.

“Cỏ gò chôn rượu bùng dậy chất xanh bóng thạch bồ, bên cái sáng bốc khói của đuốc lớn.

Người phụ việc cầm đuốc, Bá Nhữ cầm mai, hì hục đào. Những tiếng chìm chìm sương rừng reo xuống, những tiếng đục đục loài kim thảo ruột loài thỏ.

... Một hũ Vô Cố Nhân đã lấy lên khỏi sườn gò... Bó đuốc của người phụ việc lấp lại huyệt rượu giờ đang lụn dần tàn đóm, sèo sèo trên cỏ dầm. Vài con rắn cạp nong trườn từ hang ra, nuốt những tàn lửa đã nguội...”

Cú rùng giờ mới rủ nhau đổ một hồi tan canh.”

Sau bữa rượu giỗ đoạn tan Mộ Lãnh, cậu Lãnh giờ chúng không khóc, không nghe đàn hát mà cũng không thèm rượu. Cậu chỉ đốt pháo. Tiếng pháo lệnh nổ to làm lửa tầm đang chín mà chết cả vì hành động của người cuồng. Trong kh đó Bá Nhữ ngồi chờ cái ngày tận thế của Mê Thảo.

Nhưng rồi sau một năm, cái “Nghịệp” nó buộc Lãnh Út phải uống lại, vì không uống, cậu không còn là người nữa. Một đêm mưa gió tiếng mõ lại hần lên trong không gian lạnh lẽo và rượu bỏ quên dưới mộ lại được khai quật để làm vui nhân thế. Bá Nhữ lại giữ vai bồi rượu như những đêm nào. Cái tâm trạng Lãnh Út, cái bản chất đích danh của nhân vật quay trở lại để giày vò một thân xác đã chết chìm trong tưởng nhớ.

Rượu vào, cậu Lãnh bỗng nhớ đàn hát và tiếng ca của người thương nữ – cô Tơ – năm nào, lướt về ám ảnh trong trí não, khuấy động lại khoảng thời gian đã tắt. Bá Nhữ – con-người-phương-tiện – coi như cái lệnh thiêng liêng, một nhiệm vụ cao cả, đến nỗi quên hẳn mình là tên tử tội tại đào, có thể bị lộ tung tích mà mất đời sống trước bản án tử hình.

Nguyễn Tuân trong lúc mê mải làm văn chương đã quên mất lương tri, đã hành động với lòng tàn nhẫn trong lúc sử dụng nhân vật dưới quyền uy tuyệt đối của mình. Nguyễn khao khát và ước mơ những cái gì tuyệt đỉnh, chẳng cứ trong nghệ thuật mà cả trong đời sống thực. Do đó, người đọc đừng ngạc nhiên khi cậu Lãnh Út đòi hỏi ở Bá Nhữ quá nhiều mà chẳng bao giờ Lãnh Út trả về cho Bá Nhữ mảy may ân huệ trừ sự nguy trang lý lịch.

Người thương nữ – cô Tơ, tuy là một đào hát nhưng cũng thủy chung đối với vong hồn ông Chánh Thú – chồng cô. Đã tưởng rằng lời thề trước linh sàng kẻ khuất, cô mong giữ trọn để yên phận một đời cây cỏ, ai ngờ tiếng hát ấy, nhịp phách kia vẫn quán riết lấy số kiếp để dựng nên oan nghiệt.

“Chẳng nói giầu gì ông, từ khi ông Chánh nhà chúng tôi mất đi, chúng tôi không cảm đến lá phách nữa. Bất nhẫn lắm ông ạ! Bởi vì hát lên lại động đến vong hồn người đàn ngày xưa.”

(Chùa Đàn, trang 46)

Cô Tơ không nhận lời lên Ấp Mê Thảo để hát, biết rằng phụ tri âm, nhưng chẳng làm sao hơn vì tiếng đàn cũ của chồng giờ này không ai còn có thể lựa phím, so đây!

Bá Nhữ một lòng vì chủ, không chịu thua, nhất định học nghề để đờn cho cô Tơ hát một lần, một lần thôi rồi sao cũng được. Bá Nhữ đón người kếp nghịệp về Ấp để luyện và chỉ một tháng, Bá Nhữ đã cướp nghề của ông thầy.

“Tập đàn đay như Bá Nhỡ thì tức là cướp nghề của kếp nghiệm đay. Bá Nhỡ không thèm buông một tiếng nào. Đã bấm đến tiếng đàn nào thì tiếng đàn ấy chín nục đi. Không một chỗ nào sượng. Tường có đi đàn thờ ở một cửa đình nào thì ông thân làng lấy giải cũng không bắt được Bá Nhỡ đàn lỗi bất cứ ở chỗ nào... Những ngón đàn như vè, lẩy, chụp, vuốt, nhàn, những tiếng thoảng, những chỗ xòe. Bá Nhỡ đều nhập tâm cả...” (Chùa Đàn, trang 47)

Bá Nhỡ học xong nghề, còn cô đi mua lại cây đàn đay cũ, thành bằng gỗ trắc đã lên nước, tang bằng gỗ ngô đồng Chiêm Thành, rồi đi xuống làng cô Tư để vận trực, thử dây cho người thương nữ tin vào tài nghệ mà thuận theo mình lên Mê Thảo.

“Tùng tung dếnh, dênh dênh a dênh

Tùng tung tùng tung tùng ténh tung tưng.

Tung tưng ênh tưng ên tưng tung (xòe)...

...Nghe đàn Bá Nhỡ mà miệng cô Tư mấp má, cổ họng muốn đằng hắng, cô muốn hít hơi cho đầy hai lá phổi. Cánh mũi cô phập phồng nhẹ. Cô muốn hát vo theo những khổ đàn của Bá Nhỡ cứ như thấm mãi vào người. Cô muốn quý xuống mà lạy tổ muôn lạy và hối vì đã muốn giải nghệ.” (Chùa Đàn, trang 48-49)

Sau những lời năn nỉ của Bá Nhỡ, cô Tư đành thú thực sự lo sợ của riêng mình và nói về bí mật cây đàn đay của ông Chánh Thú đang dựng cạnh bàn thờ.

“Nguyên cây đàn đó hình như có phù chú yểm bùa biếc gì ấy. Tang đàn làm bằng nắp ván thoi cổ quan tài một người con gái đồng trinh... Cứ vào những đêm tối giờ không có gà gáy, chó kêu và thứ nhất là vào những đêm áp ngày giỗ nhà tôi, thường cây đàn vẫn giờ giờ, thành đàn đồ mờ hôi cứ vĩa ra như tấm và thùng đàn phát lên những tiếng thở dài và vật mình vật mảy với bức vách, cứ lũng củng suốt đêm.” (Chùa Đàn, trang 51)

Tường nghe thấy thế, Bá Nhỡ sẽ bỏ ý định mời hát, nào ngờ Bá Nhỡ, con người kiên trì và cương quyết, chỉ cần tới đích chứ không sợ trở ngại. Nhân vật Bá Nhỡ được Nguyễn Tuân sử dụng như phương tiện để chuyên chở từng sự kiện đã được ấn định rõ ràng trong tâm thức nhà văn.

Cây đàn của ông Chánh Thú, một kẻ mê hát sờ vào mà bị hành, trở thành phé nhân, nay đến lượt Bá Nhỡ quyết tâm đem một đời, đem hơi thở của mình để đánh đổi lấy những phút rung động cho kẻ khác nên chỉ sau một ngày đêm tóc đã trắng như cước, giống như trường hợp Ngũ Tử Tư thời Chiến Quốc.

Cô Tư không lên Ấp Thảo thì cậu Lãnh Út xuống vậy. Lãnh Út xuống núi vì mê tiếng đàn, câu hát để khoả lấp nỗi cô đơn dù rằng phải trả bằng sinh mệnh một con người, vì đã “trên dưới nghìn đêm rừng rồi, gà ở Ấp Thảo chỉ có gáy chõ vào một chén rượu của một con người này”. Bá Nhỡ tay không, lần thứ ba, đến nhà cô Tư. Người thương nữ gặp lại kẻ-mê-mình, “Nhớ què chàng lại tìm đường thăm què”. Lần này người nghệ sĩ, Bá Nhỡ quyết cầm vào cây đàn dựng trong buồng thờ. Hắn đã nghĩ kỹ và an tâm chịu mọi hậu quả. Cô Tư không muốn, thành thực không muốn để người nghệ sĩ “có lòng” kia phải chết bi thảm, dù rằng cái chết đó rất nghệ thuật và để cho ông Chánh Thú được sớm đầu thai kiếp khác. Nói tình tứ cổ xưa vẫn vậy, đã không biết thì thôi, một khi biết, đổ ai gỡ nổi, hưởng hò “cuộc vui” này để “chi phí” cho vụ “ân oán giang hồ”. Cô Tư đã xin với linh hồn ông Chánh Thú tha cho Bá Nhỡ, nhưng xin đã ba lần mà hồn ma vẫn chẳng chịu. “Cô Tư hoa mắt, nghẹn nơi họng và trong người như có ai đặt hoả lò”.

Thế rồi cái gì phải đến, đã đến. Cậu Lãnh cầm chầu, cô Tư hát và Bá Nhỡ cầm đàn. Định mệnh nào đó thật phũ phàng, nó dim chết từng số phận dần dần như thuốc độc ngấm sâu vào cơ thể. “Chiếc cang điều áp Mê Thảo đã dựng giữa sân nhà cô Tư, hai đầu gác lên hai cái trấu gỗ ối già. Cậu Lãnh vẫn chưa tỉnh rượu...”

Thế là từ đây, từ giây phút này, nguồn đam mê bắt đầu rút xuống nhịp phách, tiếng đàn, câu hát, khổ trống những tiếng bi thảm như chiếc búa đóng vào cá “săng”. Ở đây, Nguyễn Tuân đã dùng những “ngón” màu nhiệm của văn chương để diễn tả một kỹ thuật tuyệt luân của nghề đàn hát. Người đọc bị Nguyễn xô đẩy vào thế giới âm thanh, quyện vào màu tang tóc rồi vĩa xuống vũng máu tanh ngòm nhuộm hồng vóc dáng kẻ chơi đàn, cây đàn tử thần, với niềm say mê vô độ.

“Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực hình như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào liễm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là một nỗi u kín bực dọc, bưng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. Nó là cái tấm tức sinh lý của một sự giao hoán lưỡng chùng. Nó là niềm vang dội quần quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bề chiều đứt chân sóng. Nó là cơn gió lọt kẽ mảnh thưa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cử cuối thu dầm dề mưa âm và nhức nhối xương tuỷ. Nó là cái lả lay nhào lia của lá bồ cành. Nó là cái lê thê của nắm mộ vô danh hiu hiu ngọn gió vàng so le. Nó là cái oan uổng ngàn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn, khốn đốn của chỉ tơ, con phím. Nó là một chuyện vương vít nửa vời.” (Chùa Đàn, trang 62)

Người đọc vừa nghe một khúc nhạc làm toàn bằng ngôn ngữ. Nó tha thiết, giày vò. Nó nghẹn ngào, uất ức. Nó rung lên từng thân phận bi thảm. Nó là máu, là lệ. Nó là con tim, khối óc. Nó là tài hoa phát xuất. Nó vang động trong tâm hồn. Nó luồn qua từng tế bào thoi thóp. Nó bay vút lên không gian cao thẳm. Nó là ánh sáng, là bóng tối. Nó là cõi sống và cõi chết giao thoa. Nó là Nguyễn Tuân. Nó là Nghệ thuật.

Trong khi đó, “cổ phách của cô Tư đồn như tiếng chim kêu thương trên dặm cát nổi bão lốc. Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cứt lao mạnh xuống thềm đá sau một phát tên”.

Còn cậu Lãnh Út thì “mềm tay roi, càng mê toi đi vì tơ trúc riu ran”. “... Ai... Đàn ai... một tiếng...”

Chao ôi! Chỉ một tiếng thôi, tiếng đàn khốn khổ bao nhiêu và cay đắng bao nhiêu cho một thân phận, cho hai thân phận, cho ba thân phận và cho cả một thế hệ lạc loài.

Cuộc vui nào rồi cũng phải tàn, hưởng hồ cuộc vui lần chót. Tiếng phách đã lão đảo, tiếng đàn lả về cõi chết, tiếng hát méo lẩn đi vào cơn mê thiếp như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy. Tiếng trống sắc sảo, sát phạt bỗng ngừng trên mặt da thú vì trong buồng thờ ông Chánh có tiếng cười sảng sặc ở sau bài vị. Cái bát hương bằng sứ chẻ dọc làm hai mảnh để báo tin cuộc vui đến giờ tắt lửa. Số phận mỗi người và sự vật được định đoạt minh bạch. Bá Nhỡ tự hành quyết trong vũng máu âm thanh. Tinh hồn đã xuất thoát với hình ảnh con châu chấu ma nở ruột trên tim nên lả lay. Cây đàn biến thành những mảnh gỗ vụn. Cô Tư hát chưa hết một phần ba điệu Hóa Mã mà nhịp phách đã lão đảo, rã rời. Và Lãnh Út, nước mắt vận chuyển hết vào nội tâm thành một niềm tư lừng im vắng ghê lạnh!...

“... Một năm sau, áp Mê Thảo mọc lên một gò Chùa – Chùa Đàn.”

III. Thái độ kẻ sĩ và niềm-ăn-năn-trước-cuộc-sống

Phần “Mười cuối”, phần chót của Chùa Đàn, Nguyễn Tuân đã sử dụng kỹ thuật hành văn theo thể viết thư để dễ dàng bày tỏ ý niệm và lập trường của mình. Bức thư đó coi như lời trần trối cuối cùng của kẻ tự lột xác, vĩnh viễn đi vào một phương hướng khác, một môi trường khác – ở đó cái sự bận bịu, kiêu cách, lập dị không chỗ dung thân.

Nha Trang khẳng định thái độ trước cuộc sống mới bằng một đoạn với Linh – người tù 2910 – hiện thân của “Lãnh Út hôm qua” với một niềm tin tưởng và sự khuất phục của riêng mình đối với cách mạng.

Bức thư gửi cho sư thầy Tuệ Không, đích thực là niềm ăn-năn-vô-hạn của một kẻ phạm pháp được ân xá quay lại kết tội người đã ký giấy tha mình.

Nguyễn yêu cầu: Nhà chùa cứ thỉnh xong hồi chuông chiều một trăm linh tám tiếng ấy đi, thì “chúng tôi” (Nguyễn và cách mạng) sẽ trở lại với nhà chùa đấy.

Cái giọng nói sát phạt mới dễ làm sao!

Khi đọc hết “Tâm sự của nước đục”, người ta thấy Nguyễn càng lún sâu vào ảo giác do cách mạng hình thành. Linh – 2910 – cậu Lãnh Út – càng lúc càng trở nên vĩ đại để biến thành chiếc lưới khổng lồ chụp gọn cả thể xác lẫn linh hồn Nguyễn vào nguồn đam mê mới, sự thực, chưa hẳn như vậy. Nguyễn Tuân, tượng hình của sự hưởng lạc mà nay phải đối diện với một nhân vật làm cách mạng thường trực giữa cuộc đời chênh vênh lạc nền tảng này thì ai là người có

thể đoán chắc “một câu chót?” Câu chót đó, lúc này đã ngoài 60, Nguyễn Tuân có thể nói được, nói thành khẩn với lòng mình, với cuộc sống có đó, cũng như năm 1946, Nguyễn đã đặt vấn đề với sự thầy Tuệ Không – cô Tư – trong Mười cuối.

Nguyễn Tuân, tự nhận mình là Kẻ Vô Đạo, đứng trước sự trào dâng trùng trùng lớp lớp của cách mạng, yêu cầu “nhà chùa” – cô Tư – phải theo gương mình phục vụ cho đời sống mới, phục vụ cho uy quyền tối cao của cách mạng. Nguyễn quả tình đã nặng lời với người tu hành và cho rằng sự “đi tu” của cô Tư chỉ là một hình thức ăn cướp của đời, “là đánh bạc gian, và thời khắc biểu của nhà chùa chỉ là những ngày tháng của bệnh nhân trầm trệ. Sự hô hấp của tăng già chỉ toàn có thán khí thôi, lúc hít vào cũng như khi thở ra”.

Thái độ Nguyễn Tuân lúc đó có thể rất thành thực, nhưng nó chỉ có thể đại diện cho riêng Nguyễn. Trên thực tế, lúc đó Nguyễn cũng là một kẻ bất “nhân tình” với cách mạng, chứ chưa “già nhân ngã”. Dù sao nữa, thái độ ấy cũng không thể chấp nhận đối với con người Nguyễn Tuân, vì bản chất của lời kêu gọi không nhân danh “kẻ trong cuộc” mà chỉ là lời nói hộ của “kẻ đứng bên lề”.

Thời gian chắc đã làm cho Nguyễn Tuân cảnh giác. Nhưng hòn đá đã ném rồi. Nó rơi vào tâm hồn những con người quý văn tài Nguyễn Tuân. Nó nằm gọn trong đó với nhức nhối vô vàn.

*

Đối với tôi, Nguyễn Tuân là một nhà văn có tầm vóc quá khổ. Tôi đã đọc nhiều lần và do đó ngôn ngữ Nguyễn Tuân đã vào sâu và nằm lì trong tiềm thức tôi từ mấy chục năm qua. Vì yêu và phục tài Nguyễn, nên tôi tìm hiểu Nguyễn ở cả đời sống. Nguyễn Tuân sinh ra đã có máu giang hồ. Lúc tuổi nhỏ có lần đã bị bắt ở biên giới Cao Miên – Thái Lan vì định vượt biên. Cơ quan an ninh Pháp giữ rồi bị quản thúc tại gia do lời xin của cụ Tú – thân phụ Nguyễn – lúc đó làm việc tại Thanh Hóa.

Chính tại địa điểm này Nguyễn Doãn Vượng chủ nhiệm báo Trung Bắc tân văn đã tìm ra Nguyễn Tuân, mời giữ nhiệm vụ thông tin viên đặc biệt của tờ Trung Bắc. Bước vào chân thứ hai của Nguyễn đi vào sự nghiệp văn chương. Bước chân thứ nhất là làm phóng viên cho báo Đông Tây từ năm 1931. Sau đó, Nguyễn đi Hồng Kông cùng Đàm Quang Thiện và Nguyễn Doãn Vượng đóng phim Cánh đồng ma là phim nói đầu tiên của Việt Nam (1937). Nguyễn đóng vai y tá. Lúc về Nguyễn viết Một chuyến đi đăng tải ít bài trong Tiểu thuyết thứ bảy sau in thành sách. Tác phẩm này đưa Nguyễn vào vị trí đúng của văn học.

Nguyễn Tuân là con người kiêu bạc, chẳng phải chỉ ở văn chương mà còn ở cuộc sống thường nhật. Tính ưa lập dị, danh từ lúc đó gọi là “chơi trội”. Ăn chim quay chỉ gặm hai cẳng chân. Tách cà-phê chỉ bỏ đúng một miếng rươi đường cục. Uống rượu say, ngồi lì một chỗ, chẳng nói chẳng rằng, độ tiếng đồng hồ sau mới bắt đầu phá phách. Uống trà phải tự tay đun nước bằng siêu đồng, than Tàu và pha trong ấm Mạnh Thần bằng trà quý hái từ núi Vũ Di Trung Quốc. Nguyễn cầu kỳ, kiêu cách từng cử chỉ nhỏ nhặt.

Trong thời gian kháng chiến, tôi có gặp Nguyễn một lần tại cánh rừng thuộc Thái Nguyên, Liên khu 1. Vẫn mái tóc bông bênh, vẫn cái mũi nổi gồ khoằm đặc biệt, vẫn cái môi chum chúm, vẫn nụ cười khó hiểu, chỉ có điều khác, đó là bộ bà ba nâu với đôi dép Bình Trị Thiên làm Nguyễn trở thành một “nông dân trí thức”. Cũng như Nguyễn Đình Thi, một cán bộ văn hóa cao cấp, mặc áo the đen chít khăn như ông xã, nhà văn Như Phong của Tiểu thuyết thứ bảy ngày xưa, vẫn nửa đùa nửa thật gọi tôi là “hoạ sĩ tiểu tư sản” vì tôi chưa hoà mình tích cực vào đời sống tập thể, ăn mặc giống hệt người lái buôn. Đồ Phồn nhà văn thơ trào phúng nghi trang như ông lão quê mùa, Xuân Diệu xúng xính trong bộ đồ nâu bạc phếch khoác blouson, cỡi xe đạp đi tung tăng đó đây nhưng mái tóc vẫn cuốn “bông trên đài trán thơ ngây” và còn nhiều nữa, những khuôn mặt anh em trong tháng năm dài kháng chiến.

Qua hai tác phẩm Nguyễn và Chùa Đàn, Nguyễn Tuân cho rằng mình chưa đủ nhiệt thành đối với cách mạng nên trong một lớp chỉnh huấn vào năm 1950, một lần nữa, Nguyễn Tuân lại tự lột xác cùng với Thế Lữ, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Khoát, Tô Ngọc Vân, Tú Mỡ, Nguyễn Cao Luyện v.v... theo tài liệu của Nghiêm Kế Tổ trong Việt Nam máu lửa, xuất bản năm 1954.

Nguyễn Tuân thời chiến đã lên án Nguyễn Tuân của Vang bóng một thời:

“Trong Vang bóng một thời, tôi đã đứng về phía bọn phong kiến ăn bám, bóc lột, thống trị nông dân lao động mà đưa ra một cái nhân sinh quan phản tiến bộ của bọn quan lại, địa chủ tiêu dao hưởng lạc, bất lực trước nhiệm vụ lịch sử... Nhân vật Vang bóng một thời của tôi tiêu biểu đầy đủ cho tư tưởng phong kiến, địa chủ, quan liêu...”

Sau cùng Nguyễn hứa hẹn:

“Tôi quan tâm từ nay sáng tác vì quyền lợi dân cày... Tôi phấn khởi đứng về phía bàn cổ nông mà thận trọng và cố gắng thể hiện cái tâm hồn sáng lên của dân cày có Đảng lãnh đạo.” (Việt Nam máu lửa, Nghiêm Kế Tổ)

Đó, đó. Nguyễn Tuân một văn tài lỗi lạc của nền **văn học Việt Nam** đã quyết liệt với chính mình bởi lý do rất đơn giản rằng, Nguyễn Tuân chỉ là một nghệ sĩ theo đúng nghĩa chữ, là cánh chim giang hồ, nơi nào đẹp, vừa ý vội hạ cánh hót chơi vì vậy, người đọc mới có dịp đọc lại văn phong của Nguyễn trong bài tùy bút “Phở” đăng ở tạp chí Văn nghệ xuất bản tại Hà Nội 13 năm trước. Và vì tình cờ, kẻ viết được đọc một bút ký của Nguyễn viết về Quốc lộ 1 trên đường thăm Bến Hải. Lẽ dĩ nhiên, “đoàn thể đã sửa chữa” cho Nguyễn nhiều, rất nhiều, nên đọc Nguyễn mà tôi tưởng như đọc văn của người khác. Nhận định về Nguyễn Tuân, một bạn văn cho rằng, Nguyễn quả có văn tài, văn phong, nhưng Nguyễn không phải là nhà văn tư tưởng. Điều này có lẽ đúng chăng?

Sau khi viết xong bài về Nguyễn Tuân, tôi được tin Nguyễn đã mất tại Hà Nội năm 1969 [1].

Cái chết của Nguyễn Tuân thực đẹp, nếu câu chuyện sau đây được coi là đúng sự thực:

Nguyễn đang nằm điều trị tại Bệnh viện Phú Doãn về bệnh chai gan do rượu mà ra. Một buổi có người bạn lại thăm, Nguyễn kêu thèm rượu quá. Vì thương mến Nguyễn, người bạn tìm mua được một chai Whisky đem lại ngay chiều hôm đó. Chờ đến tối, Nguyễn ôm chai rượu trèo tường trốn ra khỏi Bệnh viện đi thẳng tới Hồ Gươm, vào giữa Trần Ba Đình ngồi gật gù đọc âm, cho đến cạn cả chai rồi nằm lăn ra đất. Sáng hôm sau có người tới mới hay Nguyễn đã chết, không biết từ lúc nào.

Trích văn Nguyễn Tuân

Tâm sự của nước độc

Gần tàn tiệc đêm, cậu Lãnh vụt nhớ đến cái thềm ước cũ: “À, hôm nào em cho tìm cô Tư về áp hát một buổi. Đàn của em nghe chín lắm. Sao mọi khi không thấy em chơi đàn đấy! Ừ, chưa có lần nào em đánh đàn đấy. Cô Tư hát thêm vào nữa, thì cuộc đời không đến nỗi toàn là những chén ‘Vô Cố Nhân’ đó em ạ”.

Chủ áp lại đòi vợ thêm nữa bèn “Vô Cố Nhân” nữa để cho mặt gò rọi lệch ánh buổi mai rưng vào miệng chén trào sóng còn sủi tăm. Đã trên dưới nghìn đêm rưng rồi, gà ở áp Thảo chỉ có gáy chõ vào một chén rượu của một con người này.

Bá Nhỡ lại xuống núi, tâm hồn không mà xuống núi chứ không có đem đàn theo như lần trước. Lần này là lần thứ ba mà một người đánh đàn tìm đến một nếp nhà gianh để cầu một tiếng hát. Trông thấy Bá Nhỡ bước vào nhà, cô Tư càng lo sợ nghĩ đến cái mộng đêm trước không khéo mà ứng vào ông khách trên áp này đây. Đêm nọ gần về sáng, cô Tư nửa thức nửa ngủ, chờn chờn nghe thấy tiếng người rón rén đi từ buồng thờ ra. Cô quay mặt lại phía cửa màn thì đã thấy ông Chánh Thú đứng sững ở đấy, áo xô gai rộng tay và hoen ố. Cô định vùng chạy đi thì hồn chông ra hiệu là không việc gì mà sợ. Ngồi men vào thành giường, cái hồn mặc đồ vải trắng bệch ấy phào với vợ: “Một ngày rất gần đây sẽ có một người tìm đến để nghe mình hát. Cứ để cho người ấy đàn vào cái đàn dựng ở bàn thờ tôi. Mình đừng có ngăn giữ người ta. Mình phải hát cho người ấy đàn. Đàn xong thì người ấy lăn ra chết. Thế nghĩa là người ấy sẽ thế mạng cho tôi ở dưới cung Thủy Tinh này, thì tôi mới được trở lên làm người dương gian. Đàn dưới này cho Diêm Vương trong mười Vương Phủ, tối tăm khổ sở lắm. Những thanh âm của ngục tối, mình ôi! Mình nhớ kỹ lấy để tôi được đầu thai về cái thế giới tơ trúc trên dương gian. Lần trước đã hụt mất một dịp đầu thai rồi vì mạng cái người bên Kinh Bắc ấy còn vững lắm, tôi bắt chưa được. Thôi, tôi về đây”. Một luồng gió lạnh lay động lá màn. Cô Tư ngồi hẩn dật thì không thấy gì nữa. Và một điều lạ là trong buồng thờ lại có ánh đèn. Ai thấp? Bao giờ cô cũng tắt đèn thờ trước khi đi nằm. Cô vào đến nơi thì có ba tiếng nứt tách rất dứt khoát. Ấy

là ba sợi dây tiểu, dây trung, dây đại ở đàn đáy kế tiếp nhau mà cùng đứt. Một con đom đóm vờn bay trên cây đàn khẽ nhại mờ hôi. Trên nền tang đàn gỗ ngô đồng, có những đóm lân tinh lập lòe. Cô Tư lại gần nhìn thì mới biết đây là máu của dây đàn đứt. Đầu các dây còn rung lên, ruột sợi tơ rỉ tuôn ra một thứ nước đặc sệt như máu con giòi leo và xanh đục như ruột bọ nẹt. Chất ấy đọng thành giọt ở các đầu dây và lóe tia xanh lạnh lên dưới cái sáng chòn vờn của lửa đom đóm. Cô Tư thấp một tuần nhang bất thường và, đồ cỗ phách ra khỏi túi vóc, cô gõ mấy câu hát thờ.

Công việc đồng áng của cô Tư vào sau giấc chiêm bao ấy có điều trở nải hơn mọi khi. Rồi là thấy Bá Nhữ vào nhà cô.

Sực nhớ lại mấy lời trong mộng, cô Tư chỉ vội mời Bá Nhữ uống nước, và bỏ mặc khách đấy, cô lúi ngay vào buồng thờ châm đèn hương, thỉnh chuông và cầm hai đồng tiền gieo xuống đĩa xin âm dương, khấn “Nếu mộng triệu ứng vào người khách chơi đàn trên áp Mê Thảo đang ngồi ngoài kia, thì tôi muốn xin mình tha cho người ấy. Mình chờ đến người sau rồi hãy đầu thai lên lại với cuộc đời bằng thịt bằng xương thật này. Cũng không lâu gì đâu. Mình muốn lúc nào thì cứ báo mộng cho tôi là tôi tìm ngay được một người cầm vào đàn của mình mà đánh để rồi chết. Thiên hạ nào thiếu gì những cầm đàn chạy theo vợ mình. Có trôi sông cũng không hết. Nhưng đến cái người ngồi ngoài kia thì tôi thấy không đang tâm. Tôi xin mình, mình chứng giám cho lòng ngay thẳng và thương người của vợ mình. Tôi gieo tiền, mình bằng lòng thì một đồng sắp một đồng ngửa.”

Tiền khất đài một mặt bôi vôi, ba lần gieo xuống đĩa thì ba lần chỉ quay tít mà cườì rồi lăn ngửa ra cả đĩa, chứ không keo nào được cả. Cô Tư hoa mắt, ghen nơi họng và trong người như có ai đặt hoả lò. Rồi cô lặng cúi trở ra phòng khách, không dám nhìn thẳng vào Bá Nhữ.

“Thưa cô, tôi về áp đã nghĩ kỹ rồi. Tôi sẽ đánh đúng vào cây đàn thờ dựng trong buồng. Sự gì sẽ phải xảy ra cho tôi, tôi vui lòng chịu lấy. Cô không nên lo sợ ái ngại gì cho tôi cả.”

“Thưa ông... Thưa ông...”

“Thưa cô, tôi đã nhất định. Nếu tôi có tránh được cái việc đánh vào cây đàn ông Chánh, tôi thấy đời tôi nó cũng chẳng thêm hơn lên lấy được một điều gì. Có lẽ lại còn nhạt là khác nữa.”

“Thưa ông...”

“Thưa cô... mà lần này chắc không còn cách gì để cô từ chối nữa. Vì cô không phải lên hát tận trên áp. Cô ngồi hát hay ở bực kia. Tiện lắm.”

“Thưa, không có trống?”

“Điều đó, tôi đã tính rồi. Chừng vàng mặt trời thì vớng cậu Lãnh tôi sẽ có người cáng tới đây. Cậu Lãnh sẽ cầm chầu. Cô sẽ hát, tôi sẽ đàn – đàn ngay vào cái đàn ông Chánh. Thôi, cô bảo dọn qua loa cái gì cho tôi uống mấy chén cho nó ấm bụng.”

Trông người quản gia ấy nâng chén độc ẩm, người ta phải liên tưởng tới cốc rượu mạnh của tội nhân sắp lên đoạn đầu đài. Bởi vì, chốc nữa – chỉ vì một chốc nữa thôi – khi mà Bá Nhữ cầm đúng cây đàn thờ ấy lên, hễ bắt đầu sòng lên ba tiếng tức là ký vào một bản án tử hình đấy.

Cả người cô Tư là một cõi bần chồn không có biên giới. Cô ở nhà ngang chạy lên nhà trên, nhìn vào mâm rượu rồi lại nhìn trộm Bá Nhữ rồi lại chạy xuống. Cứ thế mãi. Cô muốn được trốn tránh đi đâu chứ không muốn là một niềm xúc cảm gì ở cái nhà này nữa. Cái sinh mệnh người ngồi tự tổng tửu cho mình kia chỉ đang treo vào một sợi... tơ! Và cô sắp hát cho người ấy nghe để cho sợi tơ kia đứt phứt.

Chiếc cáng điều áp Mê Thảo đã dựng giữa sân nhà cô Tư, hai đầu gác lên hai cái trấu gỗ ổi già. Cậu Lãnh vẫn chưa tỉnh rượu. Hai lực điền dân áp vục cậu Lãnh vào, đặt cậu ngã lưng bên gối xếp. Bá Nhữ ra hiệu cho chủ nhân triệt soạn và mời cô Tư đồ phách ra mà gõ ngay đi thôi. Sau khi châm mấy nén hương vĩnh quyết vào bát hương thờ Chánh Thú, Bá Nhữ đã khệ nệ ôm cây đàn thờ từ trong buồng ra. Cô Tư cầm phách gõ.

Bá Nhữ thử dây, vắn trực đàn. Trực nghiền gắt và nấc dân mãi lên. Cầm đàn ôm sát vào mặt, Bá Nhữ ngửi thấy một mùi tanh tanh và gỗ đàn đã truyền sang lòng tay một chất nhờn sánh. Buông đầu gảy xuống dây đàn vắng ngân một tiếng cuồng loạn. Và những đầu ngón tay phải –

Bá Nhỡ đàn tay trái cũng như cầm dũa, cầm bút – nhấn xuống dây đã run lên những cảm giác buốc nhúc. Bá Nhỡ chững chạc buông ba tiếng sòng.

Cậu Lãnh còn đang li bì vội choàng dậy, cầm roi chầu đánh luôn mấy tiếng. Người cậu Lãnh chỉ còn hai cánh tay và hai cái tai, chú cật và chân cứng đờ và mắt thì nhắm nghiền, cầm vênh lên trời. Cô Tư như mất hẳn hồn, cái tâm chỉ còn lên xuống theo với bực đàn. Gõ bực dưới thân tan loãng đi đâu để cả người cô Tư phiêu phiêu lửng lơ trôi mãi giữa không.

Chưa bao giờ cô Tư thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn đáy hậm hực, chùng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào liềm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết được ra. Nó là nỗi u kín bực dọc bụng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. Nó là cái tấm tức sinh lý của một sự giao hoan lưng chùng. Nó là niềm vang dội quằn quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều đứt chân sóng. Nó là cơn gió chẳng lọt kẽ màn thừa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cữ cuối thu dầm dề mưa ẩm và nhúc nhối xương tuỷ. Nó là cái lả lay nhào lìa của lá bở cành. Nó là cái lê thê của nắm mộ vô danh hưu hưu ngọn vàng so le. Nó là cái oan uổng nghìn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn khốn đốn của chỉ tơ con phím. Nó là một chuyện vương vít nửa vời.

Tiếng đôi lá con cổ phách cô Tư dồn như tiếng chim kêu thương trên dặm cát nổi bão lốc.

Nhiều tiếng tay ba ngừng gục xuống bàn phách, nghe tàn rợn như tiếng con cật lao mạnh xuống thêm đá sau một phát tên. Tay phách không một tiếng nào là nhụt. Mỗi tiếng phách sắc như một nét dao thuận chiều. Và gõ đến như thế thì thật là đem cái vinh quang đến cho tre cho trúc và tạo cho thảo mộc một tấm linh hồn. Dưới mười ngón tay hoa múa dẻo quanh, tre trúc bật nảy lên vì thoả thích. Đàn và hát dất nhau mà lướt bỗng. Cậu Lãnh Út mềm tay roi, càng mê toi đi vì tơ trúc riu ran. Chưa hồi tỉnh cuộc rượu của áp, cậu lại tự bồi thêm trận rượu của đêm nhạc. “Đàn ai đàn...”.

Nấn những đường gân ngang, gò cong mình xuống đàn, day thịt da tê cóng trên dây sắc buốt như cật nửa, mấy đầu ngón tay Bá Nhỡ sưng vù và bật máu. Bá Nhỡ đang chịu một nhục hình bá đao từng xẻo. Nghe phách cô Tư, ở những khổ rung thừa rồi mau Bá Nhỡ say sưa trong cái nhận thức là mình đang chết dần giữa đàn hát và mỗi một tiếng trúc tiếng tơ đánh thêm lên là mình lại càng lả dần về cõi chết. Có người tự tử bằng mùi hoa ngát, có người tự tử bằng hơi nhạc. Người đang luyện phím khảo dây bỗng nở một nụ cười héo sũng trên hai môi tái.

Máu chảy ra nhiều quá. Toàn thân Bá Nhỡ đỏ ngòm. Áo quần màu trắng của Bá Nhỡ vệt trở nên vóc đại hồng, trông hệt một người phục sức để ăn thượng thọ. Người Bá Nhỡ đã là một cái vại đựng chất lỏng có nhiều chỗ rò rỉ. Máu trong cơ thể Bá Nhỡ cứ đều một dòng tuôn mà thẩm lậu ra ngoài. Bá Nhỡ đã thấy khát nước. Và khắp mình mẩy xót nhúc không biết đến đâu là chừng hạn nữa. Mỗi tiếng đàn là một miếng thịt lầy ra. Tí một, tiếng đàn đưa nhau về nơi vĩnh quyết. Tùng. Tang. Tùng tùng! Tụng. Bá Nhỡ vấp vào một chỗ nhấn, đầu ngón tay ngừng đổi dây lát trên mỗ phím cao quỵện huyết. “Đàn ai... đàn... một tiếng...”.

Vừa có một mũi kim nào châm vào cái đốt cuối xương sống Bá Nhỡ, làm cho cây đàn đột ngột bật hẳn cân dọc lên. Rồi không rõ từ đâu vào, vẫn ở đoạn xương sống, có rất nhiều hạt muối lạo xạo đánh loãng chất tuỷ người đang gò đàn. Ruột nhũn hẳn ra, óc se thắt lại, chỉ còn có cái tâm Bá Nhỡ là điều động với lớp lớp tơ trúc dật dờ.

Gân tay cô Tư xuống phách đã có chiều lão đảo vì chuột rút. Hạt châu lầy bầy đọng trên môi người hát, sáng đục như mắt chuồn chuồn. Phải nuốt nước mắt mặn chát tuôn đều với máu người đàn đối diện, tiếng hát cô Tư có nhiều chữ buông bắt đã hết vuông hết tròn. Tiếng hát đã sa làn rồi khê và mực hát đã có chỗ bưng. Cả hát cả đàn đang dất tay nhau sa lầy trên cái mệnh mông bùn sũng ngào vỏ ốc, mờ rộng xanh lơ ngút chân trời. Cô Tư rùng mình. Hình như đây là pháp trường đang có những tiếng mớm chiêng đồng. Như ăn phải bát cháo lú bên sông Hắc Thủy, cô mê thiếp đi. Tiếng hát méo dần.

Thoáng một tiếng dây đàn đứt. Cô choàng tỉnh để nhận cúi đầu tơ ấy bắn vào mặt. Thái dương cô tê dại trong khoảnh khắc. Rồi vững lại tay phách, chỉnh lại hơi cổ hơi mũi, cô Tư hát bây giờ mới vượt qua những đỉnh nhọn của thế giới âm thanh. Tiếng hát mọc cánh, thăm thẳm trong

trắng tinh khiết quá pha lê gọt. Cô đang gọi nước suối đá ngọt trào dâng lên. Tiếng phách trực ríu ran như cô đọng lại được muôn điệu của muôn giống chim. Có những tiếng tre đánh thép, sắc bén đến cái mực cắt đứt được sợi tóc nào vô tình bay qua khoảng nơi phách đang bốc cao vượn mình đứng dậy như vách thành. Đôi tai cậu Lãnh Út chỉ là hai cái phễu để cô Tư rót vào đấy cả một rừng chim và cả một suối thủy tinh.

Cô Tư giờ mới để ý đến những tiếng trống điểm. Trống người chủ ấp trẻ ấy sát phạt thật. Thật là một thứ trống lợi hại. Trong tiếng trống, có tiếng đổ nhào của ngói gạch vụn rời. Hình như tất cả những lâu đài cung điện của cuộc đời nhân tiên đều tan rã theo một cái roi quật xuống mặt da loài thú. Hình như phải có được vô vàn vàng lụa lụy thế mà phí đi thì mới đổi được ra thành cái tiếng âm âm đục đục ấy. Châu, điểm đến như thế thì khỏi nào mà tránh được chuyện oan trái cùng người gõ trực.

Lúc này, cậu Lãnh chỉ biết có sự thâm âm. Âm trúc, âm tơ. Còn ngoài ra, cậu không biết gì hết. Chén tống rượu cứ liên tiếp mà vơi mà đầy, gia nhân đi theo rót đưa đến đâu thì cậu uống đến đấy. Tưởng lúc bấy giờ, cả quê Nhộn này có phát hỏi, cả chính quyền cậu đất có sụt nứt hết, cậu cũng mặc. Cậu đang ngủ cái giấc ngủ thôi miên của âm nhạc. Không một tiếng nào lép, roi cứ như ôm lấy tang mít, rồi cứ như dán vào mặt da.

“... nguyệt dãi tàn nhang... ư... Con sông hồ nước biếc...”. Nhưng thật ra, cô Tư chuyển hướng tiếng hát vào lòng người chơi đàn chứ không bận gì mấy đến người điểm châu. Bá Nhỡ ngồi trước mặt kia, sinh mệnh chỉ còn dính vào cuộc đời bằng một vài khỏ đàn nữa thôi. Tất bản đàn, là cuộc đời người đang cúi xuống cái đầu bày bằng sừng bò tót kia cũng hết luôn. Hơi tơ thiếu não như lời gửi gắm giới giảng. Nó buồn rộng xa nhòe quá một tiếng lên đường. Thôi thì đây cũng là những tiếng cuối cùng của đời. Cô Tư cố bắt buông từng chữ cho thật chín nục để cho kẻ sắp hết làm người kia đem đi cho thật đầy đủ cái dư âm của cõi sống. Làn hát chênh đi như lời già từ ngưng nghịu.

Trong buồng thờ Chánh Thú, có tiếng cười sảng sặc ở sau cái bài vị. Bát hương thờ sứ chẻ dọc làm hai mảnh, tiếng nề toác to gọn như mắt tre nổ trong lửa. Hai mảnh sứ nhào lăn xuống nền đất, kêu đánh xoảng. Riêng cô Tư nhận thấy tiếng đổ vỡ này và hiểu nó là điềm báo hiệu của một điều linh thiêng gì. Qua cái màn mỏng nước mắt, người hát nhìn trừng trừng vào người đàn. Bá Nhỡ vốn đã còm, giờ lại càng khô sứt hẳn đi. Máu tuôn ra nhiều quá, đánh đồng quanh chỗ Bá Nhỡ như một khối hồng hoa. Bắt tay đàn để xuống mạnh một cái đầu gầy thứ nhất ấy là máu trong người Bá Nhỡ vơi đi từ đấy. Và thân hình ngót dần đi và teo tóp mãi lại chẳng khác gì cái xác khô người tăng già khổ hạnh. Hình như tới một chừng mực siêu thanh nào đó, âm nhạc có cái vật tính là làm quắt lại da thịt và chuốt dài thân người ra.

Bá Nhỡ chỉ còn là một cái bóng. Bóng loãng dần và không động. Bóng cứ nhạt mờ thêm mãi qua cái hôn mê của nỗi thâm tình thương và cô Tư chỉ còn nhận thấy có mỗi một cái chấm sáng trên thân người ôm đàn là còn linh động. Ấy là mặt ngọc chiếc nhẫn ở ngón tay nắm dây. Tất cả sinh khí một kiếp người chỉ còn gói vào có một cái mặt nhẫn linh động theo ôm đàn. Rồi bằng hẳn đi, trong phòng không có một tiếng đàn nào nữa. Như một thứ kẹo, máu cũ khô quánh gấn chặt mười đầu ngón tay Bá Nhỡ vào mấy sợi tơ đỏ sẫm và mặt tang ngô đồng hoen ố. Mười ngón như một đã bị đóng đinh liền vào phím cây đàn.

Máu tuôn đã hết chất nồng và chỉ còn toả ra một mùi tanh nhạt.

Bá Nhỡ gục vào đàn, nách cấp lấy thành đàn mà nhòai ra giường. Gỗ bục đệm và thân người nhòai ra kia lạnh bằng nhau.

Phía sau cây Bá Nhỡ, vút bay lên một con bướm đen loang lổ những chấm tròn hồng hoàng. Linh hồn Bá Nhỡ đã xuất thoát ra kia đang dúo đôi cánh ốm rồi biến dần vào bóng khuya. Một con châu chấu nổ ruột trên tim nền lá lay.

Thế là hết hẳn ngân rung của chỉ đàn.

Điệu hát Hóa Mã, chưa quá một phần ba.

Như một hành khách hoá xa tỉnh giấc lúc tàu đổ vào ga, Lãnh Út choàng dậy, hát hàm hỏi: “Kìa, sao lại nghỉ lâu thế! Nói lại dây chóng vào.”

Cô Tư bỗng òa lên. Tiếng khóc nức nở thâm. Cô chạy lại đỡ xác Bá Nhỡ, đẩy chiếc gối mây

vào gáy một tấm thi hài co quắp. Cúi mình xuống cái xác dâm dê đỏ, cô Tô đang vuốt mắt cho Bá Nhỡ, bỗng lại giật bắn mình lên vì một tiếng tách nữa nổ ngay cạnh đó. Cây đàn vừa bị tay người lạnh thả dần xuống mặt bụi, đang tự tan vụn ra từng miếng con. Phím long rời, cần, thành, tang đều tung bật hết mòng chốt, và cùng một lúc nhả hết những đường sơn gấn. Đàn chỉ còn là một đồng gỗ vụn gỗ linh tinh những bừa bộn bên một cuộc đời đánh đàn đang khô dần lớp máu cuối cùng.

Lãnh Ut – nước mắt vận chuyển hết vào nội tâm thành một niềm tư tưởng im vắng ghê lạnh – chống tay vào cằm, ngây sửng như đất tượng nung, ngủ ngời ngay dưới chân xác chết mất một nửa phần đêm và lân sang nửa ngày sau, mắt mở to, mí không chớp lấy một lần.

Tỉnh giấc ngủ ngời, Lãnh Ut nhẹ đặt thi thể Bá Nhỡ vào cáng đưa về Mê Thảo. Chiếc cáng đi theo cái đà của gió mưa thuận mùa. Lãnh Ut bám vào đòn cáng mà lặn về áp. Lẻo đẻo chạy theo sau xa là cô Tô, mặt chòm kín vuông khăn lượt trắng mỏng.

Bá Nhỡ được hạ thổ vào lúc xế chiều. Và ngay buổi tối ấy, tửu phần cũng bị khai quật luôn lên. Mặt đất gò rượu ngổ ngang đất đào và vô vàn là chum là hũ bị tháo nút ngã nghiêng ở miệng huyết rượu. Nhiều vò rượu, nước sánh đặc chảy ra lênh láng. Nhiều hũ cơm ủ đang kết men, – lấm cái hình bó và sắc cốt hiện lên đẹp như phát khánh tượng đến nơi.

Sấn bó đuốc cháy, Lãnh Ut vút luôn vào tửu phần khai quật. Gò rượu phát hoả. Lửa men khê nòng bốc lên liên tiếp. Cho đến hết canh ba mà ngọn lửa men rượu xanh lè cũng chưa dịu ngọn. Đêm phóng hoả tửu phần, thảo mộc chim muông vùng Mê Thảo bị một trận say lây. Cây cành cỏ lá đều miên man rũ rượi rầu nhũn. Thú ngàn rống to lên như cảnh động rừng. Chim bị say, cánh cụp cứng lại mà lia khỏi tổ, rụng xuống đất như quả chín rời cành mẹ.

Lảo đảo, Lãnh Ut lấp bấp ảm ớ nói mê giữa một giấc chiêm bao không ngày tháng: “Sau một cái tử biệt, giờ ta phải tỉnh đến nỗi sinh ly khác. Đối với đàn, hát, tửu bây giờ ta nguyện làm một người điếc, một người cô đơn, một người phản bội. Và trên vong linh Bá Nhỡ, ta thề độc là không bao giờ cầm đến một cái chén nào của cuộc đời này”.

(Chùa Đàn)

Chú thích

[1] Tác giả nghe tin nhằm. Nguyễn Tuân mất ngày 28.7.1987 tại Hà Nội. (talawas)

Nguyễn Tuân: Đứa con nông của thiên thần và ác quỷ Vũ Bằng

Nguyễn Tuân là một người hiếu khách phong lưu mã thượng, tiêu tiền đã cháy túi rồi nhưng lúc nào cũng “gân tây ma dợ” không để lộ cho ai biết là mình hết tiền tiêu, phải đi vay mượn lãi mười mười lăm phân, có khi cầm đợ cổ bán để làm vui lòng bạn hữu.

Nếu quả là người trần thế, chúng ta chết xuống âm phủ hay lên thiên đường mà vẫn gặp nhau trò chuyện, tôi quyết đi tìm cho kỳ được Nguyễn Tuân bắt tay lia lịa một hồi rồi nói thẳng với anh không úp mở: “Này anh em nói thật, cả khi sống cũng như lúc chết, tớ không thể thương nỗi cậu”. Thương đây không hoàn toàn có nghĩa là thương yêu; thương còn hàm ý là “ngửi được nhau”, “chịu được nhau”.

Tôi không sợ gì mà phải nói dối: ngót ba mươi năm trời làm bạn với Nguyễn Tuân, tôi không mấy lúc chịu được anh. Xa mỗi chân, gần mỗi miệng. Ngồi tĩnh đốt ngón tay thì chơi với Tuân, những phút bụi tức, uất ức về phần tôi có phần nặng hơn những phút xưng ý vừa lòng. Phải nói thực một câu nữa rằng trong các bè bạn giao du từ thuở nhỏ đến nay, tôi chưa gặp một người nào lập dị như thế, chướng ách như thế, nham nhở như thế.

Biết như vậy, mà cứ phải nhin như nhin cơm sống là vì nhiều lý do. Thứ nhất là vì anh em văn bút với nhau, có người thế nọ, có người thế kia, cầu toàn trách bị làm sao cho được? Thứ nhì

là sống mãi rồi cũng có kinh nghiệm: bạn mới khó kiếm chớ bạn cũ được người nào phần nhiều chắc người ấy, có “chơi” nhau cũng ít “chơi” những vố quá đau. Thứ ba: Nguyễn Tuân, dù muốn nói cách nào đi nữa, cũng là một văn tài, mà đã tài thì phải có tật, người ta đã chơi với bạn phải yêu luôn cả những cả cái tật của bạn thì tình thân hữu mới có thể lâu dài được.

Người bị câu lưu ở Thanh Hóa

Tôi biết Nguyễn Tuân lúc tôi làm báo Trung Bắc Tân Văn của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. Trong những ngày cuối cùng của báo này, Nguyễn Văn Vĩnh sống tâm trạng của Hạng Võ trong trận Cai Hạ: tứ diện sở ca thanh. Công nợ réo rít mù. Trước khi bỏ Việt Nam để đi tìm vàng ở Ai Lao, cụ Vĩnh trao lại tờ Trung Bắc Tân Văn cho cụ Nguyễn Văn Luận.

Để cho báo khởi sắc, mới từ hình thức đến nội dung, cụ Luận tăng cường tòa soạn cũ và tìm thêm phóng viên ở các tỉnh giúp về tin tức.

Nguyễn Doãn Vượng phụ trách công tác này. Đến Thanh Hóa, Vượng ở nhà bác sĩ Dương Cẩm Chương, liên lạc với nhà phát hành báo và do nhà phát hành này đã gặp Nguyễn Tuân để nhờ giúp đỡ về tin tức địa phương.

Lúc đó, không mấy ai biết Nguyễn Tuân. Trước đó anh làm gì? Sống ra sao? Không mấy ai lưu ý. Chỉ biết lúc Vượng và tôi tìm anh tại nhà riêng tiệm sách “Thư Lâm” ở phố Chính, thì anh là một người bị thực dân Pháp câu lưu. Anh sống trong một phạm vi nhỏ hẹp ở tỉnh Thanh, một tháng đôi lần lại phải đến trình diện các nhà hữu trách. Anh sống bình thường. Không có gì lạ lắm. Tôi chỉ thấy anh hơi phiền: muốn cái gì thì làm cho kỳ được. Đây cũng là thời kỳ tôi ngủ một đêm ở trên gác nhà anh, anh không cần biết mình mệt hay không, hết nói chuyện lại rủ uống rượu, rồi nhè lúc bốn năm giờ sáng mình vừa chợp mắt thì dựng dậy bảo đi ăn bánh ướt! Trời rét như cắt ruột, phải buộc lòng mặc áo đi trong sương lạnh và bóng tối đã là một cái ức, đến nơi bà hàng lại chữa dậy tráng bánh, cứ ngồi thế mà đợi, đó là cái ức thứ hai; đến lúc bà hàng dậy, Tuân cứ ngồi thế mà lè nhè nói chuyện cà kê dê ngỗng, đó là ức thứ ba. Nhưng ba cái ức ấy chưa thấm vào đâu với cái ức này: anh không chịu chấm bánh với thứ nước mắm giấm đã pha sẵn cho vào trong chai, anh yêu cầu bà hàng phải đi tìm cho kỳ được một bình nước mắm nguyên với ớt hiểm pha riêng vào hai chén và anh chịu trả thêm một đồng - mà lúc đó thì hai người bạn ăn bánh với tàu hủ chiên và giò no kễnh ruột cũng chưa hết năm hào bạc!

Bệnh lập dị mỗi ngày mỗi trầm trọng

Nào có ngờ đâu đó là một trong các bệnh kinh niên của Nguyễn Tuân.

Vì làm phái viên cho báo Trung Bắc Tân Văn và do đó có thể nhà báo cấp, Tuân ngày một ngày hai có “thế” với nhà hữu trách ở tỉnh Thanh hơn. Anh được phép đi khắp tỉnh và đôi khi được về Hà Nội. Lúc đó, tôi mới hỏi anh tại sao anh bị câu lưu thì Tuân cho hay là anh nuôi mộng giang hồ vật từ lúc thôi học và cũng như hết thấy thanh niên có tâm hồn lúc đó, anh định trốn đi ngoại quốc để gia nhập phe cách mạng ở hải ngoại, đánh Tây, giành độc lập cho đất nước. Anh định vượt sông vượt biển sang Thái Lan, rồi từ đó đi Hội đi Nhật nhưng Tây biết, bắt được anh, giam mấy tháng trong ngục tối rồi câu lưu. Trong suốt thời gian này anh sống những ngày vô biên “lên lầu rồi lại xuống lầu”. Chán quá thì đọc sách, nhưng đọc sách nhiều khi “không vô” cho nên không biết làm gì khác hơn là khề khà uống trà, uống rượu để “ám sát” ngày tháng rỗng như đít bụt. Có thể cái tính lừng khừng của anh bắt đầu từ lúc này. Bảo là dở người cũng được, bảo là lập dị cũng được, nhưng đa số bạn hữu nhận rằng anh lập dị nhiều hơn dở người, bởi vì thường thường những lúc ăn chơi ở trà đình tửu điểm, anh khôn như quỷ.

Vì công việc làm ăn, và cũng vì các nhà hữu trách ở Thanh mỗi ngày mỗi rộng rãi với anh hơn, Nguyễn Tuân về sau được về Hà Nội luôn. Nhờ các cuộc tiếp xúc thân mật và thường xuyên, tôi mới biết lập dị là một bệnh kinh niên của anh và bệnh ấy đã biến thành cái tật thiên nhiên gắn liền với lẽ lối sống còn của anh không có thuốc nào trị nổi - trong khi chính anh tự biết là trong bạn hữu ít có người chịu được anh. Chính Bô Luận là người đầu tiên không thể nào gửi được Nguyễn Tuân. Làm chủ nhiệm Trung Bắc Tân Văn, Bô Luận đã “thét” lên khi nhận được cái tin đầu tiên của Nguyễn Tuân gửi về.

Nguyên hồi đó, vua Bảo Đại có dịp đi kinh lý từ Huế ra Vinh, nhà báo muốn có tin tức đầy đủ hơn các báo - nhất là hơn báo Đông Pháp của Ngô Văn Phú - đánh điện cho Nguyễn Tuân đi theo Bảo Đại để làm phóng sự. Bộ Luận đọc bài Nguyễn Tuân đã lắc đầu lia lia và thét lên là vì cái văn của Nguyễn Tuân khi ấy là tiếng “la tinh”. Tôi còn nhớ câu mở đầu đại khái như thế này: “Vào một buổi sáng mù sương tôi lấy cái xe hỏa mười giờ rưỡi đi Vinh”. Lấy cái xe hỏa mười giờ rưỡi! Cả tòa soạn cùng cười ồm lên: Văn chương còn kỳ hơn cả Hoàng Tích Chu và Nguyễn Văn Lịch! Hai ba bình bút phải hợp nhau để sửa lại cho hợp với giọng văn báo lúc bấy giờ. Mặt khác, cụ Luận lại ủy cho Nguyễn Doãn Vượng “rỉ tai” Tuân “Việt Nam hóa” giọng văn đi một chút, nhưng Tuân lì lợm một cây, cứ cái giọng vẫn tắt viết mãi, thét rồi nhà báo cũng phải chịu đựng và Tuân cứ như thế mà làm phóng viên cho Trung Bắc Tân Văn một thời kỳ khá lâu. Nói cho thực, làm phóng viên lúc ấy có khi hàng tuần không có một cái tin. Điều cần là để cho có một cái cạc phóng viên đi lại cho oai chớ tiền thù lao không đáng kể. Riêng về Nguyễn Tuân thì tôi biết anh còn phải mang tiền nhà ra mà bù đắp là đằng khác vì nhà anh biến thành một trạm tiếp khách ở Hà Nội về thăm Thanh Hóa hay là đi ngang Thanh Hóa về các vùng xa xôi hơn ở quá phía Nam. Một thí dụ: Ngọc Thổ, Vượng và Hồ Khắc Tráng đi điều tra về vụ vàng Sầm Sơn. Việc đầu tiên là đến đóng ngay tổng hành dinh ở nhà Nguyễn Tuân, ăn chơi rả rích, ba ngày một tiệc nhỏ, năm ngày một tiệc lớn như Tào Tháo đãi ngộ Quan Hầu - rồi đêm nào cũng đến nằm nhà Phủ Thẳng nghe hát và phiện phò sáng đêm, cứ như thế suốt cả tuần. Muốn nói gì thì nói, ta cứ phải nhận Nguyễn Tuân là một người hiếu khách phong lưu mã thượng, tiêu tiền đã cháy túi rồi nhưng lúc nào cũng “gân tây ma dợ” không để lộ cho ai biết là mình hết tiền tiêu, phải đi vay mượn lãi mười mười lăm phần, có khi cầm đợ cổ bán để làm vui lòng bạn hữu. Cái điểm “chơi đợc” của Nguyễn Tuân là điểm đó. Nhưng chính vì điểm ấy mà Nguyễn Tuân ngày một ngày hai tự không thể ở Thanh Hóa nữa. Anh tìm các cách vận động để hủy cái án câu lưu, đi lên Hà Nội tìm cách sanh sống, nhưng anh đã thất vọng vì các nhà báo và nhà xuất bản chưa biết anh mấy chút.

Vẽ mặt bôi hề

Đó là khoảng 1935, 1936, sau một thời gian trở về Thanh để nằm nhà chữa bệnh “thương hàn nhập lý” trong ba tháng, Nguyễn Tuân gặp Nguyễn Doãn Vượng và Đàm Quang Thiện rủ đi Hương Cảng “vẽ mặt bôi hề” trong phim Cánh đồng ma. Nói cho thực, lúc đáp tàu qua Hoa Nam, thủ một vai khán hộ, Tuân “không lấy gì làm nặng lòng với việc chớp bóng, mà chỉ biết ngay đây là một cơ hội giang hồ”.

Cái máu giang hồ ấy, Tuân cho là cái nghiệp, một cái số. Ở Hương Cảng về, thấy vợ sanh thêm một cháu gái, Tuân đã viết như sau: “Để kỷ niệm một cái gì đã xảy đến trong cuộc sống rồi bận của tôi hồi ấy, tôi bèn nghĩ đặt luôn tên cho trẻ lọt lòng và gọi nó là con Hương Cảng. Tôi có ngờ ý ấy với thầy tôi, nói xong tôi mới biết là lỡ lời vì tôi đã gọi lại cái chuyện bỏ nhà mà thầy tôi đã muốn ngơ đi. Tôi biết thầy tôi giận lắm vì một đứa con trai trưởng đã không thấp hương ở bàn thờ ông vải vào một cái Tết Nguyên đán năm Mậu Dần ấy.

“Nhưng thầy tôi vốn là người có lượng. Người đã nguôi chuyện cũ và chỉ khoan thai:

- Hương Cảng! Cũng đợc. Chữ Cảng thuộc về bộ thủy. Trong họ nhà mấy đời liền, đặt tên đều lấy theo bộ thủy cả.

“... Một buổi suy tưởng về tên người, tôi đã ngờ đến cái ảnh hưởng ghê gớm và thần bí của chữ tên đối với cuộc đời từng người.

“Thủy là nước. Nước vẫn ít tự mà là hay đi. Cái sứ mệnh của chất nước là mãi mãi phải trôi xuôi.

“Ngày trước, vì có một cái tên đặt theo bộ thủy mà ông nội tôi đã là một người hành nhân đi theo một phái bộ qua xứ Tàu... Đến lượt thầy tôi. Thừa tự đợc cái tính ấy, thầy tôi đã có một dĩ vãng “lang bạt kỳ hồ” mà ngày nay, mỗi lúc nhắc tới, mẹ tôi chỉ biết có kêu giời vào khoảng hai ngậm rượu thuốc.

“Và tôi đêm này thiếp giấc trên tập du ký cất ở báo cũ ra sửa chữa lèm nhèm, tối lại vẫn nằm mơ thấy cái viễn tượng tương lai mình chứa đựng vào một lá buồm phồng trắng lù lù trên một vùng nước xanh rờn, không đầu không cuối và không có tuổi...”.

Có tiền đi, không có tiền cũng đi, chỉ khi nào đau ốm mới dẫn về nhà lấy đó làm một “bệnh viện tạm thời”, chính Nguyễn Tuân cũng mang máng cảm thấy mình có tội với cha mẹ vợ con: “Tình cái mộng, tôi tự hỏi tôi nhiều về cái thiên Hạnh phúc. Con người ta - khi đã tìm đúng được cái định thức hạnh phúc của mình là phải ở chỗ xê dịch rồi, một khi đem gửi cả hạnh phúc mình vào lòng một lá buồm chưa phồng lên những gió sớm, như thế có đến nỗi là ích kỷ và có tội nặng đối với những người thân nhất và gần nhất quanh mình không?”.

Nguyễn Tuân tự hỏi như thế và không bao giờ trả lời mình. Anh cứ sống theo ý riêng của mình và muốn sống sao cho thật đầy đủ, thật theo sở thích, thật hoàn toàn sống, không cần biết đến những người chung quanh, thành thử ra ngày một ngày hai cái bệnh “chướng ách” của anh nặng thêm lên, và hóa ra nan y, không có cách gì cứu vãn. Rượu, anh uống cả cần “bởi vì từ nghìn xưa, cái nghiệp của người uống rượu là phải như thế, dĩ tận vi độ, hỡi ôi!”. Thuốc phiện hút sáng đêm, không biết nào là say; ăn thì phải ngon, không thể thì nhịn đói; gái thích; thuốc lá thích; thuốc Lào thích; cờ bạc thích... thích hết, mà thích thứ nào cũng ham mê, thích chết thì thôi, thích không cần biết mình sẽ sống hay sẽ thác.

Nhưng với Nguyễn Tuân, tệ nhất là cái rượu. Trong cuốn Bốn mươi năm nói láo, tôi đã nhắc đến đoạn Nguyễn Tuân “phùng trường tác hỉ” ở Khâm Thiên, Vạn Thái trèo lên mái nhà đi như một anh hề xiếc leo dây rồi thừa lúc mờ sáng, cả nhà đang ngủ, đi lên sờ Cẩm Hàng Đậu bấm chuông vào “thăm” ông cầm Arnand. Đó chỉ là một thí dụ nhỏ bé trong trăm ngàn thí dụ khác lớn lao hơn.

Vài nét về tật rượu

Ở Hương Cảng, đóng phim Cánh đồng ma, Nguyễn Tuân và bọn anh em vẽ nhọ bôi hề cùng ở từng gác thứ tư khách sạn Quảng Châu ở xóm Sạch Sùng Chũ.

Chính chữ Hán, ta đọc nó là “Thanh tường tử”. Người Quảng Đông phát âm là Sạch Sùng Chũ. Xóm này đối với Hồng Kông không khác gì xóm Mông Mác hay hộ La Tinh ở Ba Lê. Ở Sạch Sùng Chũ, người ta ăn chơi sáng đêm. Đây là nơi gặp mặt của mọi “thứ công tử số một chơi vàng trời”. Một đêm cuối năm dương lịch 1938, thấy người ta ăn Tết, Tuân nhớ đến quê hương, đi về nhà lẫn thẫn như một thằng say rượu, lòng còn say sưa với hết thầy cái gì là không thực ở đời, say sưa với tất cả những sự thiếu thốn của lòng mình.

Đã say thế rồi, Tuân không chịu, muốn say hơn nữa, bèn gào anh em uống rượu. Lúc thường, anh có một chầm ngôn về rượu: say, say luôn, đừng bao giờ để cho tỉnh, tỉnh thì “bỏ mẹ”. Vì thế anh vẫn ước ao có một gian nhà đầy đủ tiện nghi, có buồng tắm, có buồng ngủ, có phòng khách, có phòng đợi, có vườn hoa... và bất cứ phòng nào anh cũng để vài ba chai rượu, cứ quơ tay ra một cái là có rượu liền để tu cho say luôn không bao giờ tỉnh, mới thú, chớ trang trí theo cái kiểu Âu Mỹ trong nhà có cái “ba” muốn uống phải ra “ba” mà uống thì “chán mớ đời”.

Vâng, đêm ấy, Tuân đã say rồi, về đến phòng lại hò hét anh em uống nữa. Tôi không nhớ hết, nhưng biết chắc trong bữa rượu đó có ba người: Tuân, Nguyễn Doãn Vương và Nguyễn Dương. Dương là con trai cụ Vĩnh. Bình thường, Nguyễn Tuân kính trọng cụ Vĩnh như bực thầy và trong câu chuyện với anh em, Tuân không hề dám nói một câu hỗn xược. Nhưng đêm ấy, quả thật không ai ngờ: Tuân say, cứ nhè Dương đem ra mà chửi rửa, sỉ nhục và gọi cha Dương mà khả khịa, không còn ra cái “thống chế” gì. Được anh em là người tốt nên không có chuyện gì đáng tiếc xảy ra. Nhưng chẳng may giữa lúc ấy lại có một a sầm đem đồ nhậu vào phòng, thấy Tuân say cứ loạng choạng đứng lên như muốn đánh Dương, nhưng rồi mất thăng bằng lại ngồi phịch xuống như thằng lật đật, a sầm bật cười. Chỉ có thể thôi, vậy mà việc đáng tiếc đã xảy ra làm cho dương đêm cảnh sát Anh phải can thiệp và suýt dẫn cả bọn về nằm “vi-ô-lông” nếu không có Hoàng Văn Dư điều trần và xin lỗi: thấy cô phổ ky cười, Tuân trong cơn say, không biết ngấm nghĩ ra sao đã ném cả một cái bát ô tô vào giữa ngực cô ta. Cô ta khóc ầm

lên, la lớn cả mấy tầng lầu đều nghe thấy và bao nhiêu khách trọ đều đến trước cửa phòng xem vụ “hiếp phổ ky” và xì xồ với nhau như có vẻ “không thú lắm”.

Lúc say, Tuân có cái tật nói “hỗn” và uất nhất là anh lại nói hỗn một cách văn hoa, có vẻ như chọn lọc từng chữ để cho những chữ ấy thấm thía vào đầu óc người ta, moi gan móc ruột người ta, làm cho người ta phải tức trào máu họng ra mới “đã”. Ai muốn bảo như thế là hay hay dở, tùy sở thích; riêng tôi thú thực, có những lúc thấy Tuân say nói lên những lời độc ác, tôi muốn... lột quần áo anh vứt ra đường và đánh cho một trận tơi bời, kỳ cho tỉnh rượu mới thôi. Tuy nhiên, tôi chỉ nghĩ thế mà thôi, chớ chưa bao giờ dám thực thi ý định, dù ở vào những trường hợp mà ai cũng phải nhận Tuân là một tên láo xược “ngoại khổ”, không còn có gì tỏ ra tư cách một nhà văn hóa. Đó là trường hợp chúng tôi đi hát ả đào, Tuân lừ lừ ngồi xếp bằng tròn nghe hát, rót rượu ra bát ô tô uống theo lối “ngưu ẩm” rồi gọi từng cô đầu “đội đèn” đứng “sắp măng” trước mặt anh để dự một cuộc bầu “hoa hậu” không chánh thức mà anh là chủ khảo. Tuân cứ đánh “cắc” một cái vào tang trống thì tức là “cho đi” để cô khác tiến lên. “Cắc” một cái còn có nghĩa là “tạm được về phần nữ sắc”, nhưng nếu có cô nào xấu xí thì tội nghiệp, Tuân không những không cho đi, lại còn bắt ngồi xuống đất để cho anh “nhắm” rượu và cứ mỗi một ngụm thì anh lại giương cặp mắt vọ ra phân tách và nghiên cứu từng cái xấu của cô ta rồi làm tổng kết, chửi bới, rửa xả và lên án tại sao cô ta lại có thể xấu như thế, phân mỹ thuật như thế, “làm hại vệ sinh con mắt của người ta đến thế!”.

Không, tôi cứ phải nói thật điều gì tôi nghĩ thật trong óc tôi: những lúc như thế, Tuân quả là một con quỷ, một tên đao phủ, một khách chơi đại gian ác, một kẻ thất phu, chà đạp lên linh hồn người ta, một gã tập sự độc tài không còn biết nhân quyền, nhân bản, nhân đạo là gì nữa!

Nhưng có một điều nên nhấn mạnh là những lúc say như thế, Tuân không phân biệt giai cấp: Ai, anh cũng xếp như xếp “cá mè vào một lữa”, bạn bè rất thân anh cũng coi chẳng ra gì trừ một vài người anh nể sẵn, vì thế nhiều người đã phải chửi anh vào giữa mặt vì cái tật say của anh hỗn quá và cũng vì cái thói quen khinh bạc của anh. Tôi còn nhớ vụ Tô Châu Nho nửa đêm đương ngủ, anh đi xe bảo phu xe vào gõ cửa thỉnh linh. Tô Châu Nho lúc ấy làm chủ báo Việt Nữ, đặt trụ sở ở đường Nhà Thương Phủ Doãn, còn nhà riêng ở Ngã Tư Sở. Thấy đập cửa, vợ chồng Tô Châu Nho hoảng sợ chạy ra mở cửa xem ai thì Tuân vẫn ngồi bắt chéo chân ở trên xe nói lè nhè vọng vào trong nhà:

- Thăng Tô Châu Nho đâu, vào rót cho tao một ly rượu ngâm táo Tàu tao uống nhé. Mau lên, tao có việc phải đi ngay bây giờ.

Trước mặt vợ, mà chẳng gì cũng là chủ báo mà bị anh em nói xược như thế, Tô Châu Nho cuốn cái áo thun lên ngực để lòi cái rốn ra, nắm tay lại hà hơi cho nóng định chạy ra cho Tuân một cú đi-réc “cho nó chết mẹ” nó đi; nhưng may có vợ can nên đành chịu đứng đơ ra đấy, sửa lại cặp kính cận thị và cười... rồi đi lấy rượu cho Tuân uống vậy. Một người chịu đựng như thế, mười người chịu đựng như thế, Tuân lại càng “lên râu”, nhưng may thay không phải lúc nào anh say cũng có những cử chỉ bất lương như thế. Nếu nói theo lối “trong này”, Tuân là một loại người “có cơn”. Những lúc ấy anh lại là một người đáng thương hơn đáng ghét: say mềm ra anh không nói một câu, tìm một chỗ rất kín, như dưới bàn thờ nhà cô đầu chẳng hạn nằm lăn ra ngủ, hay giở ví ra lục hết cả giấy má cũ mới ra coi rồi ghi ghi chép chép gì chẳng biết rồi nằm quay ra ngủ. Những trường hợp ấy rất hiếm xảy ra: “Dĩ tận vi độ, hỡi ôi!”. Anh nghĩ ra một ngàn lẻ một cách để cầu vui. Phần nhiều những cách chơi này không phải là sáng kiến của anh, nhưng anh có một cái tài châm chước, chế biến để cho bao giờ cũng thành ra mới lạ.

Đi hát vào khoảng nửa đêm về sáng, hầu hết quan viên và cô đầu đều mệt. Thường thường mỗi anh ôm một cô tìm một chỗ kín để chuyện trò bù khú. Vào lúc này, hút chường một chục điếu rồi, Tuân tỉnh như con sáo. Không đánh thức ai dậy hết, anh làm làm lì li đi kiếm bầy ngọn nến thắp lên ở giữa nhà, bày một đĩa trà, rót ba chén nước rồi kiếm một cái ô đồng đập chập cheng ầm cả lên như là đám ma. Kế đó một lát anh “ô hô hô” ba tiếng, cúi gục đầu xuống lễ rồi sửa giọng của một ông thầy cúng đọc một bài văn tế rất lâm li tế một vị thần mà nếu tác giả kể tên ra đây, các bạn sẽ phải lè lưỡi chê là tục tĩu! Ấy thế nhưng mà ai nghe thấy chẳng phải cười

đứt ruột mà nhận là hay, còn các cô đầu thì du dương đến mấy lúc đó cũng phải tung mùng ra chạy trốn hết và không ngớt hét lên “anh phải gió”!

Tuân có một biệt tài là chính ở vào những lúc đó không hề néch mép cười bao giờ hết. Anh làm ra cái vẻ siêng năng và chỉ biết chú tâm vào công việc của mình làm. Nhiều khi trong lúc ăn chơi đùa cợt như thế, anh chú tâm thực sự chứ không đùa. Tôi còn nhớ có một lần đi hát đến nửa đêm, anh van anh em về hết. Trời tháng Bảy mưa ngâu tầm tã, mà phải về thì tức quá, nhưng Tuân lấy cớ không có tiền trả nhà hát, thành thử anh nào cũng phải theo. Ra đến ngoài, cả bọn mới biết Tuân nói láo: Anh ta rủ đi ăn vẫn còn dư tiền, uống hai lần rượu nữa, mà vẫn còn tiền xe đi lên đường Quán Ngựa làm gì? Anh em sanh sự, vặn hỏi Tuân. Anh bảo: “Lên tìm thằng Ngô Khởi”.

Ngôi Khởi là tước hiệu của một người bạn chung của chúng tôi cũng gốc ở Thanh, tên là Phạm Văn Lược. Lược ở chung một cái trại với Thượng Sỹ và tôi (sau này Nguyễn Vỹ cũng lên ở đó). Trại rộng chừng ba ngàn thước vuông, cây cối mọc như rừng, đèn đuốc không có, phải thắp bằng dầu lửa. Nằm mà nghe chung quanh thì rợn tóc gáy vì có tiếng cày cáo, tiếng lính cầm canh ở Bách Thảo vọng lại, tiếng bìm bịp kêu; thêm vào đó có anh lại quả quyết những đêm mưa gió có con ma đàn bà áo trắng hiện lên đưa võng kéo kẹt ở góc nhàn và hú lên những tiếng thảm sầu nghe phát lạnh đến xương đến tủy.

Gặp Ngô Khởi, Tuân đòi uống và hỏi nhà có cúng không. Đến lúc ấy, anh em mới nhớ ra rằng hôm đó là rằm tháng Bảy. Thường thường, nhà ai cũng có cháo, bòng, thanh bông hoa quả để cúng các cô hồn nhưng Ngô Khởi không thèm cúng ai hết vì một lẽ rất dễ hiểu là không có đồng xu nào cả. Đến lúc ấy, anh em chịu Nguyễn Tuân là một con quỷ vì vừa nghe thấy nói như thế, anh ta đã rút ở túi áo túi quần ra một đồng bồng kẹo, bánh bích quy với một cuộn nhang vòng và mấy tờ giấy vàng giấy bạc. Vào khoảng hơn một giờ đêm, nhang đèn châm lên, đồ cúng bày đặt đâu vào đó rồi, Tuân thoát y vũ nhảy vào trong bể nước tắm rồi chà xà bông cho nổi bọt trắng xóa cả người.

“Chết cha, có lẽ thằng này điên rồi chắc?”. Anh em tự hỏi nhau như vậy. Không nói một câu, Tuân cứ để nguyên bọt xà bông và đầu tóc nhễ nhại nước, xông ra múa cái lối múa “tuýt” bây giờ, đoạn chân giơ tay ra hò hét những danh từ vô nghĩa rồi quỳ xuống lễ, đoạn vớ lấy cái thau đồng, cầm một cái đĩa cả gỗ âm cả lên, vừa gõ vừa ê a bài Chiêu hồn của Nguyễn Du, theo cái kiểu Hồ Điệp ngâm trên đài phát thanh mấy năm trước đây, nghe mà lạnh cả người, nhưng thú vị vì người có mặt tại đây có cảm giác là Tuân đang gọi ma lên nói chuyện và cả người sống lẫn người chết đang cảm thông với nhau trong một thế giới ma quái, không giống với cái thế giới đầy những lo âu ti tiện hàng ngày của chúng ta.

Còn ba đồ tường nữa

Những trò như thế bao giờ Nguyễn Tuân cũng sẵn có ở trong túi để làm vui các bạn. Có lẽ vì vậy mà anh em mặc dầu ức Nguyễn Tuân không để đâu cho hết mà thấy Nguyễn Tuân rủ đi chơi, người ta vẫn cứ muốn đi, đi để xem anh ta còn giở thêm trò gì ra nữa, và anh ta còn điên đến chừng nào. Thú thực, có một vài lúc chính tôi cũng ngờ rằng Tuân là một thứ “demi-dément” chẳng trước thì sau cũng bị nhốt vào một cái cũi sắt nào đó trong nhà thương Phủ Doãn, nhưng đi sâu hơn vào lòng Tuân, tôi thấy anh là một người kỳ lạ, đầy mâu thuẫn, đầy bí ẩn, rất hỗn nhưng lại rất biết điều, rất quấy nhưng lại rất nhu, rất lập dị nhưng sống với vợ con lại rất giản dị, rất khinh bạc nhưng có khi lại rất khiêm nhường, rất chán đời, lúc nào cũng muốn tự tử bằng trác táng nhưng lại rất chặt chiu sự sống, quý trọng và coi bất cứ cái gì sống cũng là một sáng tác màu nhiệm và cao quý của Trời. Hình như trong thâm tâm anh thèm sống lắm, nhưng sống theo anh, không phải là ăn, ngủ và làm việc. Sống, đối với anh, là phải sống thực sự cho chính mình, sống vội, sống nhanh, sống rất đầy đủ cho “thỏa cái vong linh”, đăn hậu có chết không có điều gì nuối tiếc.

Nếu quả anh nghĩ như thế thật, người ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy anh uống rượu như cái lỗ và hút thuốc “liên chi hồ điệp” suốt ngày ấy sang ngày khác, suốt đêm ấy sang đêm khác: “Tôi yêu khói và thèm khói lúc thiếu nó, nhớ nó lúc vắng. Khói đã trở nên một nhân tình cần thiết

cho tôi. Tôi đã yêu khói dưới một tập hình thức của nó. Luồng khói than bánh của đoàn tàu hỏa trên nội cỏ; luồng khói than đá của con tàu bề trên mặt nước động; luồng khói ét xăng trong đám bụi bay trên đường cái quan, và luồng khói thơm tho của quán cơm sau một ngày đi bộ mệt nhọc. Những luồng khói ấy tự do trên những khoảng trời vô hạn; còn có những thứ khói bị bó buộc trong gian phòng chật hẹp kín bưng như là khói thuốc lá, khói thuốc lào, khói thuốc phiện, khói lư trầm. Rộng, hẹp, cao, thấp, có khác nhau nhưng tất cả khói đều cảm tôi một cách thấm thía”.

Ở một đoạn khác: “Lắm đêm thèm thuốc, không ngủ được, tôi tưởng như tôi có thể tự tử ngay được vì tôi cảm thấy cuộc đời là vô vị, là vô nghĩa lý. Đêm dài như năm...”. Thích thuốc lá, thích thuốc lào, anh lại thích cả thuốc phiện nữa. Ở nhiều tác phẩm, anh đã công khai ca ngợi thuốc phiện mặc dầu người ta vẫn biết rằng “những người ghiền nha phiến thường hay giấu tật hư của họ mà trái lại những bợm rượu lại thường đem tật hư của mình ra khoe”. Cái thú hút a phiến, Nguyễn Tuân đã cực tả trong Ngọn đèn dầu lạc do nhà Mai Lĩnh xuất bản năm 1941. Rải rác, tôi còn nhớ đọc thấy những đoạn “phiện đức tụng” như sau: “Thuốc phiện hôm nay quý lắm. Những người nào định hút chơi thì nên nhường chỗ cho những người cần hút vì việc riêng của tinh thần”. “Chúng tôi nhờ khay đèn của chú Khanh, đêm nay, bạn với a phiến. Chúng tôi dè dặt điếu thuốc như các bộ lạc du mục ở Phi châu dè dặt từng giọt nước uống đựng trong túi da, khi đoàn lạc đà chở họ qua hàng trăm dặm sa mạc”. “Nhựa quả phù dung xèo xèo trên bầu đèn là một phương thuốc nhiệm mầu chữa cho những kẻ có tính tình bị thương nơi óc và có ung độc rỉ mủ trong tim. Những lúc lòng trống trải, thuốc phiện là một cố nhân giữ cho người ta khỏi chết mòn vì hiu quạnh và phần uất. Chẳng trách được nhiều người có tâm sự một khi bị đầy dài hạn từ châu thổ lên rừng thượng du, thường hay bị thuốc phiện quyến rũ. Khởi điểm cuộc hôn nhân giữa người ta và a phiến thường là một vết thương lòng. Một đêm trên bể về, tẻ ngắt sự đời, chúng tôi đốt một lò hương, gởi bao nhiêu hồn oán, thù ghét vào luồng khói thơm ngậy và liền đem trí tuệ cầm cố cho bà Chúa Nâu. Thấy gió đêm nay lạnh, thấy ngọn đèn là ấm áp, tôi cầm ngang mũi tiêm, chỉ con tim bắc thề trăm năm cùng già với a phiến. Lời thề ấy là một nhời nguyện rất thành thực, thốt ra giữa khoảng trời nước tối om om...”.

Đấy là thuốc phiện. Đến cờ bạc, Tuân cũng say luôn. Anh đã từng đánh cờ ăn tiền, ăn thuốc lá ở Lê Viên Sơn: “Ả Tchê được đi trước. Y vào pháo đầu. Tôi cũng vào pháo đầu. Ván cờ vào thế nghịch pháo. Tạ Ích Chi đi nhanh, tôi đi chậm, lòng chỉ lo thua. Tôi không tín nhiệm ở lối xuất quân của tôi nữa. Nước thứ mười gì đó, Tạ Ích Chi ăn của tôi một con tượng. Mắt tôi trông mé cờ bên địch ô nào cũng thành ra hoa thị cả. Cờ tôi què rồi. Loạng quạng thế nào mà lại kèm thêm một con chốt đầu nữa! Người tôi đâm mê, xe pháo gì đều thọc bậy cả. Mấy người bạn bạn nãy đứng cạnh tôi giả vờ xem đấu cờ mà chính thực là cốt hút chằng một điếu Camel của ả Tchê buông tung bỏ vãi ở cạnh bàn cờ; mấy ông bạn lợi dụng cuộc cờ, thấy cờ tôi núng đã bỏ đi hết cả... Tôi không nhớ rõ đánh đá ra sao mà ván ấy lại hòa...”.

Mở cho ván thứ hai tôi thắng thế ngay từ lúc ra quân. Lần này tôi đi trước. Tôi gò được nước pháo đầu mã đôi rồi vui vẻ, sáng suốt lôi kéo giằng được những ba quân vào một mé mà công kích. Tam tử đồng biên! Tôi được ván cờ thứ hai ấy không lấy gì làm hứng thú vì suốt từ đầu chí cuối, đôi bên không có lấy một nước cờ hay... Tôi mê man vì cờ, không biết rằng đằng sau tôi, một vài anh em đã đứng đấy từ bao giờ. Có người cẩu vào miệng tôi và ghé thềm nói vào tai tôi: “Thôi, ăn non đi. Hai ván, hòa một, được một. Lấy lấy một gói Camel rồi đi về đi. Chia cho anh em trong bọn mỗi đứa hai điếu có thú không. Đánh nữa làm gì!...”.

Cờ thích đã đành, Tuân thích xóc đĩa có phần hơn thế nữa, và xì phé, và tổ tôm, và tài bàn, và chắn... thích tuốt. Tuân không vào trong Nam lúc kỷ Hiệp định Genève; nếu anh vào, tôi dám cá một trăm ăn một đồng, anh sẽ la cà ở Kim Chung, Đại Thế Giới suốt ngày suốt đêm và có khi đem cả chăn gối đến ngủ luôn tại đó để đánh roulette, tài xỉu... cho “nó” tiện, khỏi phải đi đi về về mất công.

Đấy là cờ bạc. Đến gái. Theo sự nhận xét của riêng tôi, Tuấn làm ra cái vẻ “kỹ”, chơi bời chọn lọc nhưng thực ra anh ta cũng dễ, miễn là gái biết gài vào lòng tự ái của anh: “Hơn họ, tôi cười to và đặt người đàn bà đó vào lòng, tai mơ hồ nghe ả sầm khép cánh cửa buồng... Rồi người đàn bà đó lồng năm đầu ngón tay nhọn sơn đỏ vào lớp tóc rối, vuốt ve và nói những câu gì mà âm thanh nghe cũng hay hay. Tôi vợ vẫn nghĩ chuyện nghìn xưa có ông Liễu Hạ Huệ mà thỉnh thoảng người của thế kỷ này vẫn lôi ra để làm gương cho thiếu niên bị sa ngã trước sắc đẹp đàn bà. Tôi cho là sự xuyên tạc của nhà Nho. Ông Liễu Hạ Huệ làm gì có trong lịch sử loài người. Hay nếu có nhà khảo cổ học nào mang ra được cái sọ và bộ xương với mọi tang chứng khoa học nhận thực đấy chính là đầu và người ông Liễu Hạ Huệ, thì ít ra tôi cũng chỉ tin rằng lúc bình sinh, ông chỉ là một đấng nam nhi... bất lực. “... Hăng hái bước vào nhà chứa, tôi vênh mặt lên để nhận lời chúc mừng năm mới của một “ả sầm” gọi tôi là sính sáng. “... Sự tình cờ của chút duyên bèo nước chỗ phu đầu Hương Cảng đã cho tôi làm chồng người đàn bà ấy trong một đêm giá lạnh, xa phần hương. Tôi đã thành thực cảm động với một con đĩ. Tôi xin lỗi hết thảy những người thân yêu trong đời tôi, muốn toàn những sự thuận túy, trong sạch cho tôi... Lá màn rủ thấp... Người đàn bà ấy nói nhiều lắm. Sự gì xảy đến cho một bó cỏ khô bị vứt vào bên hòn lửa đỏ, sự ấy đã xảy đến cho người đàn bà đó và tôi... Đêm thỏn thức đi... Chúng tôi uể oải bắt tay từ biệt nhau trong cảnh khuya khoắt. Người đàn bà ấy trao cho tôi một lá thiếp phấn hồng... Tôi mân mê lá thiếp, đọc rất kỹ lưỡng.

Tú Chân

Số... đường Ca Vũ Đài - Hongkong
(tầng thứ nhì - buồng giữa)

Rồi tôi vụt có tư tưởng đem nàng Tú Chân về bên An Nam - nàng, một con đĩ hạng trung bình. Tôi tưởng tượng sẽ bắt nàng phục thiện, tòng lương và khi nàng đã cùng tôi xuống tàu, nàng sẽ hát trả lại Hương Cảng cái quá khứ mại dâm của nàng. Về bên xứ sở, tôi sẽ cho nàng để đại tang và bịa cho nàng là con một ông đốc biện binh đương ở mặt trận Hoa Nam bị thương, không có thân thích, lánh giặc... Ở Hương Cảng, gặp tôi trước ông thu thanh và yêu cầu tôi lại xướng quay phim hát bóng nơi mà nàng cũng có chân sầm trò. Nàng đã có vẻ đài các ấy, với cái miệng nhí nhảnh và cử chỉ dễ thương ấy, với cái vẻ sầu lãng mạn mỗi khi nàng dứt tiếng cười, khi về nước, tôi có thể nói láo không thò đuôi...”

Thế là hết! Tứ đồ tường, Nguyễn Tuấn đều say mê, mà say mê hạng nặng, và anh không hề giấu giếm các tật xấu nét hư của mình, trái lại còn nói toác ra để cho cả thiên hạ biết.

Cái tài, cái tật

Chứ sao? Tôi là người hư hỏng, cần gì phải giấu giếm ai làm gì? Tuấn là một người “hư hỏng” - theo ý nghĩa mà người ta thường gán cho danh từ này - nhưng là một người tự trọng, cho nên không ai coi thường được anh và cũng chính vì thế nhiều bạn bè, trong số đó có tôi, dù ức anh đến chừng nào và ghét anh đến bao nhiêu cũng vẫn cứ yêu vì ai cũng phải nhận anh là một người có tài, mà có tài thì có tật - lẽ ấy ít ai tránh được.

Mặt khác, nếu chỉ nhìn thấy cái “chương” của Tuấn mà không biết rằng còn có nhiều mặt khác nữa tiềm tàng ở đằng sau cái chương đó thì e rằng sự kết luận sẽ quá vội vàng mà sự suy luận e thiếu vẻ chiết trung. Thực ra, con người Nguyễn Tuấn là con người đa diện, con người Nguyễn Tuấn là sự kết tinh của không biết bao nhiêu mâu thuẫn, con người Nguyễn Tuấn là cả một bài tính đố mà một người nhất kiến vi kiến với anh không thể nào hiểu nổi. Ở nhà cô đầu, Tuấn ngu ru âm, nhưng có những chiều thu đi cao lâu, Tuấn chỉ khề khà một ly Mai Quế Lộ nhỏ và gọi một con chim quay mà chỉ ăn vồn vẹn có hai chân; Tuấn không có tiền, đi vay năm đồng nhưng mua một bông la-dơn hai cúc mà trả bà hàng tới bốn đồng và đi xe một đồng; hồ thở ra câu nào là sặc mùi khinh bạc, nhưng đến đèn khuya thanh vắng thì anh lại khiêm nhường hơn ai hết và tự bảo: “Anh hãy thương lấy anh, đã cuộc từ thiện có tổ chức phải bắt đầu tự mình trở đi”; thích giang hồ và nếu không được đi thì ốm, nhưng xa nhà vài ngày, chỉ vài ngày thôi là anh buồn vợ vẫn bởi vì “cái không khí nhớ quê hương không tha cho mình”, bởi vì “hồn quê lại giục

khách tha hương nhớ tử phần”, bởi vì “giác hương quan làm con người ta khổ sở oằn oại đến thế là cùng”, bởi vì bị “trần trọc thâu đêm để hút thuốc lá, để tìm trong làn khói một hình ảnh lơ mờ của quê hương”, bởi vì anh “vụt nhớ đến phận làm cha, làm chồng của tôi ở một mái nhà kia cách Hải Phòng gần ba trăm cây số”. Ấy là vì Nguyễn Tuân “chỉ là thằng người với mọi tật xấu và hèn yếu của người” nhưng, khác rất nhiều người, anh lại có một tâm hồn, anh lại “biết”, thành thử ở trong anh luôn luôn có sự giao chiến của Thiên thần và Ác quỷ, luôn luôn có sự tranh chấp “của nghệ thuật và thể tử”, luôn luôn có sự cố gắng giữ gìn bản thân để cho mình khỏi giống “những người mà tôi vốn rề rúng, những người có bệnh hủi mà lại luôn luôn làm điều quái, những người thiếu cá tính, kém nhân phẩm, sống một cuộc đời thấp hẹp”.

Cái thế giới của Nguyễn Tuân là một thế giới đầy rẫy đau khổ và thắc mắc tâm linh, vẫn thương mà phải ghét người thời đại, anh cố gắng vượt lên để tìm cách thoát khỏi những ràng buộc ti tiện ghim người ta dưới đất đen, làm cho con người nhỏ bé và hèn hạ, nhưng rút cục anh thấy mình bất lực vì bao nhiêu nỗ lực của anh đều mỏng manh và tan vỡ như bong bóng xà phòng. Con người ấy thành một thứ người bất đắc chí mà anh kêu là “những người không có cả Bây Giờ, không có lẫn cả Ngày Mai”. Giang hồ, trác táng, khinh bạc, lập dị, tất cả chỉ là để thoát ly, để tìm một cái gì mới hơn, lạ hơn, đáng sống hơn cho “khỏi phải nghe tiếng khóc phẫn uất, bất đắc chí, đi trước những cái chết bất đắc kỳ tử” nhưng chẳng đi đến đâu hết. Nằm gối đầu tay ngủ trên lầu Kinh Châu, anh vẫn thấy hiện ra trước mắt cuốn phim Dĩ Vãng: “Quay giặt lụi, mò chiếu ảnh một người lang thang không nhà cửa và sống một cuộc đời vô định, chẳng biết gì đến những phương pháp kiến thiết, chẳng chịu hiểu gì đến những tư tưởng của thời đại. Thời đại bị hắt hủi, đã báo thù và gieo vào đầu đứa con hư đó mầm độc Thời Bệnh”.

Trước khi bị cái Thời Bệnh đó, đứa con hư ấy, năm 1929 đã lên một con đò độc mộc sang ngang, qua Bangkok... một đêm sương trắng đè nặng mặt sông Cửu Long Giang. Đứa con hư ấy “đã từng bẻ lầy cơm nắm gạo... ăn với những mẩu đầu cá... trong không khí bạc béo của mấy nơi đê lao. Và bạn bè cùng nằm ăn với mình lại rất là những người có trái tim cần cỗi. Ở những trái tim ấy tưởng chừng như không bao giờ có một tiếng vang của tình cảm, những trái tim đó thỉnh thoảng có lên tiếng nhưng một cách dữ dội và tàn ác. Những cuộc xô xát giữa tù và tù, giữa bữa cơm mắm nhà nước phát, thường bắt đầu từ việc tranh giành một quả ớt. Quả ớt đỏ đã nhuộm đỏ những nắm cơm đỏ bị những bàn tay vấy máu mân mê”.

Sau này, lúc Nhật đến Đông Dương, đứa con hư ấy làm báo Văn Hóa với Dương Tự Giáp, Phùng Bảo Thạch, Vũ Chung, Lưu Văn Phụng... lại ném mù tù đầy nữa, cùng một lúc với bọn Khải Hưng, Nguyễn Tường Long... nhưng dầu sao thì Nguyễn Tuân vẫn thấy nỗ lực vượt lên của mình vô ích và bao nhiêu cố gắng nhằm phá tan những màng lưới vây quanh lấy anh vẫn cứ chặt cứng như thường. Và càng cảm thấy như thế, Nguyễn Tuân càng uất ức, và càng uất ức anh lại càng điên lên, y như con hổ trong thơ Thế Lữ; biết những ngày êm đẹp của một thời xa xưa nào đó người ta sống tự do, độc lập, người ta sống cho người ta và bởi vì không còn được thấy cái ngày xưa ấy nữa, anh khóc tiếng khóc phẫn uất, phóng túng hình hài, sống đời phiêu bạt, mặc kệ thể nhân và dùng thuật thôi miên trị mình cho mình ngủ đi: “Hãy ngủ đi em ơi! Ngày mai cuộc đời sẽ đổi khác. Sớm mai, ánh sáng vừng dương sẽ đổi lại cuộc đời!”.

Đời như thế là chiến đấu tiêu cực, là tự nhận bại trận trước khi lâm trận, Nguyễn Tuân đau khổ là vì đã không có một phương châm tranh đấu. Đó cũng là cái đau khổ của hầu hết những chàng trai cùng lớp với Nguyễn Tuân muốn “làm một cái gì” mà không thể nào làm được, cho nên thấy Nguyễn Tuân nói lên được cái tâm sự u ẩn ấy, thấy Nguyễn Tuân làm thông ngôn cho lòng họ qua những tác phẩm như Một chuyến đi, Thiếu quê hương, Chiếc lư đồng mắt cua, Tùy bút, Nguyễn... phần đông cảm thấy hả hê và cái tên Nguyễn Tuân nổi bật lên bằng chữ lửa trong làng văn bút không làm cho các thức giả ngạc nhiên. Và người ta sẽ không ngạc nhiên nữa khi thấy Nguyễn Tuân đi vào trong văn học sử bởi vì không bản khoăn đau khổ tâm linh, những cố gắng vượt lên để phá tan những ràng buộc con người thời đại không phải chỉ có trong giai đoạn nhưng sẽ còn mãi mãi với thời gian và còn làm những lớp người của Ngày Mai đau khổ và bản khoăn như thế hay hơn thế.

Nguyễn Tuân với rượu Vũ Thư Hiên

Từ rượu bộ, do tính chất chật hẹp của nó, chỉ một số ít người biết, mà phải là những người đã từng được Nguyễn Tuân hoặc Văn Cao đãi rượu kia, bởi vì Việt Hùng, theo tôi biết, chỉ biểu có hai ông mà thôi.

Ăn cái bánh mì ngon tôi lại nhớ tới bữa rượu suông trên gác nhà Nguyễn Tuân ở đường Trần Hưng Đạo. Đó là bữa rượu tao ngộ. Nhà văn già túm được tôi lang thang gần Nhà hát Nhân dân bèn lỏ tuột về nhà, chứ không có hẹn trước.

Ông đang lên cơn phiền muộn vì sự xuất hiện mới đây trên báo chí một con chữ kỳ cục.

- Anh xem đây, đọc đi rồi cho tôi biết ý kiến.

-

Ông quảng cho tôi một tờ báo chi chít những dấu sửa lỗi. Bài báo được Nguyễn Tuân chú ý bị ông sửa như sửa mo-rát. Cách sửa mo-rát của Nguyễn Tuân rất đặc biệt, không giống ai - từ trong khối chữ chạy ra lè những đường thẳng, đường gãy, đường ngồng ngoèo, để kết thúc bằng những chữ, những từ, có khi cả một câu. Độ lớn của những lỗi phải sửa phụ thuộc ở tâm trạng nhà văn già. Khi ông bực lên thì một dấu phẩy phải thêm vào sẽ to bằng móng chân gà.

Tôi giả vờ chăm chú đọc.

- Tiếng Việt mình không đến nỗi nghèo, phải không nào? - Nguyễn Tuân giận dữ - Ít nhất thì nó cũng không nghèo đối với trình độ mấy thằng cha cầm bút kém chữ thời nay. Trong tiếng Việt có chữ y, có chữ thị. Y chỉ anh đàn ông, thị chỉ chị đàn bà, rành rành. Vậy mà mấy thằng phó tóm tắt học lại dám nghĩ rằng tiếng Việt ta bần hàn. Mới thương tình để rạn ra cho nó một cái từ kép y thị để chỉ mục đàn bà phạm tội. Khốn nạn thay cho cái tiếng Việt của ông cha! Bất cứ thằng bỏ mẹ nào cũng đề nó ra mà hiếp được.

Mặt ông khổ sở như chính ông bị xúc phạm.

Tôi cười xòa. Tôi thích ngắm tình yêu chữ nghĩa của Nguyễn Tuân. Tất nhiên, tôi đồng ý với ông. Nhưng cũng tất nhiên, tôi, và cả lớp trẻ tụi tôi, chẳng bao giờ bị dẫn vật, chẳng bao giờ khổ sở như ông chỉ vì một con chữ. Ừ thì người ta đề ra một con chữ quái dị, đã chết ai đâu!

Để trêu chọc Nguyễn Tuân một chút cho vui, tôi rụt rè thưa với ông rằng ông không nên vội nổi nóng, biết đâu cái từ kép y thị mà các phó tóm nghĩ ra chưa biết chừng lại hay cũng nên. Nó có thể đắc dụng cho tiếng Việt để chỉ một ái nam ái nữ, hoặc một pédéraste chẳng hạn. Vấn đề là liệu nó có tồn tại được không, có được nhân dân chấp nhận không. Từ ngữ cũng như con người, trước hết nó phải được sinh ra đã, sau đó là chuyện khác: nếu nó không chết yểu thì sống lâu khắc lên lão làng. Nguyễn Tuân trợn mắt, gất âm lên. Rằng ông không cần đến mấy thằng phó tóm nháy vào lãnh địa văn chương chữ nghĩa vốn chẳng phải của chúng, rằng chẳng ai khiến chúng sáng tạo thêm cho tiếng Việt, rằng cái từ để chỉ pédéraste trong tiếng Việt đã có sẵn rồi.

Nói ra được nỗi bực bội rồi, vui được nỗi phiền muộn rồi, Nguyễn Tuân trở lại tâm trạng vui vẻ thường nhật. Ông lục trong góc bàn lấy ra một chai rượu trong vắt, trịnh trọng rót hai ly. Tôi nhấp một ngụm. Ông chăm chú nhìn vào mặt tôi:

- Ngon không?

- Thưa bác, tuyệt.

Nguyễn Tuân cười khúc khích, ghé vào tai tôi:

- Rượu bộ đấy!

Tôi ngẩn người. Rượu bộ, nó là cái gì?

Tôi không phải con cháu Lưu Linh, nhờ các bậc đàn anh chỉ bảo cũng biết võ vẽ đôi chút về rượu. Nguyễn Tuân thích rượu làng Vân, nhưng phải do một lão nông người làng này cất kia, chứ người khác cất ông chê. Ông khen rượu Trương Xá, khen vừa phải, nói rượu Trương Xá ngon đấy, phải cái hơi gắt. Ông cũng thích rượu Kiên Lao mà cha tôi thường đặt mua để biếu ông. Ông nói rượu Kiên Lao ngọt giọng mà có hương thơm. Bây giờ ông lại khen một thứ rượu lạ hoắc, tôi chưa từng nghe nói.

Nguyễn Tuân khoái trá nhìn tôi :

- Anh không hiểu rượu bộ là gì hử ?

- Không ạ.

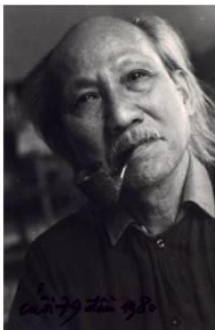
- Là rượu-do-Bộ-Công-an-nấu! - Nguyễn Tuân nhấn mạnh từng tiếng. Tôi đặt cho nó cái tên rượu bộ để phân biệt với các thứ rượu quốc doanh với không phải quốc doanh khác. Việt Hùng vừa mới xách cho tôi hai chai. Thứ này đúng là hảo hạng, chỉ có loại rượu trên tiền, rượu không phải để bán mới ngon được như thế.

Ông giảng cho tôi một bài về những ngón nghề nấu rượu dân dã, về các loại men với đủ các vị thuốc Bắc thuốc Nam. Nghe Nguyễn Tuân nói thì có thể nghĩ ông là một tay nấu rượu lậu chuyên nghiệp. Mỗi lần đến chơi với Nguyễn Tuân là một lần tôi học thêm được một chút kiến thức ít người biết. Chỉ cần gãi đúng chỗ ngứa của ông. Phải cố mà nhớ nằm lòng, chớ có giờ giấy bút ra ghi chép. Thấy anh ghi chép thì thể nào ông cũng sùng sộ: "Định ghi để báo cáo tôi đấy hử?"

- Việt Hùng châu này đến tôi luôn. Minh cứ sắp hết rượu là y như rằng nó xách rượu đến, tài thế! - Nguyễn Tuân quay lại câu chuyện nói dở - Lần nào cũng một thứ này thôi. Cán bộ thường như mình tiền đâu mà lúc nào cũng rượu ngon? Minh thì gặp chảng hay chớ, Văn Điền cũng ừ, Làng Vân càng tốt, miễn bạn đến nhà có rượu đãi? Cái này không phải rượu bình thường, cái này gọi là "phương tiện công tác" đây, tôi nghĩ thế. Mới bảo nó: "Anh với tôi là bạn vong niên, mình gặp nhau nên nói chuyện văn chương chữ nghĩa, chuyện các thú chơi của các cụ ngày xưa, vui hơn. Đừng nói chuyện chính trị, tôi nhức đầu". Nó tào lao một lát rồi về. Rượu thì để lại. Này, thằng ấy kiến thức rộng ra phết!

Từ rượu bộ, do tính chất chật hẹp của nó, chỉ một số ít người biết, mà phải là những người đã từng được Nguyễn Tuân hoặc Văn Cao đãi rượu kia, bởi vì Việt Hùng, theo tôi biết, chỉ biếu có hai ông mà thôi.

Phụ đính I:



Phở cá tùy bút Vũ Thư Hiên

Xứng với vị thế của nó, đất Thăng Long tự cổ đã lừng danh cả nước về ăn ngon mặc đẹp. Riêng về khoản ăn thì mọi món, từ đơn giản nhất đến cầu kỳ nhất, đều ở đỉnh cao của nghệ

thuật ẩm thực, chiều được mọi loại thực khách cầu kỳ nhất, khó tính nhất. Đặc điểm này là niềm tự hào của người Hà Nội.

Nhưng không phải bất cứ đất nào nổi tiếng có nhiều món ăn ngon thì sẵn người sành ăn. Người sành nghệ thuật ẩm thực ở Hà Nội khi đông khi vắng, mỗi đời mỗi khác. Thế hệ tôi thì thôi, chẳng nói làm gì. Nó là thế hệ chỉ biết chém to kho như, thế hệ lấy nhiều làm sượng, lấy no làm vui, ngon hay không ngon không cần biết. May mà trong thế hệ cha chú tôi còn rớt lại một số vị có cái lưỡi đáng kính. Mấy vị này đều thuộc loại kỳ tài, đáng để lớp hậu sinh cung kính vái dài xin ngồi ghé mép chiếu mà đồng tai nghe các cụ giảng về cái sự biết ăn biết uống của tiền nhân.

Tiếng tăm các vị trưởng thượng trong làng ăn uống thì nhiều, đọng lại trong văn chương, tôi vụng nghề, chỉ có hai: Thạch Lam và Nguyễn Tuân.

Hai nhà văn khác nhau ở chỗ một đànng chết trẻ, một đànng chết già, thành thử lớp hậu sinh cứ Thạch Lam trống không mà gọi, còn với Nguyễn Tuân thì người ta cung kính kêu cụ Nguyễn, ông Nguyễn, bác Nguyễn.

Có thể tính thêm vào đây một cụ nữa là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Nhưng cụ này khác hai cụ kia - Tản Đà là người lập dị trong chuyện ẩm thực, chứ không được con cháu liệt vào loại sành điệu. Cụ ưa bịa ra những món ăn cầu kỳ và siêu cầu kỳ, nghe sượng con ráy, nhưng người theo chân cụ ngày một thưa thớt. Thạch Lam còn mãi là nhờ tài bốc tặn mây xanh những món sang món hèn trong Hà Nội Ba Mươi Sáu Phố Phường (tại sao lại không nói là băm sáu nhĩ, cho đúng cách Hà Nội?). Vũ Bằng với Thương Nhớ Mươi Hai tuyệt hay, nhưng theo nhiều nhà điểm sách đáng kính thì chỉ là một Thạch Lam nói dài, chứ không hơn.

Nguyễn Tuân sống lâu hơn cái chết của ông, không kể những Vang Bóng Một Thời, Chùa Đàn, Quê Hương tức Thiếu Quê Hương..., có phần còn nhờ đưa cách ăn cách uống bình dân lên hàng nghệ thuật, trong tùy bút "Phở". Ai đã đọc nhiều về phở rồi mới gặp Phở của Nguyễn Tuân có ngán ngẫm mà rên như cụ cố Hồng của Vũ Trọng Phụng: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" cũng không sao, Nguyễn Tuân không giận. Nguyễn Tuân là người tự tồn, tự tại, ông ung dung hưởng cái sượng của riêng mình, cái sượng cho riêng mình, thiên hạ nghĩ sao nói sao, mặc. Trong cái tùy bút không dài này ông khẳng định cả quan niệm lẫn tình yêu của mình đối với phở. Thành ra khi nói về phở mà không nhắc đến Phở của Nguyễn Tuân là coi như thiếu đứt một mảng văn chương của ông.

Điều đó không có nghĩa với tùy bút Phở, Nguyễn Tuân hạ dấu chấm hết cho mọi chuyện phở. Thiên hạ sẽ còn viết nhiều về phở. Như ngôn ngữ, phở tồn tại, phở phát triển, phở biến dạng, tự đổi mới, và chuyện phở sẽ chẳng bao giờ hết. Tất nhiên phải bỏ ra ngoài mấy thứ phở không người lái của thời rớt mòng tơi, phở tả pí lù, lấy nhanh nhiều tốt rẻ làm trọng, hoặc thứ phở hãnh tiến thời "bung ra", "mở cửa", được nhà hàng hào phóng cho vào cả thìa mì chính cánh và hai quả trứng gà tươi, thứ phở mà nhác thấy nó Nguyễn Tuân đã ngửa mặt kêu trời: "Này, tôi không ăn cái phở tầm bở của các người đâu nhá! Tôi chỉ công nhận có một thứ phở thôi, ấy là phở chín!".

Tính cục đơan của ông nó thế. Nhân tiện tôi xin nhắc một chuyện về cái tính kỳ cục ấy của ông. Năm 1956, Nguyễn Tuân mang cho tôi cuốn tuyển tập truyện ngắn Tchekhov ông mới dịch. Mở nó ra, tôi thấy ông ghi lời tặng lên danh thiếp của ông rồi gài nó lên trang đầu cuốn sách bằng đinh ghim. "Không phải sách của tôi, không thể viết bậy lên sách người ta được. Ông Tchekhov biết, ông ấy máng cho bỏ mẹ". Kỳ tính đến thế là cùng, câu nệ cũng đến thế là cùng. Khốn nỗi, không thể không phải Nguyễn Tuân.

Có cầu kỳ trong mọi chuyện nhỏ nhặt ông mới trở thành kẻ sành điệu nổi danh được nhiều người bái phục, kể cả trong lĩnh vực ăn uống. Gần ông nhiều, tôi mới phát hiện ra một điều:

Nguyễn Tuân mới chính là người đẻ ra Nguyễn Tuân, nói cách khác, ông tự làm ra tính cách, làm ra cái sự độc đáo, cái sự không giống ai cho mình. Cái sự độc đáo lập dị ấy ngấm vào ông, nhập vào ông, gắn chết vào ông, làm thành một Nguyễn Tuân như ta biết. Lối ăn chỉ một thứ phở chín của ông không phải ngoại lệ.

Nói một chuyện không giống ai nữa ở văn gia Nguyễn Tuân làm ví dụ. Từ Moskva, cũng năm 1956, tôi mang về biếu ông một chai samagon, là thứ vodka dân dã bị Nhà nước Liên Xô cấm tiệt, nhưng dân Liên Xô cứ nấu. Vị của nó không giống Mao Đài của Tàu, cũng không như sakê của Nhật, mà tựa tựa thứ rượu quê cũng bị cấm ở bên ta có tên “quốc lủi” một mình một cõi khiêu chiến với “quốc doanh”. Nguyễn Tuân nhấp một ngụm samagon, ngẫm nghĩ một thoáng, rồi mới khà một tiếng, phán: "Xem ra ở đâu cũng vậy - cứ không có ông Nhà nước thò tay vào thì cái gì cũng ngon!".

Để cảm ơn tôi lịch kích đường xa mang samagon về cho ông, một buổi tối ông rủ tôi lên phố Hàng Giày: "Trên ấy có một chỗ ăn được lắm. Còn mỗi mình nó đáng mặt phở". Năm 1956 là năm thanh bình. Cải cách ruộng đất đã xong, người chết oan đã mờ yên mà đẹp, Nhân văn - Giai phẩm bị Nhà nước đập không còn mảnh giáp, văn nghệ sĩ cứng đầu nói chung, trừ vài người số quá đen vận quá rủi bị đi tù, số còn lại chỉ bị giết cái sinh mệnh chính trị, chứ vẫn sống nhăn. Hà Nội được xả hơi một dạo nhân lúc các bậc chèo lái quốc gia chưa kịp nghĩ ra một cuộc đấu tranh quỷ khóc thần sầu kế tiếp. Phố xá nhộn nhịp, hàng quán ê hề. Nguyễn Tuân không có thói ăn phở sáng. Ông thích xì xụp bát phở nóng dưới ánh sáng điện không chói chang, bên cạnh những tay cũng nghiện phở thâm căn cố đế như ông, gặp nhau nhiều hóa quen, vừa ăn vừa gật gù chào nhau. Tôi phải cảm ơn ông vì đã cho tôi một bữa ngon. Phở Hàng Giày vào năm ấy thật tuyệt. Nước dùng ngọt lịm. Mỡ gầu lứt xứt. Tối ăn mà sáng tỉnh dậy còn thấy dư vị phở trong miệng.

Cũng năm ấy ấy, tùy bút Phở ra đời.

Nguyễn Tuân kênh kiệu hài lòng cái tùy bút này. Khi nào Nguyễn Tuân sướng lắm trong sáng tác ông mới rụt rè hỏi người đối thoại về đứa con tinh thần của mình "Anh thấy nó thế nào?". Tôi nói tôi thích.

Ông ghé cái trán bóng về phía tôi, thì thào:

- Bây giờ thiên hạ sính nói chuyện lập trường, mình lại nói chuyện phở mà không bị họ bắt bẻ, thế là tốt lắm rồi đấy.

Họ ở đây là các nhà cầm cân nảy mực cho toàn xã hội, các nhà phê bình quan phương và vô số kẻ các nhà phê bình chỉ chực có cơ hội để tự phát. Ông ngán loại chúng sinh này đến nỗi đề lại một di ngôn cay đắng: "Xin đừng chôn tôi bên cạnh một thằng phê bình". Nói tới những sáng tác mới của ông, Nguyễn Tuân chỉ nhắc đến Sông Đà và Phở. Sông Đà là sách. Phở là báo. Để chúng ngang nhau, tức thị ông coi bài báo ngang hàng với cuốn sách. Không nhắc tới những cái khác như Đường Vui, Tình Chiến Dịch, Thắng Càn..., tức thị ông coi thường chúng, hoặc tệ hơn, ân hận đã đẻ ra chúng, không muốn nhắc tới chúng nữa. Ai từng vô tình đọc những cuốn ấy xin hiểu cho thái độ của ông đối với chúng để không phiền trách.

Nhân chuyện phở, tôi kể Nguyễn Tuân nghe khi bay qua Bắc Kinh tôi được ăn phở Trung Quốc như thế nào. Ngô Y Linh, tức là Nguyễn Vũ về sau này, hồi đó đang học trường kịch nghệ. Thương tôi mấy năm ở Moskva không được ăn các món Việt, Ngô Y Linh đưa tôi đi ăn phở Tàu. Trong một quán lúp xúp gần chợ tầm tầm Đông Tứ (Tung Sư), người ta mang đến cho tôi một bát súp lỏng bông, trong có bánh thái to giống bánh canh, không rau thơm, không hành hoa, hành củ, không ớt tươi, không chanh cốm, lênh bênh mấy cọng hẹ dài ngoẵng. Vị nước dùng của phở Tàu nhạt thếch, không hề giống phở Việt. Ngô Y Linh nhìn tôi bằng cặp mắt thương hại, rồi cười hề hề, anh an ủi tôi rằng chữ phở là do anh đặt ra cho món này thôi, cho đỡ nhớ phở quê nhà thôi, chứ tên của nó khác kia. Anh nói tên của nó, tất nhiên bằng tiếng

quan thoại, tôi nhắc lại vài lần cho nhớ, nhưng rồi quên tấp lự.

Bốc lên, Ngô Y Linh giảng cho tôi nghe rằng rất có thể tôi đang được hân hạnh làm quen với tổ tiên của phở đấy. Trong lịch sử Trung Quốc món này có từ đời ông Bành Tổ kia. Ở Trung Quốc, anh khẳng định, có rất nhiều loại phở, chúng đa dạng, kể không hết. Phở của ta có khi là một nhánh của nó lưu lạc xuống phương Nam cũng nên. Ngô Y Linh giỏi tiếng Tàu, uyên bác một cục, đã nói thế chắc phải đúng, không đúng nhiều cũng đúng ít. Cùng ngồi với chúng tôi là một cô nàng mỹ lệ, mắt đen lay láy, cũng sinh viên kịch nghệ, cũng đồng nghiệp kịch nói, Tàu trăm phần trăm. Hai anh chị vừa ăn vừa nhìn nhau đắm đuối, tán nhau như khướu. Ăn phở trong cảnh trong tình như thế mà không ca ngợi phở Tàu mới lạ.

Nguyễn Tuân lẳng lặng nghe tôi, vẻ không vui. Nhà ái quốc thứ thiệt của ẩm thực Việt không chịu một tổ tiên Tàu cho món phở quốc túy quốc hồn.

- Tôi từng ăn cái giống ấy rồi. Một lần ở Bắc Kinh, một lần ở bên kia cầu Cốc Lếu. Gọi nó là phở thế chớ nào được! - ông lầu bầu.

Tôi không có ý tranh luận với Nguyễn Tuân về cội nguồn của phở. Phở là lĩnh vực ông rành hơn người. Ông cực kỳ bảo thủ trong cái các nhà chính trị gọi bằng chủ nghĩa yêu nước.

Nguyễn Tuân ghét lắm cái sự gán ghép cho lòng yêu nước hai chữ chủ nghĩa. "Chủ nghĩa chớ gì cái lòng yêu nước chứ! - ông bảo - Một lũ rồ. Cứ thấy tiếng Tây nào có isme là tương hai chữ chủ nghĩa vào, ra cái điều ta đây có học!"

Một hôm chúng tôi ngồi nhâm nhi cà phê trong căn phòng mịt mù khói thuốc của cà phê Nhân ở phố Cầu Gỗ vào mười hai giờ khuya, Nguyễn Tuân bỗng nhớ về những dị bản phở ông từng biết thời kháng chiến chống Pháp: phở vịt Bảo Hà, phở chớ Cốc Lếu, phở chua Tàu Bay ở thị xã Tuyên Quang...

Trong buổi tối ở cà phê Nhân ấy Nguyễn Tuân tỏ ra độ lượng với những nhánh con cháu vốn không được ông thừa nhận trong gia tộc phở. Thậm chí, tuy không khen, nhưng ông còn hào phóng cho món này món kia một lời bình.

Ông sôi nổi hẳn lên khi nghe tôi nhắc tới một món phở khác - phở cá.

- Anh nói cái gì? Phở cá hử?

- Vâng ạ, là phở cá. - tôi nói.

Nguyễn Tuân ngả người ra sau, nhìn tôi bằng cặp mắt nheo lại.

Đó là điều tôi không ngờ - Nguyễn Tuân mà không biết phở cá?

Nó là thứ phở từng có mặt ở vùng đất thịt quê tôi, mà cũng chỉ có trong một thời đã xa lơ xa lắc. Có lẽ cụ Tú Xương thanh bạch đã từng ăn thứ phở này trong những đêm thanh vắng để rồi cho chúng ta những câu thơ rất mực đồng bằng: "Vẳng nghe tiếng ốc bên tai. Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò...". Người làng Mọc bên quê ngoại tôi, cũng là quê Nguyễn Tuân, không biết thứ phở đó. Tính về họ hàng bác Nguyễn đứng hàng anh mẹ tôi.

Tôi nói với Nguyễn Tuân bằng giọng đoan chắc rằng tôi không hề bịa. Vào những năm tôi còn là bé tí, tôi đã biết một thứ phở như thế. Đêm đêm, trên những con đường làng tĩnh mịch thỉnh thoảng lại vẳng đến tiếng tắc tắc đều đều của một gánh phở cá lang thang. Không rao "phớ" như phở đêm Hà Nội, gánh phở cá lầm lũi đi trong bóng tối mịt mùng, vừa đi vừa phát ra tiếng gõ đều đều vào một mảnh tre đực già, với một chai đèn dầu lạc chập chờn như ma trời.

Gọi là gánh phở nhưng nó không giống gánh phở rong đất kinh kỳ. Thay vào thùng nước phở gò bằng tôn là cái nồi đất lớn đã dùng qua vài đời người, đen xỉ và bóng nhẫy, không còn dấu vết đất nung, được đặt trên một cái giá bốn chân. Bên kia là một cái giá khác chứa một cái tủ nhỏ đựng bát đũa, bánh phở, gia vị, một cái thớt tí xíu, và dưới cùng là một cái chậu sành đựng nước rửa.

- Nó là một thứ gì đó giống riêu cá chẳng? - Nguyễn Tuân hoài nghi.

- Không phải, thưa bác, - tôi rụt rè đáp - không phải riêu cá. Vị của nó chính là vị phở, chỉ có

điều không giống phở bò...

- Hừm!

Đây là dấu hiệu của sự suy nghĩ ở lão trượng họ Nguyễn. Tôi đã khuấy động được sự quan tâm của ông đối với một thứ phở khác. Một thành công bất ngờ trong việc làm lung lay ý nghĩ định ninh của ông về một thứ phở độc tôn.

Tôi đánh bạo thưa với ông rằng trong các thứ phở hiện đại có lẽ chỉ có nó, món phở cá mà tôi đang nói tới, một món phở đặc biệt đã chìm trong quên lãng, mới đích thực là thứ phở có nguồn gốc lâu đời nhất.

Hãy để cho trí tưởng tượng bay xa một tí đi.

Tại sao người ta không làm phở thịt trước khi làm phở cá? Thưa rằng thịt, được liên tưởng ngay, được hiểu ngay, là thịt lợn, thịt gà. Cả hai thứ đều là thức ăn sang, không phải nhà nào cũng có, bữa nào cũng có.

Thịt trâu rất ít được nhắc đến. Ở quê tôi ngày ấy người ta không mấy khi ăn thịt trâu. Theo đông y thì phàm cái gì màu đen đều thuộc âm. Âm lạnh, dương nóng. Thịt con trâu vì thế bị coi là lạnh, ăn sinh bệnh. Con trâu lại là đầu cơ nghiệp, chẳng ai bỗng nhiên vật trâu ra mà thịt. Trâu chỉ bị làm thịt khi nó sa hổ, bị què, bị ngã nước nếu là trâu mạn ngược đem về, hoặc đã quá già. Vì thịt trâu lạnh, nên các món trâu, kể cả phở trâu, bao giờ cũng phải cho vào mấy nhát gừng, tên chữ là sinh khương, để khắc chế.

Thịt bò còn hiếm hơn. Vùng đồng bằng rất ít ai nuôi bò. Sức bò yếu, cày đất thịt không nổi, bữa thì cũng chỉ bữa cào bữa gãi. Bò sữa hoàn toàn không có, nhà nông lại không có thói quen uống sữa bò. Ngay ở Hà Nội, khi tôi còn nhỏ, tức là vào thập niên 30 thế kỷ trước, cũng chỉ có lác đác vài ba hàng thịt bò, không kể cửa hàng Michaud chuyên bán thực phẩm cho tây đầm (sau trở thành cửa hàng Tôn Đản nổi tiếng với câu ca: "Tôn Đản là chợ vua quan, Nhà Thờ là cửa trung gian nịnh thần"...)

Bò thường màu vàng, hiếm con đen, phở thịt bò không bị coi là thuộc âm, thế mà sau này khi phở bò đã trở thành phổ biến, người ta vẫn phải cho gừng vào nước dùng, tôi đồ rằng vì nó ra đời sau phở trâu.

Lợn nhiều, gà nhiều, nhưng dân vùng tôi nghèo, đức tiết kiệm cao, một vài lạng thịt lợn kho mặn đủ cho một gia đình vui cả tuần lễ, con gà chỉ bị giết khi có khách tới nhà, là một sự nhân dịp.

Ở đồng bằng sông Hồng con cá hiện diện trong mỗi mâm cơm hằng ngày. Nó là con vật gần gũi. Nó là con vật tự nó sinh ra, tự nó kiếm sống, như cào cào châu chấu ngoài đồng được dùng làm món tôm bay.

Tất cả những cái đó giải thích vì sao con cá quả lại được nằm trong bát phở, vì sao phở cá lại có cơ được ứng cử vào hàng ngũ phở thuần Việt đầu tiên. Bánh của phở cá không phải thứ bánh phở ngày nay. Nó là tấm bánh đa quen thuộc ở dạng tráng xong đem phơi tái, xắt to bản. Cách nhúng bánh thì cũng i xì phở gánh Hà Nội, cũng dùng một cái giỏ tre hình trụ xóc trong nước sôi, nhưng nước dùng thì khác. Nó có vị cá, tuy cũng thơm mùi thảo quả, hoa hồi, quế chi, gừng tươi, nhưng lại thêm hương thìa là đồng nội. Khó tả cái nước dùng này nó thế nào. Cơ mà ngon. Phở cá cũng phải ăn nóng hổi như phở bò, rất hợp với hồ tiêu bột, ớt tươi và chanh cốt. Thời ấy không ai ăn tương ớt với phở. Tương ớt chính hiệu xuất xứ bên Tàu chỉ có mặt ở các hiệu cao lâu và ở mấy hàng nộm đu đủ với thịt bò khô, bên cạnh chai dấm tỏi Việt Nam.

Một đặc điểm nữa của phở cá là nó chỉ xuất hiện vào cuối thu đầu đông, khi nóng hè đã xa, gió bắc đã đến. Vào những hôm trời rét căm căm mà được một bát phở bỏng miệng trước khi chui vào chăn thì chao ơi là tuyệt. Ở quê tôi chẳng mấy khi người ta ăn phở, cho dù là phở cá do người thôn trên, xóm dưới, hoặc chính ông hàng xóm làm, với giá lấy công làm lãi.

Vì phở cá rẻ nên nó mới thành món ăn đêm của người đồng bằng tần tiện, kể từ chú mõ cho tới ông chánh tổng, ông lý trưởng. Bà cô già của tôi, nổi danh riết róng, thế mà vắng nghe tiếng tắc tắc ban đêm, lại nhồm dậy: "Có phải phở không đấy, cháu? Bảo làm hai bát nhá!". Tôi le te lao

ra đêm mực tàu, cất tiếng hú gọi phở rồi cứ co ro đứng đấy, hai tay kẹp nách, cho tới khi dẫn được ông hàng phở vào sân. Chỉ tiếc cái bát chiết yêu của hàng phở quê quá nhỏ. Miệng bát loe ra như cái loa, nhưng tròn thì thất lại, bé tí tẹo. Nó chỉ chứa một lượng phở gây thòm thềm. Tôi bao giờ cũng ước được ăn hai bát.

Tôi nhớ một đêm ăn phở, cô tôi trả bát rồi, lấy đôi đũa quệt miệng rồi, mới dịu dàng nhắc ông hàng phở: "Này, thái quá bát cập đấy nhá! Cua đồng một hai con cho nồi nước dùng là đủ. Nhiều là tanh đấy". Ông hàng phở giật mình cười chừa thẹn: "Bà tinh quá, nhà con hôm nay quả quá tay, tính nó vẫn vậy à, hay thêm nếm..." Thì ra các hàng phở cá thường bỏ vào nồi nước dùng, tùy theo nồi to hay nồi nhỏ, vài con cua đồng nướng. Hồi ấy người ta chưa biết dùng mấy con giun biển phơi khô, có tên Việt nhập cư là xá xùng (do chữ sa trùng của Trung Quốc mà ra).

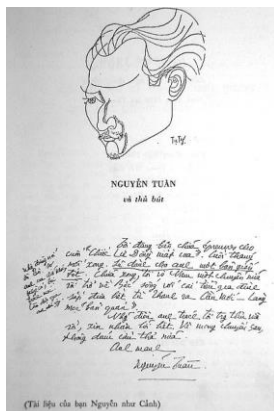
Tôi nghe chữ phở từ đó, tôi không rõ từ nguyên của nó. Có người nói nó có xuất xứ từ chữ pot-au-feu, một món súp của Pháp, do những bồi bếp của các ông tây bà đầm thuộc địa khi cải tiến món này theo cách Việt gọi trạch đi mà thành. Nhưng cái tên phở cá tôi được nghe ở một vùng quê bùn lầy dưới đống, nơi mùi pot-au-feu khó bay tới, cho nên cái tên gốc Pháp của món phở xem ra khó thuyết phục, ít nhất thì cũng đối với tôi.

Ồi, cái vị phở cá nhà quê của tôi! Nó ngon là ngon trong cái thuở ấu thơ nghèo của tôi thôi, cái thuở những con cá quả lực lưỡng còn được tung tăng vùng vẫy trong các ao làng, cua còn bò lổm ngổm trên ruộng lúa, sáng sáng chào mào, sáo sậu còn đánh thức tôi bằng tiếng la hét om xòm của chúng, khi thiên nhiên của chúng ta chưa bị đánh cho kiệt lực, đánh cho tơi tả, đến nỗi giờ đây con cá quả chẳng lớn nổi cho đến ngày xúng đáng được nằm vào nồi cháo ám. Phở cá là thứ phở thôn dã. Có thể nó chẳng ngon bằng tái chín, tái nạm mỡ gầu hiện đại, hoặc chín độc vị của văn gia họ Nguyễn kia đâu. Nhưng nó từng có, nó thật độc đáo, thật Việt Nam, và cái chính là nó đã luồn sâu vào nỗi nhớ một vùng quê đất thịt của tôi để rồi nằm lại đó cho tới tận bây giờ.

1994

Tùy bút phở

Dẫn nhập:



Thủ bút Nguyễn Tuân tranh Tạ Ty

Nguyễn Tuân có một cá tính mạnh mẽ... đã có một lần ông giữ chức chủ tịch Hội nhà văn. Nhưng vì cá tính “mạnh” nên các quan chức văn nghệ của chế độ chịu ông không nổi phải cho ông nghỉ việc. Ông không chịu viết theo gợi ý của “các quan”. Thích gì, cảm hứng gì... ông viết nấy. Một lần, sau khi bị nghỉ việc một thời gian, ông được triệu tập tới Hội nhà văn, nghe bí thư đoàn phổ biến phương án công tác những tháng tới, yêu cầu nhà văn tập trung sáng tác những tác phẩm nội dung phục vụ cho chiến tranh trong thời bao cấp.

Nguyễn Tuân nghe, nhưng trở về không viết một dòng nào theo chỉ thị. Ông viết một bài tùy bút nói về... phở. Gửi tới tờ báo có tên tuổi ở Hà Nội, tổng biên tập của tờ báo nhận được bài như vớ được *Cái ẩm đất* với *Vang bóng một thời*, nên cho đăng ngay, không dám dùng “cái kéo” cắt một câu hay để xén một cái đầu.

Tùy bút phở miêu tả một cách sâu sắc, tỳ mĩ các loại phở, hương vị của phở, thú ăn phở. Từ một bát phở, ông đã mang đến cho người đọc những suy nghĩ, và nhận ra những tinh túy của nền văn hóa ẩm thực trong món ăn dân giả của người dân.

Nhưng suy ngẫm kỹ hơn, trong thời bao cấp thì người dân đang đói nhẩn... Trong các cửa hàng ăn quốc doanh, mặc dù chỉ dành cho cán bộ có chức vụ, chỉ bán rất những thứ: Phở “không người lái” (tức một loại phở không thịt với nước phở đầy bột ngọt, hương vị nhạt phèo), phở thịt lợn, phở ngan, phở vịt, phở trứng gà, trứng vịt..

Đặt bài viết trong bối cảnh sau khi ông và các bạn văn nghệ của ông đang tham quan nước ngoài về Đại hội hòa bình thế giới, trong nước đang có chiến tranh hai miền Nam Bắc. Cộng với cá tính, văn phong của tác giả mới thấy ông Nguyễn thật là... thâm.

Sách của ông xuất bản nhưng không được trả tiền nhuận bút xứng đáng, chỉ là những khoản tiền nhỏ nhoi. Ông Nguyễn chua chát nói với bạn bè:
Quy tiền nhuận bút của một cuốn sách thành con số... những... bát phở!

(Trích đoạn Nhận Diện Nhà Văn của tác giả Lý Hồng Xuân)

Trong muôn vàn thực tế phong phú của nhân dân Việt-Nam, có một cái thực tế mà hàng ngày ít ai nhớ tách rời nó, tức là cái thực tế phở. Cái thực tế phở ấy lồng vào trong những cái thực tế vĩ đại của dân tộc.

Xứ Phần Lan rừng thông trùng trùng xanh ngắt, nước hồ biếc biếc, phụ nữ da trắng một màu tượng tuyết, gái trai quần áo len ngũ sắc người nào cũng như nai nịt sắp biểu diễn diễn kinh. Minh thành ra lạc lõng vào một thế giới vật chất nó sạch sẽ quá, sạch đến cái mức tạo cho tôi một thứ nghi ngờ nơi đây là một ấn tượng giả tạo Cảnh và người Hen-xanh-ky, ví phỏng đây đó lem nhem đi ít chút, có lẽ tôi dễ thân gần hơn. Chúng tôi ở đây mười ngày, mỗi ngày họp trả tiền ăn mỗi người là sáu đồng đô la, nó là cái tiêu chuẩn đã khá cao của đoàn đại biểu ta đi hoạt động quốc tế. Mỗi ngày ăn ba bữa, khẩu phần thừa thãi bổ béo; nghi thức lúc ăn thật là trang trọng: đồ sứ, pha lê, khăn bàn trắng muốt, quanh bàn ăn chốc chốc lại cử nhạc, những chị đưa món ăn trông đẹp như rượu rót trong các truyện thần thoại phương Bắc này.

Tôi hào hứng làm việc liên liên ở Đại hội Hòa bình thế giới, cơ thể nhịp đều, tâm trí có nhiều sáng kiến. Nhưng ăn uống sao không thấy ngon. Người ta thường nói rằng những bậc vĩ nhân hoặc hiền giả có chí lớn chỉ biết có sự nghiệp mà rất coi nhẹ miếng ăn. Nhưng trường hợp tôi

kể ra đây chỉ là cái trường hợp thông thường của một con người bình thường thôi. Chúng tôi là mấy anh em trong đoàn đi, mỗi người một công tác chuyên môn, nhưng đều cùng đã gian khổ với nhau trong kháng chiến và cũng là người Hà nội cả. Quanh hồ khu Ô-ta-ni-ê-mi, chúng tôi ngồi dưới rừng thông xanh phân tích với nhau xem tại sao lòng dạ mấy người đang thấy nhớ thương một cái gì xa xôi lắm.

Từ hôm tách va ly ra tàu qua nước này nước khác, thế là mấy tháng rồi; ở nhà đã hoàn thành tiếp quản Hải phòng rồi, đất đai miền Bắc giải phóng toàn bộ rồi... Nhưng mà chúng tôi đã kéo cuộc nhàn đàm xoáy vào chuyện ẩm thực và muốn giúp đỡ nhau tìm hiểu vì đâu mà lâu nay ăn uống kém ngon. Có người bèn chỉ tay thẳng xuống nền cỏ bờ hồ Phần Lan, buông thõng một câu: "Bây giờ có ngay một gánh phở đỗ bên bờ hồ này, thì tớ đã luôn sáu bát!". Tất cả đều reo lên. Thì ra gần đây chúng tôi héo hắt đi, vì xa đất nước, khẩu vị lạc điệu, thấy nhớ nhà nhớ nước, trong cái nhớ nhà nhớ đất nước, có cả một sự nhớ ăn phở nữa. Hình ảnh bát phở quê hương đưa ra lúc ấy giải quyết đúng vào thắc mắc chung của mấy người. Tất cả đều thi nhau đề cao những đức tính của phở dân tộc. Dưới đây liên tiếp những mẫu chuyện góp về một bát phở, về một miếng ăn kỳ diệu của tất cả những người Việt-nam chân chính.

- Nay, các cậu có thấy món ăn ở Phần lan có nhiều cái rất kỳ quặc không. Thịt bò rán, lại phiết mút công-phi chua ngọt sất lên trên. Cam chanh lại ăn kèm với cá gỏi. Cơm lại ướp vào tử nước đá, mình thấy đĩa cơm có khói, lúc ăn buốt đến chân răng. Nghệ thuật ẩm thực tôi gọi tên là lối nấu nướng của trường phái lập thể. Cho nên tôi càng thấy cần phải trở về với món quà cổ điển rất tính chất dân tộc của ta, tức là phở.

-Phở còn là một món ăn rất nhiều quần chúng tính. Ông muốn ăn phở ngồi hay đứng lù lù ra giữa hiệu mà ăn cũng không ai nói, ăn ngồi ăn đứng tùy thích. Phở là món ăn bình dân. Công nông binh trí, các tầng lớp nhân dân lao động, thành thị, nông thôn, không mấy ai là không biết ăn phở. Người công dân Việt-nam khi còn ẵm ngửa, cũng nhiều vị đã ném phở rồi; chỉ có khác người lớn là cái bát phở của tuổi ấu trĩ chưa biết đau khổ ấy chưa cần phức tạp, không cần hành hăng, chanh chua, ớt cay. Con nhà nghèo, nhiều khi lại không cần cả thịt nữa, mà căn bản phở nhi đồng vẫn là bánh và nước dùng thôi.

- Phở ăn bất cứ vào giờ nào cũng đều thấy trôi cả. Sớm, trưa, chiều, tối, khuya, lúc nào cũng ăn được. Trong một ngày ăn thêm một bát phở, cũng như lúc trò chuyện ăn giọng nhau mà pha thêm một ấm trà, cùng thưởng thức với bạn bè. Hình như không ai nhớ từ chối một người quen rủ đi ăn phở. Phở giúp cho người thanh bạch đủ điều kiện biểu hiện lòng thành theo với bầu bạn nó hợp với cái túi nhỏ của mình. Phở còn tài tình ở cái chỗ là mùa nào ăn cũng thấy có nghĩa thâm thúy. Mùa nắng, ăn một bát, ra mồ hôi, gặp cơn gió nhẹ chạy qua mặt qua lưng, thấy như giời quạt cho mình. Mùa đông lạnh, ăn bát phở nóng, đôi môi tái nhợt chợt thắm tươi lại. Trong một ngày mùa đông của người nghèo, bát phở có giá trị như một tấm áo kép mặc thêm lên người. Đêm đông, có người ăn phở xong, tự coi như vừa nuốt được cả một cái chăn bông và tin rằng có thể ngủ yên đến sáng, để mai đi làm khoẻ. Dùng những hình ảnh bình dị để nói lên mùa đông ở Việt-nam, tôi cho không gì nên thơ bằng cái hình ảnh một bếp lửa hàng phở bên ô tô nhiều hành khách vây quanh chờ đợi bát mình, vai rụt xuống một tí, người nhún nhảy như trẻ em đang thú đời. Tết, nhà ai cũng bán bánh chưng, cá kho, thịt đông, nhưng vẫn rất đông người tình cờ mừng tuổi nhau ở những hiệu phở khai trương từ mừng hai Tết.

- Vì hay la cà với phở, mà tiếng nói của tôi được chính xác và giàu có thêm lên. Trước kia tôi cứ tưởng chữ "xương xẩu" là một tiếng đôi, và chữ xẩu chỉ là một tiếng đệm. Ông hàng phở đã làm cho từ ngữ tôi hôm ấy thêm lên một danh từ. Xẩu khác với xương, dùng để chỉ những cái đầu xương phở có dính thịt và gân róc chưa hết. Tôi đã thấy những người phu xe kéo vào hiệu phở gọi một chén rượu với một bát xẩu. Tôi còn được nghe một ông phở khác nói đến mỡ gầu,

cái tảng thịt dắt mỡ quý giá nó không béo quá, mà lại quánh như sáp, ròn và mềm ấy mà gọi là một cánh gầu; và lúc cầm vào cần thịt tái, thịt tươi còn nhảy lên dưới làn dao, mà gọi là một quả thăn. Trong tiểu thuyết Việt-nam trước đây, nhớ người ta có viết cái truyện "Anh hàng phở lấy vợ cô đầu". Tôi còn được nghe một cô diêm ngày xưa ví von than đời tàn "đời hồi này như một gánh phở bánh tương mỡ nguội đóng váng". Phở nguội tanh thật là buồn hơn cả cái sự đời cô gái thập thành bị ma cô lừa bỏ. Chữ nghĩa của ta hay thật! Người ta bảo chữ phở là xuất xứ từ chữ "ngưu nhục phấn", và ta đã Việt-nam hóa chữ phấn thành ra chữ phở. Chữ phở nguyên là một danh từ, còn chuyển thành một hình dung từ: cái mũ phở. Chữ nghĩa của ta hay thật !

- Đố biết thế nào là mũ phở? Lại cứ phải dựng chân dung những người bán phở gánh chân chính ngày xưa thì mới tìm nguyên ra được. Những người bán phở gánh xưa kia có người đỗ ở đầu phố này, hoặc giữa phố nọ, hoặc ở tít trong cùng một cái ngõ cụt, mỗi người một "giang sơn nào, anh hùng ấy", người mua quen mặt người bán, và người bán thuộc cả thói quen và sở thích người ăn trong phố. Những anh hàng phở "hùng cứ một phương" này lại còn thuộc cả nhân số từng bộ khẩu và ngày giỗ tết trong từng gia đình khách hàng quen của mình. Họ thường là những người làm ăn chân thật, hay mặc một cái áo vảnh tơ vải vàng hoặc dạ màu cứt ngựa của ông binh khó đỡ thải ra, trên đầu là một cái mũ cát mát cả nùm chòm, và nhất là hay đội những cái mũ dạ méo mó đã mất cả băng hoặc rách cả bo. Những cái mũ này đặt lên đầu người nào cũng không chỉnh, mà hình như chỉ đặt lên đầu những bác phở gánh là có một ý nghĩa. Không những thế, cái mũ phở ấy, còn là một dấu hiệu tập hợp, một cái hình thức gây tín nhiệm nữa. Những con người đội mũ rách ấy thường là người làm phở ngon, nếu không ngon thì chỉ ít cũng phải là ăn được. Phở gánh với ông đội mũ phở nay thấy hiếm, chỉ còn phở xe, phở hình tàu thủy có ống khói phở, phở quán, phở hiệu. Đồ chơi trẻ con ngày xưa làm bằng sắt tây sơn màu, ở phố Hàng-Thiếu, có ghi lại cái dáng ông phở gánh, bánh xe đồ chơi càng chuyển càng cử động cái cánh tay cầm dao nhấc lên thái xuống.

- Phở cũng có những quy luật của nó. Như tên các hàng phở, hiệu phở. Tên người bán phở thường chỉ dùng một tiếng, lấy ngay cái tên cúng cơm người chủ hoặc tên con mà đặt làm tên gánh, tên hiệu, ví dụ phở Phúc, phở Lộc, phở Thọ, phở Trường ca, phở Tư ... Có khi một cái tên tật nguyên trên thân thể người bán phở được cảm tình quần chúng thân mật nhắc lại thành một cái tên hiệu: phở Gù, phở Lấp, phở Sút... Cái khuyết điểm trên hình thù ấy đã chuyển thành một cái uy tín trong nghề bán miếng chín mà lưu danh một thời trên cửa miệng những người sành. Quần chúng nhân dân, nhất là nhân dân Hà-nội có nhiều sáng kiến để đặt tên cho những người họ yêu tin. Anh hàng phở ấy hãy đứng ở đâu bán hàng, họ lấy luôn cái địa điểm ấy mà gọi thành tên người Bác phở Nhà thương, ông phở Đầu ghi, anh phở Bến tàu điện, anh phở Gầm cầu... Có khi lấy một vài nét đặc thù trong cách phục sức mà gọi. Cái mũ tàu bay trên đầu ông bán phở thời Tây xưa, đã thành cái tên một người bán phở trừ danh của thủ đô sau này. Có lẽ vì gần với quần chúng trung lưu và người nghèo, nên cũng như "ông chủ" hiệu hót tóc, hiệu cà phê, tên anh hàng phở cũng chỉ có một tiếng gọn gàng. Tôi chưa hề thấy ông bà hàng phở nào nổi tiếng trong nghề mà tên lại dài lê thê, chẳng hạn như phở Tôn thất Khoa gì gì, hoặc phở Trần thị Kim Anh gì gì đó. Cái tên càng đọc âm ngắn cộc, càng đáng cho người mua tin cậy; cái tên một chữ, gọn như một nhát dao thái xuống miếng thịt chín. Và lại những biển hàng hiệu phở dù là giữa đất Hà-nội văn hoa mỹ tự, cũng chỉ đặt tên một cách nôm na, không kể những chữ huyền hoang. Tôi chưa thấy biển hiệu phở nào mà lại đề tên một cách quá trầm bổng du dương cả. Ví phỏng có ai mở phở mà nổi máu hay chữ lên mà đề biển thì tôi không bao giờ chọn những hiệu phở có tên như "Thu Phong" "Bạch Tuyết" "Nhất chi Mai" mà vào ăn. Trong nghề phở, nó cũng có những cái nền nếp của nó.

- Nhưng khoa phở đã có những việc nó đòi phá cả những khuôn phép của nó. Theo tôi nghĩ, cái nguyên tắc cơ bản của phở là làm bằng thịt bò. Có thể có nhiều thứ thịt loài bốn chân, loài ở nước, loài bay trên trời, nó ngon hơn thịt bò, nhưng đã phở thì phải là bò. Có phải là vì muốn

chống công thức mà người ta đã làm phở vịt, phở xá xíu, phở chuột? Cứ cái đà tìm tòi ấy, thì rồi sẽ có những hàng phở ốc, phở ếch, phở dê, chó, khỉ, ngựa, tôm, cá chép, bồ câu, các kè... nghĩa là loạn, phở nổi loạn. Có nhẽ ngày ấy thiên hạ sẽ gọi là đi ăn một thứ phở Mỹ miếc gì đó. Trong năm đói 1945, ở đáy nồi nước phở của thời đại, ở Hải phòng và Hà nội, đã có thùng phở có cả những bàn tay trẻ con: nhưng đó lại là chuyện khác.

- Lại còn phở ngỗng pín. Chắc thứ phở này chỉ những người năm bảy vợ hoặc thích léng phéng mới hay ăn. Tên thứ thịt phở này, còn gọi lại một thứ roi của bọn Tây độc ác hay đánh cu li đến thối thịt tím xương.

- Lại còn phở gà. Muốn đổi cái hương vị chính thống của phở bò, ăn một vài lần phở gà trong đời mình cũng không sao. Nhưng có một hàng bán phở gà ở Hà nội mà nhiều người thủ đồ không bằng lòng chút nào. Y bán vào buổi sớm, người xúm lại kêu ăn gặt đi không hết. Cái người bán hàng khinh khỉnh như một quý tộc đó, cũng đã khéo chọn một góc phố mang tên một bà chúa mà dọn hàng! Nói của đáng tội, gà ở đây trông ngon mắt thật. Đã có những bạn lưu dung khen ông ông hàng là nhất nghệ tinh nhất thân vinh, và khen tay ông lách vào con gà béo vàng như tay một bác sĩ khoa mổ sẽ thuộc lâu từng khớp xương thứ thịt. Cái đầu gà, cái cẳng giò gầy, cái cổ, xương mỏ ác, ông hàng thần nhiên vớt nó xuống một cái thùng, không phải để vớt đi, nhưng chắc là đã có những bọm rượu khu phố ăn giá sẵn từ trước rồi để chốc nữa đem ra nhám nháp. Thực ra, khi mà có người ăn bát phở gà không tiếc tiền dám gọi đến cái thứ phở từ một ngàn năm trăm đồng một bát, thì bát phở ấy cũng khó mà không ngon được. Hãy đứng ở đây một buổi sớm mà xem người ta ăn phở gà. Sốt ruột đáo để. Người ăn mè gà, người ăn đùi, ăn thịt đen chứ không ăn thịt trắng nó chua, ăn lá mỡ, phao câu, ăn đầu cánh. Miếng ăn ở đây đích thị là một miếng nhục, nhục theo cái nghĩa một miếng thịt ngon hợp khẩu vị, và cũng đi theo cái nghĩa nhục nhân túi bụi. Ở vỉa hè đường ấy, cứ nhao nhao cả lên quanh một ông hàng mặt phớt tỉnh như đế quốc Ang lê và bán hàng rất cửa quyền, khách phải đi lấy lấy bát. Có người đã dắt sẵn từ nhà đi một củ hành tây, có người quả trứng gà... đập trứng bỏ hành tây vào cái bát mình đã thủ sẵn và đánh dấu vào bát, dúi dúi bát trước mặt ông hàng, cười cười, nhắc nhắc, xuyết xoa nói to nói nhỏ, cứ như là sợ cuộc đời nó quên mình, nó nhầm mình... Bên cạnh tiếng thái thịt chặt của gánh phở gà, chốc chốc có tiếng nổ xe bình bịch lái xuống tận đây ăn quà sớm, khói phở phảng phất đây lát ít mùi ét săng. Có người vừa húp vừa kể lại cái thời oanh liệt của cửa hàng này, khi còn đế quốc và bù nhìn, ô tô cứ nói đi xuống đây mà điếm tâm, nhiều bà Hà Nội tứ chiếng cầm vào bát phở gà, mười ngón tay lóng lánh nhẫn vàng tám, vàng, trắng, cà rá kim cương, miếng phao câu lúc ấy còn mọng lên biết mấy nữa kia.

Trong kháng chiến có những tay phở nổi tiếng ở vùng tự do như phở Giời, phở Đất, phở Cống, (tên vẫn một tiếng thôi) nhưng cũng có những bát phở, chưa được đúng cách thức lắm mà ăn vào vẫn cứ thấy cảm động. Ví dụ, phở ở căn cứ địa, làm ngay trong cơ quan. Một vài cơ quan ở quanh Trung ương, chung nhau giết bò để bồi dưỡng theo kế hoạch hàng tháng. Thịt sẵn, xương sẵn, nhưng thiếu nước mắm, thơm, hành mùi, bánh lại là bánh đa khô. Nhưng cứ làm. Những châu phở ngày chủ nhật ở bên bờ suối cơ quan, thật là đầu đề phong phú cho báo liếp.

- Hình như Thạch Lam trước đây cũng có bàn về phở, nhưng vẫn còn phiến diện. Thạch Lam có nhắc đến vấn đề cải lương ở Hà nội văn vật. Đầu năm 1928, ở Phố Mới, cái phố trước đây mang tên thực dân Đồ phố Nghĩa, có một hàng phở cho cả húng liu, cả đầu vùng, đậu phụ. Nhưng những cái lỗi tìm tòi ấy không thọ, vì trình độ nhận thức của quần chúng phở không sa đọa như người chế tạo. Quần chúng vẫn đòi hỏi những cái cổ hữu của phở. Ngày nay cũng còn có người cho cả tương tàu lạp chiu chương vào phở, nhưng đây là cái quyền của người có tiền, ai muốn bày vẽ ra thế nào, nhà hàng cũng chiều trong phạm vi có thể của phở. Nhiều người bảo nên ăn phở tái thì bỏ hơn phở thịt chín. Có thể là như thế đấy. Nếu cần bỏ thì cũng có thể uống Pan-tô-cờ-rin Liên xô hoặc làm tể thuốc Bắc, còn kết quả trông thấy rõ hơn là ăn phở tái. Thật ra, ăn phở cho đúng, đúng cái "gu" của phở, phải ăn thịt chín. Thịt chín thơm hơn

thịt tái, mùi thơm miếng thịt chín mới biểu hiện đúng cái tâm hồn của phở. Thêm nữa, về mặt nhõn thức tạo hình, người thẩm mỹ bao giờ cũng thấy miếng thịt chín đẹp hơn miếng thịt tái. Thường những hiệu phở không tự trọng, hay thái sẵn thịt chín, thái cứ vụn ra không thành hình thù gì cả, ai đến gọi là rắc vào bát. Có thể việc ấy không hề gì với khách hàng không cần ăn no vội. Nhưng cũng trong một cái hiệu vẫn thái thịt vụn ra ấy, ông chủ phở rất là phân biệt đối xử và không san bằng các thứ khách: đối với những khách quen, với những người có thể ông chưa biết quý danh nhưng ông đã thuộc tính ăn, những người cầu kỳ ấy mà bước vào hiệu, là ông đã đặt ngay tay dao vào những khối thịt chín đặc biệt như khối nạm tròn, nạm dất hoặc khối mỡ gầu, thái ra những miếng mỏng nhưng to bản, với cái sung sướng bình tĩnh của một người được tỏ bày cái sở trường của mình trong nghề. Ông nào ăn phở mà có chất họa thì thấy muốn vẽ tranh tĩnh vật ngay. Có những lúc ông phở ấy gắt, gắt với vợ ông, vì ông thái không đẹp. Một ông làm đầu bếp hiệu chim quay trong hội Hà Nội chiếm đóng, nay cũng ra mở phở và thích múa dao nói chuyện với khách về cái khoa thái. "Chặt thái loài có cánh đã khó, mà thái miếng thịt bò không xương còn khó hơn. Tôi dạy mãi mà đàn bà nhà tôi vẫn không làm được, đàn bà thường chỉ thái bánh trôi".

- Trong số những thắc mắc của một số ông Hà nội trí thức dở người ta có nhắc đến một ông lo sau này ta tiến lên kinh tế hoàn toàn xã hội chủ nghĩa, kinh tế phân tán không còn nữa, thì mất hết phở dân tộc, và rồi sẽ phải ăn phở đóng hộp, mỗi lúc ăn bỏ cái hộp phở ấy vào nồi nước sôi trước khi đực ra ăn, và như thế thì nó trương hết bánh lên. Cũng ngay trong hiệu phở, có người đã đập ngay lại: "Thôi đốt ông đi. Ông đừng có làm cái chuyện lo giời sập ấy đi. Hiện nay phở đang phát triển mạnh ở thủ đô Hà nội, lớn nhỏ, gánh rong, bán trong nhà, bán ngoài hè, có đến trên dưới hai ngàn chủ phở. Người Việt-nam còn thì còn phở bát, bát phở trong tương lai vẫn nóng sốt như bây giờ. Phở bát của ta không thể thành một thứ đồ hộp đâu, người công dân Hà nội này xin trả lời ông là một nghìn lần không, không, không thể có sự thô bạo ấy".

- Cái thế giới phở Hà nội trước đây hình như cũng có những thứ nhân vật nghiệp dĩ của nó. Làng chơi, học trò, ông binh, thầy ký sở buôn, ông phán sở tòa, con bạc, chủ hiệu nhỏ, những người lao động vận tải, những người làm nghề tự do... Có những lính lê dương chạy đến hàng phở, ăn xong tính tiền, lật ngay cái mũ đỏ ra trong cái mũ có cái quần lĩnh vừa cướp ở nhà chứa ra; người khách hàng lính đánh thuê đó đã vắt quần lĩnh đó xuống quầy hàng thay một thứ trả tiền, rồi ù té chạy... Có những tay giàu sụ nhưng tính nét hấp lìm, mua bánh mì thả vào nước phở béo mà cứ gọi là ăn cơm Tây bình dân. Có những người đàn bà trái duyên trộn cơm nguội vào bát phở nóng, mà ăn một cách ngon lành, nhưng người ngoài trông vào thì thấy nó thê lương thế nào ấy. Có những kẻ sống không nhà cửa, chuyên môn đứng đường, chạy hàng sách chợ đen đủ các thứ, lúc tính tiền hoa hồng, lấy bát phở tái năm xu làm đơn vị giá cả, "việc này mà trôi chảy, ông bà chị cứ cho em một trăm bát tái năm, vân vân...". Hương vị phở vẫn như xa xưa, nhưng cái tâm hồn người ăn phở ngày nay, đã sáng sủa và lành mạnh hơn nhiều... Ngày trước, anh hàng phở có tiếng rao, có người rao nghe quạnh hiu như tiếng bánh dày giò đêm đông tội lỗi trong ngõ khuất; có người rao lên nghe vui rền. Tại sao, bây giờ Hà nội vẫn có phở, mà tiếng rao lại vắng hẳn đi? Có những lúc, tôi muốn thu thanh vào đĩa, tất cả những cái tiếng rao hàng quà rong của tất cả những thứ quà rong, của tất cả những thứ quà miếng chín trên toàn cõi quê hương chúng ta. Những tiếng rao ấy, một phần nào vang hưởng lên cái nhạc điệu sinh hoạt chung của chúng ta đấy. Chúng tôi ngồi trên bờ một cái hồ xứ Bắc ở ngoại thành Hen xanh ký tưởng nhớ đến một bát phở quê hương, và đối với món ăn đó của dân tộc đáng yêu chúng ta ở Đông Nam Châu Á, chúng tôi đã phát hiện những đức tính dồi dào của phở, tự mình cho đó là những cơ sở vững chắc để dựng lên một nền lý luận cho món phở. Sau đó mấy tháng trở về nước, đặt chân lên đất Hà nội, bữa cơm đầu tiên của tôi là một bữa phở. Về sau này, hay rủ nhau đi ăn phở, tôi được đi sâu vào ý nghĩ của một anh bạn nó đã trở thành một ám ảnh: "Minh khen phở mình là một món ăn ngon, nhưng trước khi khẳng định giá trị dân tộc của phở, có nên tranh thủ thêm ý

kiến của bạn bè, quốc tế của ta không? Bạn Liên xô, bạn Ba lan, Hung, Tiệp, Đức sẽ có cảm xúc gì về món phở Việt-nam? Họ đã có dịp nếm phở chưa?" Bài dân ca của mình họ nghe rồi, đất nước mình, các bạn thấy rồi. Nhưng còn phải cho bạn mình "thấy" phở nữa, bởi vì phở cũng là một thứ tiếng hát yêu đời của tất cả những tấm lòng con người Việt-nam chân chính và bình dị. Thế rồi một hôm khác, cũng trong một quán phở nổi tiếng Hà nội, tôi đã nghe được mẩu chuyện giữa hai nữ sinh một trường phổ thông cấp 3 gần đây: " Phở hiệu này, ăn mê quá. Thế đồ chị biết Hồ chủ tịch và các lãnh tụ Đảng có thích phở không? - Làm thế nào mà biết được - Này, nói đùa chứ các cụ mà đến ăn cho hiệu nào, thì chủ hàng thật là sung sướng vô bờ đấy chị nhỉ!". Hai cô rút lấy túi gương con chiếu lẩn vào hàm răng nhau xem có vướng tí hành tí rau mùi nào không, cười ríu rít như chim đàn nháy quanh bàn phở. Mẩu chuyện hai cô học trò như giúp tôi hiểu thêm nữa về phở, và giúp tôi nhận thức đến những cái nó quan trọng hơn cả phở nữa.

Ít lâu nay, chúng ta hay nói đến thực tế Việt-nam, đến vấn đề thực tiễn Việt-nam, đến những đặc tính của Việt-nam trong mọi điều kiện chuyển mình tiến lên. Tôi thấy rằng trong muôn vàn thực tế phong phú của nhân dân Việt-nam, có một cái thực tế mà hàng ngày ít ai nữ tách rời nó, tức là cái thực tế phở. Cái thực tế phở ấy lồng vào trong những cái thực tế vĩ đại của dân tộc. Trong một giọt nước rơi lóng lánh có cả câu chuyện của vàng thái dương; trong một miếng ăn, cũng thấy rộng được ra những điều cao cả yên vui trên đất nước bao la giàu có tươi đẹp. Tôi thấy tổ quốc chúng ta có núi cao vòi vọi điệp điệp, có sông dài dằng dặc, có biển bờ thăm thẳm, có những con người Việt-nam dũng cảm xây đắp lịch sử quang vinh, có những công trình lao động thần thánh như chiến thắng Điện Biên, nhưng bên cạnh những cái đó, tôi biết rằng Tổ quốc tôi còn có phở nữa. Trong những năm chiến tranh giải phóng, kẻ thù bay trên bát phở, có những bát phở phải húp vội trong đêm tối tăm, quệt ngang ống tay áo mà nháy xuống lỗ lằm; có những bát phở bị bom, bánh trượng lên mà người ăn không còn thấy trở lại một lần nào nữa. Nhớ lại cái hồi tôi về công tác ở vùng sau lưng địch, tôi không thể quên được mấy cái quán phở khuya trên con đê miết lấy vùng căn cứ du kích; những bát phở nóng ăn sau những đêm vượt vành đai trắng và xuyên qua vị trí địch, ăn có một hương vị thật là đặc biệt; sau này nó tổng càn, nó hất hết các quán trên đê, không biết người bán phở đêm đó, có còn sống hay đã chết trong chuyện ấy rồi? Lại còn cái lần đi chiến dịch với tiểu đoàn Lũng vai, tôi không quên được những cuộc hành quân với đồng chí cấp dưỡng ban chỉ huy; đồng chí ấy gánh rất nhiều nồi niêu ga-men và thực phẩm cồng kềnh, các chiến sĩ đều đùa gọi là "ông hàng phở của tiểu đoàn". Trước kháng chiến đồng chí ấy vốn mở hiệu phở; nay hòa bình rồi, đồng chí có còn sống mà mở phở lại? Nhiều hình ảnh phở trong những năm gian khổ đã hiện về. Giờ mà ngồi an tâm ăn bát phở nóng sốt giữa ban ngày bắt giặc cần nhớ ơn nhiều người. Rồi mỗi cảm xúc phở vụt chốc bay xa rộng mênh mông. Bỗng nghĩ đến những vùng chăn nuôi xanh rờn áng cỏ sữa khu tự trị Thái-Mèo, những đàn bò Lạng Sơn, Thanh hóa đang cúi xuống ngón cỏ ngon trên đất nước. Gạo mấy vụ liền lại được mùa, bột bánh mịn và dẻo. Rau cỏ vùng ngoại thành Hà nội: mở rộng mãi những diện tích xanh ngon vô tận, rau thơm hành hoa phụng phức cái hương vị thổ ngơi.

Đêm Hà nội, nay thức khuya nhất vẫn là những hiệu phở. Xưa kia phở ông Trường Ca bán đến bốn giờ sáng ở đình Hàng Bạc - cái nơi tập trung nhân dân Hà nội năm đầu kháng chiến để rút ta khỏi vòng vây địch. Đình cũ không còn ông Trường Ca nữa, nhưng nay đã có ông phở Sửa sai thay ông mà thức khuya. Người Hà nội đặt tên đến là hay.

Trước đây ông nấu bếp hiệu cao lâu Tàu; rồi ông ra mở phở. Rồi ở quê ông quy nhằm ông, ông phải về quê, giao lại quán phở cho bạn. Nay ông được sửa sai, lại trở lại thủ đô, chính quyền khu phố miễn thuế cho ông một thời hạn và tìm một chỗ lợi địa thế cho ông mở hiệu. Món quà của ông phở "Sửa sai" càng thơm ngon một cách chất phác hơn bao giờ. Có thể là cảm tình của khách hàng, đối với một người phở quen nay được khôi phục càng làm cho bát phở giải oan có thêm nhiều dư vị nữa. Những bát phở hồn hậu ấy cũng chỉ là một sự đền bù công bằng

đối với những người làm ăn lương thiện khu phố đi xem hát về hoặc họp hành bình bầu học tập xây dựng vừa xong.

Phở thiên biên ký sự

*Tái chín nạm giò vè, tiêu ớt rau thơm giá trụng
Sách gầu gân mỡ sụn, tương chanh nước béo hành trần*

Bác giáo lỗ mắt dòm tôi với bát tái chín nạm mà tôi sắp sửa tỉ tê trên giấy trắng mực đen, ý đồ muốn hỏi han câu mào đầu phở bò của miền Nam ở trên là của ai. Dạ, xin thưa với bác rằng câu đối ấy là của Thầy Khóa Tư Trần Lam Giang, cũng là một hương sư Hán học cùng thời với bác. Chuyện là hồi nhỏ thủ vai trà đồng, thầy khóa hóng chuyện các cụ. Nghe được thân phụ là quan đốc học Hải Dương cảm cảnh tuổi già hiu hắt lúc này giống như của bác và tôi bây giờ nó hình thù cổ quái như thế này: *Trên thì móm mém nhai không vỡ - Dưới lại chun choăn nhét chẳng vào.*

Răng lợi bây giờ của bác giáo và tôi cái mất cái còn, ăn quán ngủ đình đã quen thói, chỉ có bát phở *không người lái*, dầm sợi bánh chun choăn là xong tuốt. Nói không ngoa chứ tôi có thể khua môi múa mép với bác rằng: Tôi là người tập tễnh sợi phở từ thuở còn mặc quần thụng đít, lại được ăn phở Hói ở phố Bà Triệu. Nói cho ngay từ tấm bé, theo chân bố tôi cưỡi ngựa xem hoa ấy thôi, chứ tôi biết quái gì với nước béo hành chần. Chỉ biết rằng nghe qua bố tôi kể lại, khách vãng lai có...lai vãng đến tiệm ông dừng hồng hỏi đến chanh và tương đỏ, để rồi khách Hà Nội nghìn năm văn vật biết tiệm ông từ cái giai thoại đầy biển ngẫu ấy. Bác gãi gãi vàng trán nhẩn bóng thâm hỏi...“Ông Hói là ai?” Tôi đành vay mượn một mảng “văn phở” của cụ Nguyễn Tuấn trong *Tùy bút Phở* rằng: Tên hàng phở cũng có nề nếp của nó là tên *người bán phở*. Trông mặt đặt tên với phở Gù, phở Sứt. Hoặc địa linh nhân kiệt ông hàng phở là phở Nam, phở Cầu. Tất cả bằng vào một chữ...nhất tự thiên kim. Chứ những cái tên hàng phở dằng dênh như *Khâm Thiên quán* hay *Sông Hồng quán*, bác chớ dại mà lần vào, chắc như cua gạch là chỉ thấy mấy cọng hành trôi lênh đênh như...thuyền ra cửa biển đấy thôi.

Ấy vậy mà bát phở nhiều bánh ít thật hao tổn chữ nghĩa của thiên hạ không phải là ít. Thảng nhắc đến hai chữ *Khâm Thiên* tôi lại muốn tung tẩy về thập niên 40 với truyện tiểu thuyết *Anh hàng phở lấy vợ cô đầu*. Chuyện cô á đào về già than thân trách phận rằng: “Đời hồi này như một bát phở bánh chưng lênh bênh, mỡ nguội đóng váng...”. Vay mượn cái tình của anh hàng phở, bác và tôi đang vật vã với cái tuổi lênh bênh, nào khác gì nàng kỹ nữ về già. Chưa hết, trôi sông lạc chợ lại nhớ cây đa bến cũ, xin mạo muội thưa với bác rằng món ăn đương đại này, chẳng chóng thì chầy một mai cũng nguội ngắt, chương phình theo đàn con cháu ở bên này. Vì vậy tôi rị mọ với bát phở “hành trần” nước béo, vẽ rết thêm chân cũng có nhiều sự cả, thưa bác giáo.

Bác lỗ mắt như rần ráo nhìn tôi như bò nhìn thấy nhà táng và đánh đu chữ nghĩa qua “Chữ nghĩa làng văn xóm chữ” của cụ Ngô Không thì “hành trần, tái trần” nên viết là “hành chần, tái chần”. Bác thì, mà, là...là vì vua Lê Thái Tông có mẹ Phạm Thị Ngọc Trần nên ra lệnh ai họ Trần phải đổi ra...họ Bùi. Vì chữ Bùi do chữ “phi” và “y” ghép lại là “không áo”. Mà “không áo” là...“ờ trần”. Bác tra tự điển Khai Trí Tiến Đức thì “chần” có nghĩa là luộc sơ bằng nước sôi. Vì vậy món phở mới có...“hành chần, tái chần”.

Dạ thì nhìn củ hành chần, miếng thịt chần quả thật nằm tênh hênh...trần như nhộng thật. Mà trần ai khoai củ về phở phải nhập hồn nhập vía vào chữ nghĩa với những nhà văn tiền chiến một thời...toả khói trong văn chương cùng cái thú ăn phở. Họ đã tiêu pha hết chữ như Thạch

Lam với *chả có gì ngon hơn bát phở*. Nguyễn Tuân sành phở cùng nỗi nhớ của kẻ xa thổ ngại, bản quán *trong cái nhớ nhà có cả một sự nhớ ăn phở*. Vũ Bằng ví phở bò như *một chàng trai mà hào khí bốc lên vùn vụt* và phở gà như *một nàng con gái thanh tân*. Qua Vũ Bằng phở có tình tự trai gái, chuyện rằng sau xa Hà Nội vài năm, thèm phở, bèn ghé tiệm phở quen mà hai vợ chồng bạn làm chủ, thấy vợ bạn đeo khăn tang, hỏi ra mới biết bạn mình đã *Thấy xe thiên cổ xích đưa ra, không thân thích lễ đầu mà khóc mướn - Tưởng sự bách niên đừng nghĩ lại, nỡ can tràng cho nên phải thương vay*. Thế nên trong lúc chờ đợi...lửa tắt nồi khô nước, lại quán vắng chiều hôm. Vì là chỗ thân quen, sẵn có máu lãng đãng trong người cùng *gái đoạn tang, gà mái ghe* nên tác giả *40 năm nói láo* đã...thờ khế ra một câu đối rất tinh và cũng rất...phở:

Nạc mà chi, mỡ mà chi
Sao cứ ốm ờ không tái giá

Câu đối này lưu lạc vào trong Nam được biến thái giữa một bà hàng phở cũng là góa phụ và một ông khách tóc muối nhiều hơn tiêu như thể như thế này đây:

Nạc mỡ nữa làm gì, em nghĩ "chín" rồi, đừng nói với em câu "tái" giá
Muối tiêu không đáng ngại, lão còn "gân" chán, thử nếm cùng lão miếng "gầu" dai

Theo ông chủ tiệm phở Xe Lửa là ông Nguyễn Đình Toàn ở khu thương mại Eden, tiểu bang Virginia: Vé đáp trên cửa "cụ" Bùi Văn Bảo, thời buổi ấy cụ ở cái tuổi tứ tuần đại khánh (cụ mất năm 1998). Ngoài ra cụ còn làm bài thơ về phở dài ngoằng ngoằng như bài *Hành phương nam* có tới 55 câu. Trong đó có câu dây mơ rề má đến...phở:

Một-chín-năm-tư, phở lại lên đường
Vào miền Nam, vượt Trường-Sơn, Bến-Hải,
Theo gót di-cư, hóa thành phở tái,
(...)
Và tiếp cũng chẳng thể thiếu hai câu thơ:
(...)
Chín, nạm, gầu, gân, sách, sụn, thêm rau
Húng quế, ngò gai, giá sống, tương tàu,

Chuyện văn chương thiên cổ sự về hàng quán đầy rẫy với cô hàng nước, cô hàng cà phê. Thì riêng phở chẳng kém, thừa mứa những...gái góa đầy mùi phở. Thăng như cụ Nguyễn Tuân dạy rằng: "Trên phố Hàng Giầy có một chỗ ăn được lắm. Còn mỗi mình nó đáng mặt phở". Thì với cô vọng ngôn chi, bác nên hiểu dùm chém chết ấy là tiệm phở của bà góa nào đó đang buồn như canh bí chiều đông, thừa bác.

Chuyện thêm nữa là trong cái ngõ ngách của chữ nghĩa, về gốc gác của phở, cụ Tản Đà trong bài *Đánh bạc* viết vào khoảng 1915-1917 có đoạn:

"...Trời chưa sáng, đêm còn dài, thời đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất cả lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được. Có nhẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức ăn nhục pho..."

Sau cụ Tản Đà, cụ Nguyễn Tuân trong Tùy bút Phở cũng bàn góp chữ nghĩa thánh hiền cho phải đạo nho gia:

"...Chữ phở xuất xứ từ chữ "ngưu nhục phần" và ta Việt hóa chữ "phần" thành chữ "phở". Chữ phở nguyên là một danh từ, còn chuyển thành hình dung từ qua cái mũ "phớt" của Tây mà ra...cái mũ phở của Ta. Mà cái mũ dạ ấy đã méo mó mất cả băng, rách cả bo, đặt lên đầu ai không chỉnh, hình như đặt lên đầu bác phở xe có một ý nghĩa biểu tượng là người nấu phở ngon, nếu không ngon cũng phải là ăn được...Chữ nghĩa của Ta hay thật..."

Cùng 1000 năm đô hộ giặc Tàu, 100 năm đô hộ giặc Tây với tinh thần hướng ngoại thâm căn cố đế thì qua Tây, đưng bát không bằng chém thớt, có một số người chém to kho mặn cho rằng vì nồi "súp" của người Pháp nấu trên lửa nên được gọi là "pot au feu" qua món

Bouillabaisse ở hải cảng Marseille. Họ trộn những đồ ăn còn lại như cá, tôm, sò, hến thành một món súp nổi tiếng của miền nam nước Pháp sau này. Các bồi bếp người Việt làm cho Tây theo cách thức “tả pí lù” ấy, thấy nước súp dư thừa, họ mang về chế biến đãi người thân, bằng cách thái thịt bò, bánh cuốn cho vào, để hợp với khẩu vị người Việt, họ thêm ngũ vị hương là đại hồi, tiểu hồi, nhục quế, xuyên tiêu với hành ta, gừng cho át mùi bơ béo ngậy. Theo thời gian, món súp này...bắt lửa cái tên từ “feu” ra...“phở”. Chuyện cứ như...thật ấy, thưa bác giáo.

Bác giáo ếch dòm tôi, lại rằng, thì, mà, là...là:

“...Từ feu của tiếng Pháp, theo nhà văn trẻ Ngô Tự Lập ở Hà Nội dịch từ truyện ngắn của Alain Guillemin. Theo Guillemin món phở Việt Nam là kết quả đầy sáng tạo của thị Ba, tình nhân của François Pierre Vidcoq, ông ngoại của tác giả, một hạ sĩ quan hải quân thời trẻ từng sống ở Sài Gòn trong khoảng 1910-1914, khi cô phải chế biến món pot-au-feu của Pháp là món thịt bò hầm cà rốt cho ông ngoại anh ta ăn. Ông ngoại của Alain Guillemin sau đó đã trở về Normandie, để lại cho thị Ba khoản phụ cấp giải ngũ ít ỏi của mình. Với số tiền này, thị Ba trở về Hà Nội, nơi chôn rau cắt rốn, mở một cửa hàng ăn và hiệu này nhanh chóng trở thành nơi ưa thích của những người sành ăn ở Hà Nội. món phở ngày một lan xa...”

Dào, bác dậy sao tôi nghe vậy, nhưng theo tôi chỉ là chuyện treo đầu dê bán thịt chó...từ Sài Gòn ra Hà Nội nên chả có...”cơ sở văn hóa” gì sắt cả.

Thêm một truyền thuyết khác cùng người Tàu cho rằng món ăn này từ phương Bắc mà có, đơn thuần bằng vào ba chữ *ngưu nhục phấn* và phải đợi thêm người Nguyễn Dư. Tình cờ ông xem được bộ tranh Oger cùng những sinh buôn thúng bán mẹt thời đó. Nhất là hàng quà gánh “Ngưu nhục phấn” ông thích quá đến nỗi *da gà* và phóng bút viết bài về phở:

“...Theo tôi, tranh thứ nhất vẽ thùng nước dùng có tên là “hàng nhục phấn”. Tóm lại, tên “ngưu nhục phấn” đã có từ đầu thế kỷ 20. Kể năm 1943, trong văn học, tên phở được tất cả mọi người dùng.



hoạt
nên

từ

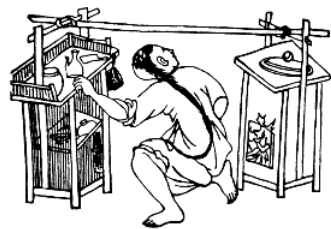
hàng nhục phấn

Nội

Tám tranh thứ nhì vẽ một hàng quà. Những ai đã từng sống ở Hà trước 1954, chắc đều nhận ra dễ dàng đây là một hàng phở gánh. Tám

tranh vẽ một bên là thùng nước dùng lúc nào cũng sôi sùng sục, bên kia xếp những đồ cần thiết như con dao thái thịt to bản, lọ nước mắm hình dáng đặc biệt, cái xóc bánh phở bằng tre đan treo bên thành, cái liễn đựng hành, mùi. Tầng dưới là chỗ rửa bát, bên cạnh có cái giỏ đựng dĩa. Con dao to bản và cái xóc bánh đủ cho chúng ta biết rằng đây là một gánh phở, có thể nói rõ hơn là phở chín. Sức tác không dùng hai dụng cụ này. Sức tác nhúng, trần những lợn mì bằng cái vỉ hình tròn, đan bằng giây thép. Còn hủ tiếu? Cho tới năm 1954, đường phố Hà Nội chưa biết hủ tiếu. Và lại xe hủ tiếu (xe đẩy chứ không phải gánh) của Sài Gòn cũng không thái thịt heo bằng con dao to bản của hàng phở chín.

Tám tranh này xác nhận rằng vào những năm đầu thế kỷ 20, ở ngoài Bắc, đặc biệt là ở Hà Nội, phở gánh do người Tàu bán...”



Thế nhưng từ gánh *ngưu nhục phấn* để một sớm hai sương hóa kiếp thành gánh phở cũng có tùy theo bá quan bá tính. Qua một đoạn văn của nhà báo Lê Thiệp, một “chuyên gia” về phở khi viết về phở, ông cho hay: Ngưu tiếng Tàu vừa có nghĩa là bò, vừa có nghĩa là trâu nên không hiểu là...trâu hay...bò. Nhưng “có khả năng ngưu nhục phấn là “canh thịt trâu” với bánh bột gạo ở Vân Nam. Ông luận thêm: Một đặng là bánh bột Vân Nam, một đặng là bột cán mỏng sắt thành sợi, khác nhau xa. Dụng đến thịt bò, nhà báo chắc như bấp luộc: Nói gì thì nói, Tàu sào nấu danh bất hư truyền với thập bát môn võ nghệ, món nào cũng “hầu ló”, ngay cả tả pí lù.

Thế nhưng trừ món...thịt bò. Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật. Ở đâu có khói ở đó có một tiệm Tàu nhưng bói bảy ngày không ra một món thịt bò nhai được trừ....bò xào. Nhà báo hỏi một đầu bếp người Việt gốc Hoa chuyện...khó nhai ấy. Ông hỏa đầu quân này ngẩn ra và gãi đầu rằng: Bên Tàu trâu bò cần thiết cho việc đồng áng, trâu bò chỉ được hạ thịt khi...về với đất.

Bác là người ăn phở mê bát thiên hạ, bác nghĩ sao về chuyện một ông Tàu già bắt một mớ thịt trâu cũng già không kém, nghĩ...”hầu xực”. Bền quăng vào nồi, gánh qua ái Nam Quan cho người An Nam ta...thực bất tri kỳ vị. Ấy đấy, nào có dễ xơi như Tôn Ngộ Không, nhúm một nắm lông thổi phù ra...”phở” thì gần như chuyện...phong thần. Với món thịt trâu, người Việt ta chỉ độc có món luộc. Nước luộc trâu, vì chẳng phải là sáo vịt hay nước lèo heo, lại ngâm với bánh bột nổi lênh bênh, chưa ăn đã ứ lên đến tận cổ. Chém chết chẳng ai...quờn với chuyện ruồi bu chế biến thành phở này kia, thưa bác.

Bác thờ ra như trâu hạ địa chỉ có vậy thôi ư. Dạ, thưa không, ngoài câu đối phở đã góp phần đưa “văn phở” vào văn học, thêm “thơ phở” qua Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu:

Phở là đại bổ, tốt bằng mười thuốc Bắc

Quế, phụ, sâm...nhưng chưa chắc đã hơn gì

Phở bổ âm dương, phế, thận, can, ti

Bổ cả ngũ tạng, tứ chi, bát mạch...

Với “văn phở” của Vũ Bằng: "Nước dùng nóng lấm đậy, nóng bỏng rẫy lên, nhưng ăn phở như thế mới ngon. Thịt thì mềm, bánh thì dẻo, thỉnh thoảng lại thấy cay cái cay của gừng, cay cái cay của hạt tiêu, cay cái cay của ớt. Thỉnh thoảng lại thấy thơm nhè nhẹ cái thơm của hành hoa, thơm hăng hắc cái thơm của rau thơm, thơm dịu dịu cái thơm của thịt bò tươi và mềm...".

Và Thạch Lam: "Gánh phở ngon thì nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh, ớt với hành tây đủ cả. Chả còn gì ngon hơn bát phở như thế nữa...".

Đến Nguyễn Tuân: "Mùa nắng ăn một bát, ra mồ hôi, gặp cơn gió nhẹ chạy qua mặt lưng, thấy như giời quạt cho mình. Mùa đông lạnh, ăn bát phở nóng, đôi môi tái nhợt thắm tươi lại...".

Thêm mắm thêm muối cùng bài viết của ai đó dàn dựng với hồn ma bóng quế hai cụ...thần phở như hai bóng ma hiện về với qua một hàng phở xe bên hè phố...

"...Ông hàng phở Nam Định vốn dĩ mặt mũi toát ra cái vẻ khinh đời khinh bạc, nhận ra người muôn năm cũ, tự tay mang ra bàn một đĩa ớt mỏng, cái vịt nước mắm, vài miếng chanh cốm xanh non. Đáp lại cái nhìn mời hàng, cụ Vũ gọi một bát tái gầu, ít bánh, nước trong và chẳng thể thiếu đĩa hành giấm. Còn cụ Nguyễn, chẳng cần phải hỏi, bao giờ ông cũng nhất bát nhất bộ với bát phở chín. Trước mặt hai ông khách quen, như một nghệ nhân với nghệ thuật vị nhân sinh, ông thoăn thoắt lật đi lật lại miếng thịt chín trên cái thớt gỗ đã đóng mủn và nhanh tay thái.

Đúng ra ông hàng phở nhán chứ không cắt với chiếc dao phay to bản. Thỉnh thoảng ông nhúm một tí thịt tái, trải ra rồi dùng sống dao dần nhẹ lên làm như miếng thịt sẽ mềm ra mà phở Bắc xưa cũ gọi là phở thịt bằm. Sau khi ông nhúng bánh phở vào cái thùng nước sôi nghi ngút khói, dùng cái vớt hứng ru rữ những sợi bánh phở cho ráo nước. Ông bốc thịt vào bát, thuận tay ông nhón nha nhúm bó hành lá xanh ngắt, ớt trắng tươi treo lủng lẳng ở thanh song bắc ngang thành xe, bó hành hoa xén lóang một cái là được một vốc và trải trên bát phở. Xong hai bát phở như hoàn tất một tác phẩm nghệ thuật...phở, ông lừng khừng quơ hai đôi đũa xô lệch mà đầu đũa đã thâm xỉ trong cái giỏ tre treo ở cái cột xe, trong ấy lủng lủng những cái thìa nhôm nhếch nhác, đã lên nước như...một món đồ cổ.

Phở cho hai cụ bày ra bát chiết yêu, miệng trên loe rộng, nhưng phần dưới thắt lại nhỏ xíu, tặc một cái là xong, một lửa đến hai lửa là nhẩn thín. Bát phở bốc khói nghi ngút, hít, nhìn, ghi nhớ và ăn, ăn mà tưởng như chưa ăn, như ăn một giấc mơ hoa. Mà như hoa thật, cụ Vũ tần mẩn ngắm bát phở ra dáng như ngắm một bức tranh thủy mặc đầy màu sắc, bên trong vành sứ lấp ló một tí trắng nõn của bánh, xanh đậm của hành ta, trắng ngần của hành hoa, vào cộng rau mùi làng Láng vênh lên như những nét vẽ màu đậm nét quệt hơi quá tay, điểm một tí đỏ của ớt xắt mỏng như những nét chấm phá. Cụ nhẩn nha từng miếng thịt tái ngọt lịm, từng lát gầu màu trắng đục, những vân vàng nhạt chạy vòng vèo trông đẹp ra phết. Mà gầu luộc đúng mức thì mỡ tiết ra gần hết, trong suốt dẻo quẹo, nhai một miếng như dính vào hết kẽ răng, cái ngày ngày giòn giòn của miếng gầu nhưng cái vị béo thơm còn nguyên của một con bò đang sung sức.

Cụ Nguyễn khẽ cúi đầu xuống hít nhẹ, cái hơi khói lớn vờn nhẹ nhàng chui vào lục phủ ngũ tạng. Khó mà tả nổi cái hương thơm lạ lùng của phở, phảng phất như hoa chanh, hoa bưởi, không có gì nổi bật lên mà trộn lẫn hài hòa giữa rau mùi, gừng, hành. Như người điểm nhãn, ông mảy mò rắc chút muối tiêu, lấy cái thìa nhôm, từ từ trang trọng cụ gạt chút nước dùng trong veo và nếm...Tiếp, cụ dùng đũa lấc nhẹ những cộng bánh phở lơ lửng ra với những thứ khác, bánh phở trong cái bát chiết yêu bé con con ấy được thái bằng tay, dẻo mà không dai, thoang thoang mùi thơm của hương gạo, làm bật lên cái thơm tho đậm đà quyến rũ của những lát thịt chín thái mỏng nhưng to bản, màu nâu sẫm của lát thịt chín, khác với bát phở của cụ Vũ, nổi bật lên trong bánh phở, cái nõn nà của củ hành chần, hành hoa, át hẳn những lát ớt đang dẫu mặt ẩn nấp. Cụ lặng lẽ cúi đầu xuống bát phở, kính cẩn và trang nghiêm như người hành lễ, như một thiền sư đi tìm chân như trong đạo giáo vô thường của...đạo phở.

Chẳng thế mà khi cụ Nguyễn và cụ Vũ đang đắm chìm trong hương khói nhang đèn của bát phở, bỗng một người khách sớm khác xuất hiện. Thột nhìn, có thể biết ngay là người ăn xin. Người này dừng lại bên hàng phở xe và giữ một khoảng cách không quá xa, nhưng cũng không quá gần để làm phiền lòng hai cụ. Đang lúc cao hứng, cụ Nguyễn vui vẻ gọi ông hàng phở: “Hỏi ông ta ăn gì, bác làm cho ông ta một bát”. Ông hàng phở chưa kịp mở miệng, người ăn xin đã chấp tay: “Dạ thưa cảm ơn hai cụ. Thưa con đủ rồi ạ”. Nhòm bát phở, người ăn xin tiếp: “Đứng ngược gió mà ngửi thấy mùi phở, ấy là phở ngon đấy thưa hai cụ”. Vừa nghe giọng nói, cụ Nguyễn giật mình xuyết đánh rơi đôi đũa. Cụ nhận ra giọng nói quen quen, như thể lão ăn mày năm xưa đến xin một bình trà. Cụ Vũ thật thà hỏi: “Đã ăn lúc nào mà đủ, mà đứng ngược gió ngửi được mùi thơm thì ông quả là...”. Người ăn xin đáp: “Dạ thưa cụ nói hơi quá..” và tiếp: “Dạ thưa con nói khí không phải, xin hai cụ xá tội cho. Như xưa kia hai cụ là bậc thầy về phở, nhưng...”. Cụ Nguyễn xong bữa, cầm đũa quẹt ngang miệng để chùi và gắt nhỏ nhỏ: “Cái nhà anh này hay chữa, cứ nói đi, có chết thẳng Tây đen nào đâu”.

Người ăn xin chậm rãi: “Như con đã thưa với hai cụ vừa rồi, trên đời không ai hiểu phở bằng hai cụ. Nhưng hai cụ có ăn mới biết ngon dở. Đó là cái mùi gậy bò, cái mùi nồng nồng và gậy gậy một chút như điểm sương của sá sùng. Thưa hai cụ, phở mà không có sá sùng, không thảo quả thì có khác gì canh thịt trâu của người Tàu. Dạ, có phải thế không ạ. Có anh hàng phở đối khách dùng mực nướng thay cho sá sùng, chỉ lừa được kẻ thực bất tri kỳ vị. Lại có anh dùng su su để tăng thêm độ ngọt, thưa cũng chỉ qua mặt được người trần mắt thịt ăn cốt lấy no”. Hướng về cụ Nguyễn, người ăn xin chậm rãi: “Đến chuyện chữ phở, cụ cho biết có người nói chữ ấy từ ngư nhục phần mà ra. Hóa ra phở có nguồn gốc Tàu hay sao? Hoàn toàn không phải thế, thưa cụ! Tỉ như cái củ gừng kia, con đọc thấy có can khương sinh khương, nhưng tuyệt nhiên chẳng tìm thấy gừng nướng. Thưa, cái củ gừng nướng, cái con sá sùng nó khẳng định là phở dứt khoát là của Ta đấy ạ”. Người ăn xin ngập ngừng: “Ấy thưa hai cụ, nước dùng của hai cụ bữa nay, đã kém một tí sá sùng, lại thêm cái củ gừng nướng hơi bị non, thưa hai cụ”.

Chấp tay xá một cái, người ăn xin khua gậy đi về phía cuối phố.

Người xin trà. Người ăn phở. Thời nào chẳng có kỳ nhân, cụ Vũ, cụ Nguyễn bảo nhau thế. Ông hàng phở đưa cái đèn 60 watt tới thùng phở, sấm soi lấy cái môi vớt lên mấy củ gừng, hóa ra quả là gừng có non thật. Trời đã sáng, hai cụ lặng lẽ rời xe phở.

Khách lục tục kéo tới, họ xuyết xoa bát phở nóng hổi trong tay, họ chẳng biết chuyện gì xảy ra trong một ngày thiên địa từ mù ...”.

Tạm cho là với chữ nghĩa thiên địa từ mù thì những bài viết về phở cứ ối ra cả đấy. Nếu như so bì những món ăn khác, phở sinh sau đẻ muộn nhưng núp bóng nhà thơ, nhà văn, phở đã khật khưỡng đi vào văn học sử nước nhà. Vì vậy trong những giây phút yên sĩ phi lý thuần, thi nhân nhìn bát phở như một người tình và nhả ra thơ cũng chỉ là chuyện tất nhiên của đất trời. Qua con đường tình ta đi, phở cũng đã len lỏi đi vào ngõ ngách văn học dân gian trong chuyện đời thường, như *thê bất như thiếp, thiếp bất như ti, ti bất như đạo, đạo như đạo bất đạo*. Hoặc với những người dở hơi dở hám, chán *com nhà quà vợ* như chán như cơm nguội, để có câu *chán ăn com nguội thì ăn...phở*. Chẳng nhòn môi nói chữ, không ngoài chuyện *ra đường thấy vợ nhà người, về nhà thấy cái nợ đời nhà ta* mà ra, bác cũng biết thừa mứa là “phở” đây hiểu theo nghĩa rồi ra *vợ cả, vợ hai, cả hai đều là...vợ cả*.

Hay lang thang với chữ nghĩa, dựa hơi theo Xuân Diệu viết về cụ Nguyễn Tuân: “...**Biết bác đang vui, tôi bắt chuyện tiếp:**

- Bác có cái chữ *phở bản vị* nữa, người ta cũng hay dùng lắm...
- Đúng đấy, đúng đấy...Này, nghĩ mà giật mình: Cái thời mình viết tùy bút *Phở*.
- Bác viết từ Helsinki hơn ba mươi năm rồi còn gì...
- Ờ, ờ... dạo ấy mình đi họp Đại hội Hòa bình thế giới... Ở xa quê hương nhớ cái gì?...Nhớ cái mùi vị không nơi nào trên trái đất này có mùi vị phở rồi viết ra, rồi được chụp cho cái mũ là “tùn mủn, đời thường”.
- Bác dự báo cái hướng sa sút của chất lượng phở là một vấn đề xã hội đấy chứ!
- Ờ, ờ... sau cái đận ấy, thôi thì đủ thứ phở cua, phở hến, phở đậu phụ, thêm phở không người lái, bao nhiêu thứ phở quái dị ra đời... Chỉ cái anh phở bò chín chính hiệu là thành hiêm hoi..., hiêm hoi y như mọi thứ văn chương đích thực trên đời.

Bác cảm ơn lần nữa, lặng lẽ đội mũ, rồi làm lủi chống chiếc can bước đi như thỏ theo đuôi tiếp cái dòng ý nghĩ chẳng lấy gì làm thú vị vừa chợt đến trong đầu...”.

Cũng vì nhẽ ấy cụ Nguyễn được chụp cho cái mũ “thiếu lập trường”. Ấy mà theo bác giáo, chán như cơm nếp nát nữa với chuyện chẳng ra chuyện qua phở Nam Định với phở xe. Chả ai biết phở từ Tây hay Tàu. Mà nói đại chứ, cứ theo như người ăn xin trong truyện thì lạng quạng dám của Ta lắm ạ...Cũng đâu đó thừa bác, nhưng tất cả phải nhờ vả đến cụ Cổ Cừ đang ngồi đợi ở hồi sau, thừa bác.

Gia dĩ bác là người khấn gói quả mướp “ri cư” từ Bắc vào Nam, lại đi Tây, đi Tàu, rạch ròi thâm nho nhuốm mùi nho phong mực tàu giấy bản bấy lâu nay chỉ muốn *chôn chặt văn chương ba thước đất, tung hô hồ thi bốn phương trời* cùng những cái tên của những món ăn. Với các cụ ta xưa cũng không ngoài xem mặt đặt tên đầy gợi hình, gợi cảm nên có thể hình dung ra là món gì thức nấy như bún riêu ốc, cá kho tộ. Là người hoài cổ, bác hoài cổ hương về những ngày tháng cũ, tiếng rao của các hàng quà rong. Còn tiếng rao nào buồn thảm bằng “Bánh dầy, bánh g...i...ò...” vỗ vào không gian ắng lặng. Đầu phố cuối ngõ u hoài thêm tiếng “tục tắc” của hai mảnh tre già khô cứng, nôm na là “mì gõ”. Hòa lẫn trong đêm khuya, vẳng lên thảm thiết một tiếng dài, hai tiếng ngắn...“phơ...ơ...ơ...” chả nghĩa lý gì sất, chẳng hình dung từ nào cả. Lại mè nheo theo mũ “feutre” là mũ phở, dám từ cái của nợ này nên món súp ấy được gọi là phở chẳng?

Mặt bác nhăn quéo như táo tàu, miệng âm ỉ như muốn góp chuyện: Thế đấy, lắm chữ như cụ Nguyễn Tuân đã dạy **chữ phở xuất xứ từ chữ “ngưu nhục phần” và ta đã Việt Nam hóa chữ “phần” thành chữ “phở”**. À tôi ngộ ra cái thâm nho của bác rồi, mớ chữ ngưu nhục phần với sợi tóc chẻ làm tư...Bác luận chứng rằng theo cuốn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức vào năm 1920 thì chữ phở được giải nghĩa là: “Phở do chữ phần mà ra. Món đó ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò như phở xào, phở tái”. Thế nhưng theo *Hán-Việt tự điển* của cụ Đào Duy Anh thì chữ “phần” (với dấu sắc), người Tàu đọc là “phần” (với dấu hỏi), người Nam ta gọi là “phân”. Đều có hai nghĩa là “bột” hay là... “cút”. Vậy theo tôn ý bác, tao nhân mặc khách của cái đất nghìn năm văn học có ăn gan giò, trứng trâu, có ngộ chữ chẳng thể nhái chữ, nhái âm, như cóc nhái kêu ồm ộp từ... “phần” hay ... “phân” để gọi là... “phở” được! Dạ, thưa bác giáo.

Bác dậy chả là cút trâu hóa bùn là vậy đấy. Chữ nghĩa gì khó nhai vậy, thưa bác?

Lại vẫn con ruồi hời nãy đang đang vo ve như trên người...Bác cầm xấp giấy viết về phở của ông Nguyễn Dư, ngõ bác đuổi ruồi...Nhưng không, bác sửa lại gọng kính, nhìn tấm hình có ba chữ Tàu “Hàng nhục phần” đen như mực tàu. Ủa, sao mặt bác hăm hăm như miếng thịt bò tái vậy kia, miệng bác lậu bậu: Ba chữ “hàng nhục pho” trên thùng hàng, bỏ chữ “hàng” đi, hai chữ “nhục pho” không thể hiện được đó là món *bánh gạo thịt bò*. nhìn vào cách thức bài trí thì thấy y chang gánh *tào phớ* bán rong ở Sài Gòn? *Tào phớ* (hay Tàu phớ) thì đúng là có nguồn gốc của người Tàu, tuy phát âm tương tự “phở”, nhưng không phải là món phở, mà là món đậu hủ non ăn với nước đường. Món này, người Chợ Lớn gọi là *tào phớ*, người Việt ở miền Nam gọi là...*tàu hủ*.

Đùng đoàng thế nào chả biết nữa, khi không bác hỏi tôi đã ăn phở Tàu chưa?

Hơ! Chuyện này tôi xin thưa với bác sau. Mà chuyện ăn uống gì cũng phải có đầu có đũa, hay là bác giáo và tôi hãy lang thang về Hà Nội 36 phố phường mới hay biết rằng đầu năm 1928 ở Phố Mới đã có một hàng phở thành Nam. Bây giờ Hà Nội tràn ngập phở gia truyền Nam Định tức phở Nam. Người ta có thể tìm thấy phở ấy ở mọi ngõ ngách, Hàng Thiếc có Cổ Cừ, Hàng Đồng có Cổ Chát, Lương Ngọc Quyến có Cổ Bình, Trương Định có Cổ Trinh, Khâm Thiên có Cổ Chiêu, ngõ Tạm Thương có Cổ Hùng. Theo dăm ba người viết, ngược thời gian cách đây cả trăm năm, sau khi nhà máy dệt Cottonkin Nam Định được dựng lên, những gánh phở rong vĩa hè biến thái từ *gánh canh bánh đa cua*. Những gánh canh bánh đa sau nhập hồn nhập vĩa thành *bánh cuốn* qua Tú Mỡ: “**Này bánh cuốn, này thịt bò, này nước dùng sao nhánh mỡ**” từ làng Vân Cù phục vụ cho công nhân dệt thời đó. Từ *gánh bánh cuốn thịt bò* hoá thân thành *phở bò* với Hồ Trọng Hiếu: “**Cánh thuyền thợ làm ăn vất vả - Phở sợi no cũng đỡ nhọc nhằn**”. Chuyện *Phở thiên biến ký sự* là thế đấy, thưa bác.

Vì theo cụ Cổ Cừ: Cụ bán phở từ năm 12 tuổi, dòng họ cụ bán phở gánh, lên Hà Nội mở hiệu phở cũng cả mấy đời. Cụ kể lẽ làng Vân Cù ở huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định là chính gốc của họ Cù, nhưng vì kỵ húy với ông thành hoàng nên phải đổi từ Cù qua Cồ. Theo già làng nói chuyện về các làng cổ ở vùng quê, các món tương tự phở như: canh bánh đa cua, canh cáy bánh đa, bánh canh hến, ít ra cũng đã xuất hiện từ thời nhà Trần ở thế kỷ XIII. Cụ vun chuyện là đừng nói đầu xa, bởi chả ai biết người nẩy sinh ra nghề phở ở đây, chỉ biết rằng từ ông Cổ Hữu Vạng. Vì làng đất chật người đông, nên cụ Vạng là người tiên phong mang theo cái nghề dao thớt bỏ làng nước mà thể thiên hành đạo và kéo kẹt gánh “tiệm phở” gánh lên Hà Thành vào khoảng năm 1918-1919.



“Tiệm phở” được xếp gọn ở hai đầu gánh là hai thùng bằng gỗ ken, mỗi đầu là một cái chạn cao gần đến thắt lưng. Bên này là nồi nước dùng luôn sôi sục, bên kia đựng bát, đĩa, thìa, thịt thả xé sẵn, bánh phở, cùng hành chẻ, rau thơm. Và chẳng thể thiếu ống đựng tiêu say nhỏ mịn và vệt nước mắm, Theo Thạch Lam khác với phở hiệu với thực đơn, phở gánh không có thịt tái, nạm mà chỉ có thịt bò chín, mỡ gầu, đơn giản bấy nhiêu nhưng đều chất lọc lấy những vị truyền thống nhất của món phở Hà Nội.

Cũng theo Thạch Lam: Gánh phở ngon "không có đâu làm nhiều", chỉ bát ít phở với vài lát thịt trong cái bát nông chèo nhưng nước dùng trong và ngọt, bánh phở dẻo mà không nát, thịt giòn chứ không dai, lại thêm chanh ớt, hành tây, có gánh "lại điểm thêm một chút cà cuống, thoảng nhẹ như một nghi ngờ". Các gánh phở có tiếng ở Hà Nội xưa, gọi là phở gánh nhưng trụ trì ở một góc phố đều được nhớ kèm tên phố: phở phố Ga, phố Hàng Cót, phố Cửa Bắc, phố Cửa Nam....Người hàng phố lại gọi gánh phở theo đặc trưng của anh bán phở như: anh phở Trọc, anh phở Bêrê, anh phở Mũ dạ...

Trở lại phở Vân Cù...từ phở gánh sang phở xe lâu năm một thời ấy đã âm thầm trở thành những tiệm phở khang trang. Có thể nói tiệm phở đầu tiên ở Hà Nội nằm tại phố Hàng Quạt, ngồi trên phản gỗ trải chiếu rồi qua phố Hàng Đồng mới có bàn, có ghế. Sau lan qua phố Cầu Gỗ, Cầu Giấy, như cụ Cổ Chiêm, ngoài 80 tuổi, người từng bán phở ở phố Hàng Trống từ năm 1942, cụ Cổ Viên từ năm 1954, nay 72 tuổi với đàn con cháu, ai ai cũng có bốn, hay năm mặt hàng trở lên, thừa bác giáo.

Này bác, dẫu cái mũi ở ngay trước mắt, mấy ai đã nhìn thấy. Không dẫu gì bác, tôi cũng có ý hồ nghi với dăm ba người viết về phở gia truyền Nam Định. Ai chả biết tận tìn thư bất như vô thư, thể nhưng có đọc, mới thấy lớp lang thời gian như...*phở ký cương mục* với bao đời truyền tử lưu tôn đời đời kế thế từ Nam Định với *cua đồng, bánh đa, bánh cuốn*. Lên Hà Nội với *thịt bò, bánh phở*. Được thể Tú Mỡ vung vẩy: “*Khách làng thơ, đêm thức viết văn - Được bát phở cũng đỡ bần khoản óc bí...*”.

Qua cách nói chuyện của cụ Cổ Cừ, cụ là người mấy đời uống nước máy Hà Nội, cởi mở nhưng chừng mực, cụ “cù không cười” chẳng dẫu điểm bí quyết nghề nhà:

“Ràng cùng với bếp củi, cùng với gia vị, không thiếu một thứ gì, nhưng mỗi tay nghề mỗi khác, Bởi nhẽ ăn thua ở bánh phở. Từ đấy, bây giờ ai chẳng biết qua cầu Đò Quan, rẽ phải 14 cây số là đến làng Giao Cù, Tây Lạc, sát với làng Nghĩa Hưng, Ninh Cơ cùng họ Cồ, họ Vũ. Tất cả bốn làng, hai họ chuyên làm bánh phở, có thể nói nơi đây là cái nôi của nghề làm bánh phở”.

Cụ phân bua, không có lửa sao có khói, gánh phở có từ đời tám hoánh nào rồi!. Chả ai chịu khua môi múa mép lên một tiếng! Hỏi về “ngưu nhục phấn”, cụ tùm tùm cười:

“Theo các cụ ngày xưa kể, phở không phải xuất sứ từ người Tàu. Nó từ các gánh quà bán bánh đa cua, thịt lợn, dần dần là thịt bò để thành phở nào ai biết”.

Như để khẳng định điều đó, cụ bày hàng thêm:

“Các ông có thấy Hà Nội từ xưa đến nay, có hàng phở nào người Trung Quốc không? Nói cho ngay thì cũng có đấy, có duy nhất một tiệm của người Trung Quốc tên Nghi Xuân ở phố Mã Vũ nay là phố Hàng Quạt nổi dài nhưng là...phở áp chảo”.

Cụ đứng đĩnh tiếp:

“Phở là do người Việt chế ra, hay du nhập từ Trung Quốc? Câu trả lời đã rõ ràng: Phở là món ăn hoàn toàn Việt Nam. Vì nếu từ Trung Quốc thì tại sao giờ này Trung Quốc không có món phở?”.

Được giới sẵn tin hỏi, an nhiên tự tại, cụ đối đáp vung tán tào:

"Này xin lỗi ông nhà báo nhá, nói ông bỏ qua chứ cái thùng phở của chúng tôi đâu phải là cái thùng rác đâu mà cái gì vớ được gì mấy ông cũng nhét vào. Như các ông phang lên báo là hỏi tản cư..."chạy tóe phở" ra hậu phương, không có bò nên mới có phở gà thì nghe đã bố lếu bố láo rồi. Nay các ông dậy thêm rằng cụ Tản Đà mang phở vào Nam Kỳ qua giai thoại...cụ tự nấu phở là nông tọt, nghe chả ra "nước xuyết" gì sất.

Thật ra phở chỉ mới có mặt ở Sài Gòn từ thập kỷ 40, và chỉ gần đây người ta mới tìm ra một chứng nhân của phở. Đó là bà cụ Trần Thị Năm, nay mới...ngoài 80 tuổi xuân, lưng còng, tóc bạc phơ, ở số 63/5 trong Hẻm Pasteur, sau rạp hát Vinh Quang".

Các ông nhà báo vênh tai mà nghe chuyện bà ấy kể lẽ nhá:

"Từ năm 1942, ông bác của tôi là cụ Kính từ làng Vân Đình, Hà Đông vào Sài Gòn lập nghiệp. Ông bán gánh phở Bắc trên đường Lagrandière tức Gia Long cũ, nay là Lý Tự Trọng. Mãi đến năm 1949 mới chuyển về đây mở xe phở, tôi còn nhớ lúc đó mỗi tô chỉ có 2 xu, tô đặc biệt 3 xu. Sau đó cụ Kính truyền nghề cho cụ Minh, là anh ruột tôi".

Cụ nhờn nha tiếp:

"Làng nước ọ, các ông biết một mà chả biết hai, ngay như câu đối của cụ Nguyễn Khuyến khóc cụ Tú Xương: *Kìa ai chín tuổi xương không nát – Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn*. Vậy mà các ông cũng quơ cào, đồ vấy cho bằng được là có cụ Nghè nào đó viết để phúng điếu cho cụ tổ nghề phở làng Vân Cù chúng tôi. Nói dối phải tội, cho đến bây giờ chúng tôi cũng chẳng biết cụ là ai để mà ma chay, cúng kiếng...".

Ừ thì từ cụ tổ nghề phở làng Vân Cù ở các làng cổ vùng quê, các món tương tự phở như: canh bánh đa cua, bánh canh hến...Lại đèo bông thêm với cụ Tú Xương. Tôi cũng muốn khùng khảng cộ đit nổi với "phở cá", với ông Vũ Thư Hiên, chuyện rành rành như canh nấu hẹ như...đêm giữa ban ngày. Như thế như thế này đây, thưa bác:

"...Một hôm chúng tôi ngồi nhâm nhi cà phê trong căn phòng mịt mù khói thuốc của cà phê Nhân ở phố Cầu Gỗ vào mười hai giờ khuya, Nguyễn Tuân bỗng nhớ về những dị bản phở ông từng biết thời kháng chiến chống Pháp: phở vịt Bảo Hà, phở chó Cốc Lếu, phở chua Tàu Bay ở thị xã Tuyên Quang...

Nhân chuyện phở, tôi kể Nguyễn Tuân nghe khi qua Bắc Kinh tôi được ăn phở Tàu như thế nào. Trong một quán lúp xúp gần chợ tầm tầm Đông Tứ (Tung Sư), người ta mang đến cho tôi một bát súp lũng bông, trong có bánh thái to giống bánh canh, không rau thơm, không hành hoa, không ớt tươi, không chanh cốm, lênh bênh mấy cọng hẹ dài ngoẵng. Vị nước dùng của phở Tàu nhạt thếch, không hề giống phở Việt.

Nguyễn Tuân lẳng lặng nghe tôi, vẻ không vui. Nhà ái quốc thứ thật của ẩm thực Việt không chịu một tổ tiên Tàu cho món phở quốc túy quốc hồn."Tôi từng ăn cái giống ấy rồi. Một lần ở Bắc Kinh, một lần ở bên kia cầu Cốc Lếu. Gọi nó là phở thế chó nào được!". Ông lầu bầu. Tôi gật đầu tấp lự: "Bác ăn phở cá chưa". Ông sôi nổi hẳn lên: "Anh nói cái gì? Phở cá hử?". Ông ngả người ra sau, nhìn tôi bằng cặp mắt nheo lại.

Đó là điều tôi không ngờ Nguyễn Tuân mà không biết phở cá? Là thứ phở từng có mặt ở vùng đất thịt quê tôi trong một thời đã xa lơ xa lắc. Có lẽ cụ Tú Xương thanh bạch đã từng ăn thứ phở này trong những đêm thanh vắng để rồi cho chúng ta những câu thơ rất mực đồng chiều cuống rạ: *Vắng nghe tiếng ốc bên tai. Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò....* Người làng Mọc bên quê ngoại tôi, cũng là quê Nguyễn Tuân, không biết thứ phở đó. Tính về họ hàng bác Nguyễn đứng hàng anh mẹ tôi.

Tôi nói với Nguyễn Tuân bằng giọng đoan chắc rằng tôi không hề bịa. Vào những năm tôi còn là bé tí, tôi đã biết một thứ phở như thế. Đêm đêm, trên những con đường làng tĩnh mịch thỉnh thoảng lại vắng đến tiếng tắc tắc đều đều của gánh phở cá lang thang. Không rao

"phơ-ơ" như phở đêm Hà Nội, gánh phở cá làm lủi đi trong bóng tối mịt mù, vừa đi vừa phát ra tiếng gõ đều đều vào một mảnh tre đục già, với một chai đèn dầu lạc chập chờn như ma trơi. Gọi là gánh phở nhưng nó không giống gánh phở rong đất kinh kỳ. Thay vào thùng nước phở gò bằng tôn là cái nồi đất lớn đã dùng qua vài đời người, đen xỉ và bóng nhẫy, không còn dấu vết đất nung, được đặt trên một cái giá bốn chân. Bên kia là một cái giá khác chứa một cái tử nhỏ đựng bát đũa, bánh phở, gia vị, một cái thớt tí xíu, và dưới cùng là một cái chậu sành đựng nước rửa.

Tôi đánh bạo thưa với ông rằng trong các thứ phở hiện đại có lẽ chỉ có nó, món phở cá mà tôi đang nói tới, một món phở đặc biệt đã chìm trong quên lãng, mới đích thực là thứ phở có nguồn gốc lâu đời nhất. Vì phở cá rẻ nên nó mới thành món ăn đêm kể từ chú mỡ cho tới ông chánh tổng, ông lý trưởng. Bà cô già của tôi, nổi danh riết róng, thế mà vắng nghe tiếng tắc tắc ban đêm, lại nhòm dậu: "Có phải phở không đấy, cháu? Bảo làm hai bát nhé!". Tôi le te lao ra đêm mực tàu, cất tiếng hú gọi phở rồi cứ co ro đứng đấy, cho tới khi dẫn được ông hàng phở vào sân. Chỉ tiếc cái bát chiết yêu của hàng phở quê quá nhỏ. Miệng bát loe ra như cái loa, nhưng tròn thì thất lại, bé tí tẹo. Nó chỉ chứa một lượng phở gầy thòm thềm. Tôi bao giờ cũng ước được ăn hai bát. Một đêm ăn phở xong, lấy đôi đũa quệt miệng rồi, cô tôi mới nhắc ông hàng phở: "Này, thái quá bát cặp đấy nhé! Cua đồng một hai con cho nồi nước dùng là đủ. Nhiều là tanh đấy". Ông hàng phở cười chừa thẹn: "Bà tinh quá, nhà con hôm nay quả quá tay, tính nó vẫn vậy à, hay thêm nếm...". Thì ra các hàng phở cá thường bỏ vào nồi nước dùng, tùy theo nồi to hay nhỏ, vài con cua đồng nướng. Hồi ấy người ta chưa biết dùng mấy con giun biển phơi khô, có tên Việt nhập cư là xá xùng (do chữ sa trùng của Tàu mà ra).

Tôi nghe chữ phở từ đó, tôi không rõ từ nguyên của nó. Có người nói nó có xuất xứ từ chữ pot-au-feu, một món súp của Pháp, do những bồi bếp của các ông tây bà đầm thuộc địa khi làm món này theo cách Việt nên gọi trệch đi. Nhưng cái tên phở cá tôi được nghe ở một vùng quê bùn lầy dưới đống, nơi mùi pot-au-feu khó bay tới, cho nên cái tên gốc Pháp của món phở xem ra khó thuyết phục, ít nhất thì cũng đối với tôi.

Ồi, cái vị phở cá nhà quê của tôi! Nó ngon là ngon trong cái thuở ấu thơ nghèo của tôi thôi. Phở cá là thứ phở thôn dã. Có thể nó chẳng ngon bằng tái chín, tái nạm mỡ gầu hiện đại, hoặc chín độc vị của văn gia họ Nguyễn kia đâu. Nhưng nó từng có, thật Việt Nam, và cái chính là nó đã luồn sâu vào nỗi nhớ một vùng quê đất thịt của tôi để rồi nằm lại đó cho tới tận bây giờ. Đêm đêm, trên những con đường làng tối mù thỉnh thoảng lại vắng đến tiếng tắc tắc đều đều của một gánh phở cá. Bà cô tôi nghe tiếng tắc tắc ban đêm, lại nhòm dậu: "Có phải phở không đấy, cháu? Bảo làm hai bát nhé!..."

Này, bác lóng chóng như ngóng đợi ai đấy? Ất hẳn là bác nhắc khéo tôi so bát so đũa với ông Võ Phiến chẳng? Ừ, nói cho ngay chuyện chả có gì. Vì có thể nói, ông Võ Phiến với phong thái cũng như văn phong riêng, viết về những món ăn từng địa phương cùng tình tự dân tộc qua thổ ngơi, nơi chốn, đào sâu chôn chặt với gốc rễ của từng vùng đất cùng bản phố, cổ quận. Nào là từ bánh đa Bình Định, xuất xứ từ vua Quang Trung đem quân ra Bắc, đến cơm muối Huế có từ ruộng muối Diêm Trường. Ông nặng về...thâm cứu cùng dân tộc tính nên đã không ngại ngừng phóng bút:

"Ta có thể chịu hưởng của Tàu về văn hóa, tập tục. Nhưng món ăn thì tuyệt đối không, mỗi mắt tìm không ra một món ăn truyền thống của Ta mà có gốc từ Tàu".

Ông kết luận chắc như đinh đóng cột là:

"Tàu ăn xì dầu. Ta ăn nước mắm".

Thêm dị biệt giữa Tàu và Ta thì Ta thường ăn với các loại rau thơm. Món nào ăn với rau này, chẳng thể bắt khả phân ly. Người mùi rau tía tô tự nhiên thềm món bún ốc, ngắt rau kinh

giới nghĩ đến bún riêu, nhìn rau mùi, ngò gai bèn nhớ đến...phở. Đồng tình với xì dầu, nước mắm, thêm nhà báo Lê Thiệp viết rằng:

“Việt Nam chống lại nỗ lực Hán hóa của Tàu từ nghìn năm trước, từ chữ Nho qua chữ Nôm, từ cách ăn mặc đến đầu tóc trong cái nỗ lực đối kháng bèn bĩ đố có món thịt bò. Món bún bò Huế không xì dầu, bò nướng mỡ chài là một khám phá mới của người miền Nam, bò lụi chẳng được coi là “phó sản” của Tàu. Ngay cả thịt kho tàu cũng vậy, ấy là chẳng phải món Tàu mà là tên xuất sứ từ con kinh có tên kinh Tàu Hũ”.

Nhà báo Lê Thiệp cho rằng trong các món nước phổ thông của người Tàu có hủ tiếu và mì. Như mì vịt tiềm, mì cá, mì Triều Châu, mì Quảng Đông, nước lèo căn bản vẫn là nước lèo heo. Có người vặn vẹo hỏi vậy còn hủ tiếu Mỹ Tho thì sao, phải chăng là “âm bản” của Tàu? Nhà báo lắc đầu với luận cứ: Gốc gác của hủ tiếu Mỹ Tho là từ hủ tiếu Nam Vang bên...Nam Vang chứ chẳng phải là ở bên...Tàu.

Qua hai nhà báo, nhà văn trên, bác lặng lẽ ra cái dáng trầm tư với cây có gốc, người có cội cùng *Ta về tắm lại dòng sông cũ – Truy tìm mê mỗi lý sơ nguyên* với một cái tên từ đâu mà ra, bởi đâu mà có...Thú thực với bác, tôi cũng ngong, nhiều khi có những...cái tên không đâu tự trên gò rớt xuống, ông gò cũng chả biết nữa là...

Là xin thưa với bác rằng: Bác là nhà giáo chữ nghĩa đầy người, có bao giờ bác vén đầu gối để nói chuyện, và tự hỏi tại sao người trong Nam, heo mẹ, heo con nuôi lôm côm đầy đàn, làm bánh nhét bụng ăn chơi lại nè kêu...thiệt tình là...*bánh da lợn*. Để chẳng thể bỏ qua chuyện người Bắc như ông gò, bộ hết chữ đặt tên cho cây hay sao lại ló ngó gọi là...*cây cơm nguội*.

Quơ cào qua bếp núc củi lửa, hiểu theo nghĩa là ăn uống thì mắc mớ chi cái bát to trong Nam kêu là *cái tô*, ngoài Bắc gọi là *cái liễn*. Đến cái bát nhỏ, trong Nam kêu là *cái chén*, ngoài Bắc mắc chứng gì gọi là...*bát đản*. Thế nên tôi không dám quàng xiên qua chuyện ở...phố Bát Đàn, Hà Nội có...phở Bát Đàn.

Thôi thì bới bèo tìm bọ cho lấm cũng hao tốn nhiều giấy mực...Nghĩ cho cùng, các cụ ta xưa cũng có lúc há miệng mắc quai với ngôn từ nên gọi một chữ...”phở” cho xong bữa. Liệu cơm gắp mắm, người đi sau cứ tương Bắc tương bản như vậy cho nhẹ mình nhẹ mẩy. Chẳng qua tên phở là như thế đấy! Phải chăng thưa bác giáo?

Thạch trúc gia trang
Ngô Không Phí Ngọc Hùng
(viết xong Bính Tuất 2006
thêm bớt Bính Thân 2016)

Phụ đính II:

Nguyễn Tuân và Tản Đà
(tên khác: Chén rượu vĩnh biệt)
Hoàng Yên Lưu

Sau “*Một cơn gió bụi*”, chữ mà học giả *Trần Trọng Kim* đã dùng, và nhất là sau *Hiệp định Genève 1954*, một số nhà văn tiền chiến nổi tiếng còn lại ở *Hà Nội*, vẫn giữ được phẩm cách “*tiết trực, tâm hư*” và được đời sau kính phục trong đó có *Phan Khôi*, *Tú Mỡ* (*Hồ Trọng Hiếu*) và *Nguyễn Tuân*. *Nguyễn Tuân* (1910-1987) trước 1945 là một nhà văn tài hoa (thành danh với

tác phẩm *Vang bóng một thời*), ca tụng chủ nghĩa khoái lạc, thích cuộc sống phóng khoáng và vì thế ông gần gũi với *Tản Đà* và được nhà thơ núi Tản sông Đà coi như bạn vong niên.

Viết về *Tản Đà* bằng những dòng chân thực và tỉ mỉ nhất, khiến hậu thế cảm xúc không bài nào bằng bài *Chén Rượu Vĩnh Biệt* của *Nguyễn Tuân* đăng trên *Tạp chí Tao Đàn* trong số báo đặc biệt kỷ niệm về *Tản Đà* phát hành ở *Hà Nội* vào năm 1939.

“Cũ thượng tuần tháng tư năm nay, tôi có chút việc phải về Làng Mọc. Tôi nghĩ ngay đến việc ghé thăm ông Tản Đà. Từ chỗ ông ở đến Làng Mọc tôi, cách nhau độ năm trăm thước. Sẵn có bó đóm diêm gỗ bồ đề, tôi gói đi gọi là làm chút quà cho ông bạn già vốn đặt cái thú hút thuốc lào ngang với cái thú uống rượu. Con người ta chơi với nhau, đã mến được nhau, đã kính nhau thường hay có những cái tỉ mỉ như thế. Cái thanh đóm dùng để châm thuốc lào, ở người khác tôi không hiểu nó như thế nào, nhưng giữa ông Tản Đà và tôi, thanh đóm đã là một cái gạch liên lạc nối giữa một trẻ và một già.

Lần đầu tiên tôi gặp mặt ông Tản Đà là ở tòa soạn An Nam tạp chí phố Hàng Da. Đầu năm 1932 gì đó, sau cái hồi rời bỏ phố Hàng Khoai, lúc ông Hiếu còn cộng sự với ông Cử Ngô Thúc Dịch. Sau bài thơ trường thiên của tôi gửi đăng ở An Nam tạp chí lấy tên là Tương Tư Hành, Vũ Lang đưa tôi lại giới thiệu cùng ông Tản Đà. Tôi còn nhớ buổi đầu đó, chúng tôi nói rất nhiều về bản dịch bài Tỳ Bà của Bạch Cư Dị, mà nhiều người gán cho Nguyễn Công Trứ và một số người nữa thì bảo là của ông Đỗ Phủ Long (?). Những đoạn nhắc đến chữ dịch hay quá, hay đến nỗi hóa được cả chữ nguyên văn như chữ tẩm (biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt) mà dịch là dầm (nước mệnh mộng dầm về trắng trong) chẳng hạn, ông Tản Đà hút một điếu thuốc lào, tôi cũng hút một điếu thuốc lào. Chúng tôi thông điếu lẫn cho nhau và người hút thuốc thường giữ một thanh đóm lúc cháy để chờ người sau kịp dặt một mồi thuốc thứ hai vào nõ điếu. Lẽ cố nhiên, tôi thông điếu và giữ thanh đóm cháy nhiều hơn ông Tản Đà. Tôi rất vui về giữ cái địa vị đàn em như thế có đến nửa giờ đồng hồ vì hai có: có thứ nhất là trước mặt tôi, tôi có cả cái tài hoa già dặn của thời đại; có thứ hai là ông Tản Đà cao hơn tôi những hai chục tuổi đầu.

Lúc đứng dậy xin cáo, ông Tản Đà tay sẵn thanh đóm còn cháy dở, nèo tôi hút một điếu thuốc lào nữa và cười khà khà:

– Ngon nhất là cái điếu thuốc lào hút cho được nhất khí.

Thấy bao diêm của tôi đã vơi hết ruột, ông sẽ cho mấy chục que ở cái bao đầy của ông.

– Ngài cầm ít que dùng tạm. Bên đây quá bên vơi quá.

Tôi lĩnh mười cái que đóm diêm sinh, cảm tình vô hạn cái buổi đầu gặp ông Tản Đà, buổi đó, để lại cho tôi nhiều thiện cảm. Nhớ đến cái tàn lửa đóm của ngày cũ năm 1935, hồi ông Tản Đà thất thế lui về Khê Thượng, tôi có gửi lên cho tiên sinh một bó đóm gỗ bồ đề. Có người bạn quen, bắt gặp tôi ra nhà dây thép gửi cái bưu kiện đóm diêm lên tận tỉnh Đoài cho thi nhân, người đó đã đùa nhả một câu:

– Anh định diễn lại cái kịch rau sắng chùa Hương, có phải thế không?

Bó đóm đi không bao lâu thì ông Tản Đà gửi lại một bài thơ lục bát trong đó có hai câu:

Tay cầm bó đóm con con,

Nhớ người xa nước xa non như gần.

Đã có bao nhiêu đêm đông lạnh, tôi ngồi xồm khoác mảnh chăn bông lên bả vai, châm một thanh đóm, và nhớ đến người xa xa tôi cất tiếng ngâm một bài “Thề non nước” giữa một vùng khói thuốc dày đặc, như màn đất núi.

Mãi đến đầu năm ngoái, tôi mới có dịp gần ông Tản Đà luôn luôn. Mỗi dịp gần nhau lại là một dịp để say sưa, để hút thuốc lào với thanh đóm cũ để nói chuyện dịch Liêu Trai, dịch Đường thi và phê bình về người và việc trong Đông chu liệt quốc.

Biết là đóm đã hết, cứ này về làng Mọc, tiện đường qua nhà ông Tản Đà ở Cầu Mới, tôi đem về biếu một bó đóm nữa.

Bấy giờ vào quãng chín giờ sớm. Ông Tản Đà đang uống nước trà, thấy tôi vào đã vội mời với một câu: “Cố nhân lai!” Cái mừng rỡ này xiết bao thành thực. Đúng như vậy, đã mấy hôm nay rồi, ông Tản Đà đang khát gặp người nói chuyện. Những bạn năng lui tới thường đã rõ ông Tản Đà vì sao phải rời xóm Bạch Mai chạy về vùng Ngã Tư Sở. Mở ngôi hàng xem số Tử Vi-Hà Lạc, không có khách. Mở lớp quốc văn hàm thụ và lớp Hán văn diễn giảng cũng không có học trò nốt. Rốt cùng đến thiếu tiền nhà, chủ nhà đuổi người thuê và giữ lấy đồ đạc. Chỉ tay vào chông sách cũ xếp trên cái ghế mọt dài, chỉ tay vào hai chiếc ghế mây đã thành bầy chân choãi, ông Tản Đà vẫn còn hài hước:

– Nhiều lắm mà làm gì. Hai chiếc ghế cũng đủ chán. Chủ ngồi một chiếc, khách ngồi một chiếc. Tôi bâng khuâng. Tôi cố tìm trong đầu tôi, lục lại trong cái mớ truyện Đông Tây cổ kim, để tìm lấy một thi sĩ giàu có. Thì ra, cái nghèo của thi nhân đã là một nghiệp dĩ. Sự giàu sang người ta chỉ thấy ở một kẻ buôn bán, ở một nhà viết tiểu thuyết. Có bao giờ, có mấy khi, một thi nhân được nằm lên đồng vàng mười. Tôi muốn bỏ đi ngay, để được phôi những ý nghĩ đen ngòm này ra một chỗ thoáng.

Ông Tản Đà giữ tôi lại:

– Này đi đâu? Lâu lắm không uống với nhau một chén nào cả. Ở đây rồi ta tiểu ầm.

Rồi ông chỉ cái thẩu rượu có ngậm đôi ba con cáp giới còn nguyên hình:

– Của một ông bạn ngoài Quảng Yên làm quà cho. Để đợi hôm nào khỏe, chúng ta sẽ dùng hết. Cái giống này trắng dương lắm. Lai ơi!

Lai là tên một người hầu cận thi nhân, cũng là người Khê Thượng, theo ông từ ngày ông lui về Bất Bạt. Trước kia Lai thất học, nhưng từ ngày ở với ông Tản Đà, đã biết đọc, biết viết nhiều khi ngồi bên bếp lửa thăm dòm một bát canh, một niêu cơm, còn ngâm nga (!) nữa. Đã từ bốn năm nay, mọi việc chuyên trà, xào nấu món ăn và những lúc đêm hôm phải cầm cái hũ đi lấy rượu từ đầu làng đến cuối làng, những lúc có khách, nhất nhất mọi việc đều qua tay Lai cả. Nếu ông Tản Đà ở lui vào thời trước, thì nhất định Lai phải để hai trái đào như một hễ đồng ngày ngày đeo một cái lẵng hoa theo thầy lên núi lau một cái sườn đá cho thầy đề mấy vần thơ. Chiều cho được ông Tản Đà, tôi tưởng chỉ có một mình Lai thôi. Lai lúc nào cũng vui vẻ đứng hầu rượu. Với những phong tục rất êm đềm ấy ở trong một phong cảnh rất thanh bạch ấy, hai thầy trò ông Tản Đà đã gần như chọn làm thế kỷ.

Lai đã bưng siêu nước ra, đứng vòng tay chờ ông Tản Đà sai bảo:

– Này Lai, con chạy ra đầu phố xem có cái gì mua về uống rượu. Con tùy tiện lấy.

Nghe mà thấy dài quá! Nghe mà thấy sang quá! Ai dám bảo ông Tản Đà luôn luôn tưng quẫn. Tôi tùm tùm cười...

Lai ở chợ đã về và đã nhanh nhẩu bày lên bàn những món tửu hào. Trên mặt cái bàn gỗ mộc tròn vốn dùng luôn làm bàn giấy (!) – những lúc dịch thơ Đường bán cho Ngày Nay, những lúc dịch Liêu trai bán cho nhà Tân Dân, những lúc chấm số Hà Lạc bán cho khách bốn phương trời – trên cái bàn gỗ mộc, Lai đã đặt lên đấy một cái hỏa lò than hồng. Một đĩa bún Thanh Tri trắng phau điểm vài ngọn rau húng Láng xanh ngắt và mười gắp thịt lợn ba giò có bóp riềng mẻ. Cái “tác phẩm” xinh xắn, gọn gàng này là của Lai.

Lai cũng phành phạch quạt nan quạt lửa than hồng vào người chúng tôi. Nếu không yêu và kính chủ nhân, thì có mà phải tội mới ngồi hầu một bữa rượu chín được người như thế này. Cũng như bao giờ, ông Tản Đà là người nói nhiều nhất trong những lúc cử tửu.

Giữa cái nóng nực của bữa rượu trời hè, tôi, mồ hôi chảy ròng ròng, ngồi nghe ông Tản Đà luận bàn về người trong thanh sử. Nói xong cái tâm trạng Khổng Minh lục xuất kỳ sơn, ông quay sang cái cảnh Phạm Lãi chu du Ngũ Hồ. Rồi ông chê người Đại phu Văn chủng, rút

những câu trong sách cũ về đoạn ấy: “Cao điếu tận, lương cung tàng, giáo thố tử, tẩu cầu phanh; địch quốc phá, mưu thần vong...”(chim nơi cao đã hết, thì cung cứng cũng xếp xó, thỏ khôn chết, thì chó săn cũng bị phanh thây, nước địch đã bị phá, mưu sĩ giúp chúa cũng vong mạng.)

– Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt. Nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt.

Rồi không cần câu chuyện, ông Tản Đà đổi sang một câu chuyện khác.

– Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái mồi gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dử nó như là người ta thường dử một con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về.

San sẻ cho tôi một gắp chả sốt, ông Tản Đà nói đến kể sinh nhai.

– Tôi có lên trên báo Ngày Nay, nói chuyện cùng Trần Giur để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam...

Chuyến tàu điện Hà Đông đã nổi hiệu chuông ra gần tới Ngã Tư Sở. Tôi lặng lẽ cầm tay ông Tản Đà, hẹn một ngày khác rất gần đây, sẽ xin trở lại.

Cái ngày khác rất gần đây mà tôi lại trở lại căn nhà 71, Ngã Tư Sở, là ngày hai mươi tháng tư, tây lịch là ngày 7 tháng 6 năm 1939. Tôi trở lại để không bao giờ gặp lại ông Tản Đà nữa. Tôi, một kẻ ở, đến để ngắm chủ nhân đã là một người về. Lúc bấy giờ quá giờ Ngọ.

Sớm nay (7-6) ở thư viện ra, Vũ Bằng rủ tôi đi uống một cốc rượu mạnh. Đọc đường phố Hàng Bông, người trưởng nam ông Nguyễn Khắc Hiếu máu tin cho tôi biết rằng ông già cậu vừa mất. Thế là từ phút này làng rượu đất Bắc mất một tửu đồ và Tao đàn mất một vị nguyên soái. Và cái bữa rượu bún chả tôi uống hôm đầu tháng ở Cầu Mới với ông Tản Đà là bữa rượu vĩnh biệt một thi nhân mà từ bây giờ chúng ta có quyền gọi xách mé là Tản Đà là Nguyễn Khắc Hiếu không cần chữ đệm.

Ngồi ở một điểm Bờ Hồ tôi vừa quấy cốc rượu Borgia cho nổi bọt lên, tôi vừa nghĩ đến một câu mà ông Tản Đà đã gở miệng nói giữa bữa rượu hôm trước:

“- Này bác Tuân, làm thế nào mà lúc chết được để mà ở chỗ Hàm Rồng Thanh Hóa, ngay chỗ bên cầu treo, ở đấy mát lắm.”

Rồi nghĩ đến cái việc trợ cấp năm trăm bạc (do em vợ của thi nhân là Nguyễn Tiến Lãng, lúc đó đương làm đồng lý văn phòng cho hoàng hậu Nam Phương, xin với vua Bảo đại trợ cấp cho thi nhân) chỉ một chút nữa là thành sự thực, tôi lại mừng cho cái thơm tho của một thi nhân. Có lẽ ông Trời muốn giữ cho thi nhân được trong sạch nên đã sớm gọi ông Tản Đà về. Người trích tiên đánh vỡ cái chén ngọc ở Tiên cung đã đến lúc mãn hạn đi đây! “Cái hạc” đã “bay lên vút tận trời”! Năm mươi một tuổi đầu, thế cũng là đến cõi. “Của trời, tham được có ngần ấy thôi!” Tôi nâng cốc rượu còn đầy chỉ định nhớ chứ không thương thi nhân vừa đặt chân vào cõi Bất diệt.

Nhưng lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thất lại. Ông Tản Đà còn hấp hối và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại, ông Tản Đà có nét mặt răn rúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sóng sượt đây khó mà đi cho nó nhẹ nhõm được. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn bên chông sách bữa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cao! Trời! Và lẽ loi ở góc bàn vẫn cái hũ rượu cấp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thể thôi, với một đoàn thể tử yếu và đuối!”

(Đăng lần đầu trong *Tạp chí Tao Đàn*, số đặc biệt về Tản Đà, ra ngày 1-7-1939)

Ngày Nguyễn Tuân ra đi Lại Nguyễn Ân

Nguyễn Tuân tự coi mình là một lữ khách. Người ta gắn tên ông với “căn bệnh xê dịch” nổi tiếng. Và nếu con người ấy gắn với những chuyến đi, thì xin hãy gọi cuộc ra đi lần này của ông là cuộc ra đi vĩnh viễn.

Nói đến Nguyễn Tuân mà chỉ gọi gọn ghẽ là nhà văn, theo ý nghĩa thông thường đầy vinh dự của chữ đó, e vẫn còn thấy thiếu thiếu thế nào. Vâng, ông là nhà văn, là tác giả văn xuôi xuất sắc, là diễn viên điện ảnh và sân khấu, là nhà hoạt động văn hóa, là nhà nghệ thuật học sành sỏi... – ấy là nói về văn nghiệp, về sở trường, về hoạt động và đóng góp của ông. Nhưng không chỉ sản phẩm do ông tạo ra bằng ngòi bút tài hoa bậc thầy mới là tác phẩm; chính ngay con người ông, lối sống của ông, ông cũng muốn nó phải là một tác phẩm. Nguyễn Tuân – đó còn là một hiện tượng văn hóa phong cách, một hiện tượng văn hóa nhân cách. Con người ông, phong cách ông cũng đẹp một cách độc đáo như câu văn ông, loại câu văn hầu như có một không hai trong nghệ thuật ngôn từ tiếng Việt.

Tiến biệt Nguyễn Tuân, chúng ta tiễn biệt con người tài tử cuối cùng, kiểu người mà phổ hệ tính ngược lên là gồm Từ những Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Tú Xương, Tản Đà... Mỗi một người trong số những “lãng tử” nổi tiếng đó, khi in được bóng dáng mình vào văn học, đều đem lại một cái gì đó tuy có vẻ dư thừa nhưng lại vô cùng cần thiết: ấy là ý thức về tự do, là niềm tự hào về năng lực và phẩm giá của “kẻ sĩ”, là bản lĩnh vững vàng của nhân cách người Việt...

Dĩ nhiên, đồng thời với một Nguyễn-Tuân-lãng-tử vẫn có một Nguyễn-Tuân-cán-bộ. Ngọn bút tùy bút của ông không tách rời các nhiệm vụ cách mạng, hơn nữa, đó luôn luôn là ngọn bút rất thời sự, ngay những trang viết sau cùng.

Tên tuổi nhà văn Nguyễn Tuân gắn bó với thể tùy bút, – thể tài này, qua sự sáng tạo của ông, đã tích lũy được vô vàn khả năng nghệ thuật, để mô tả thực tế đời sống, để bộc lộ cái nhìn sâu sắc và độc đáo của tác giả. Trong tay Nguyễn Tuân, thể tùy bút đã hội được trong nó những ngọn nguồn khác nhau: tư thế trữ tình của kiểu thi nhân cổ điển Đông phương, truyền thống của các thể tản văn dân tộc, sắc thái lời nói miệng dân gian, kiểu độc thoại và dòng ý thức của văn xuôi hiện đại... Tất cả đều được huy động rộng rãi, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của một cái tôi nhà văn đầy cá tính mạnh mẽ và am tường đến lọc lõi những gì mình viết.

Với Nguyễn Tuân, tiếng Việt thật sự là một kho báu và qua bàn tay tài tình của ông, nó thật sự trở thành những hạt ngọc lánh lánh trên từng nong dẹt, trên khắp tám dẹt ngôn từ tinh vi của người thợ cả tài hoa. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt kỹ thuật. Bởi đạt đến một trình độ như vậy trong sử dụng ngôn từ cũng là đạt đến một giới hạn mới của tự do sáng tạo – cái tự do chỉ có được ở những tài năng lớn. Đi trên con đường nghệ thuật ngôn từ, con người lãng tử Nguyễn Tuân trở thành người phát hiện, người khám phá những khả năng chưa từng biết của tiếng Việt văn học.

Phong cách sống Nguyễn Tuân như là phong cách của mẫu người tài tử cuối cùng còn sót lại trong sự biểu hiện văn học; sáng tạo vô cùng độc đáo của Nguyễn Tuân trong thể tùy bút; nghệ thuật ngôn từ của Nguyễn Tuân như là biểu hiện rực rỡ của tài năng tự do trong nghệ thuật, – tất cả đều là những điều rất khó học hỏi và cho đến hiện giờ vẫn chưa nhìn thấy gương mặt những người kế tục. Nhưng di sản nghệ thuật của Nguyễn Tuân vẫn còn đó, như một sự thách

thức, như một sự cố vũ tất cả những ai đi trên đường sáng tạo. Chưa hẳn là để học theo, đúng hơn là để đi tìm những con đường mới.

Ngay lúc này, lúc vĩnh biệt nhà văn quá cố, vẫn không thể hình dung gương mặt Nguyễn Tuân mà lại thiếu một nụ cười. Một nụ cười hiền minh, hiểu biết, nụ cười của con người đã nắm được nghĩa lý của cuộc đời, nghĩa lý của sáng tạo, nghĩa lý của nghệ thuật.

29-7-1987

Tuần báo "Văn nghệ" số 33 (15/8/1987)

Về một cái chết Trúc Quỳnh

Lời giới thiệu:

Bài viết dưới đây, lần đầu tiên được công bố, thật ra, đã được Trúc Quỳnh hoàn tất tại Hà Nội từ năm 1988, chưa tới một năm sau ngày Nguyễn Tuân qua đời, cho thấy, đằng sau những bản tụng ca ồn ào và dễ dãi, có những cách nhìn khác, độc lập và có khi chính xác hơn về một trong những nhà văn hiếm hoi đã trở thành huyền thoại ngay khi còn sống. Nhân ngày giỗ thứ 17 của Nguyễn Tuân (28-7-1987 - 28-7-2004), chúng tôi cho đăng bài này không nhằm mục đích đánh giá lại sự nghiệp Nguyễn Tuân mà chủ yếu chỉ nhằm góp phần đánh giá lại những lời đánh giá đã thành khuôn sáo về Nguyễn Tuân lâu nay. *Tiền Vệ*

Ở cái thành phố vài triệu dân này, ngày nào chả có người chết. Khu chôn tro Văn Điển cho mượn từng m² đất để các cư dân chờ nhập cảnh vào đại đế quốc Vĩnh Hằng, ba năm mới có thị thực. Thời chiến tranh B52, tôi có dịp dạn dĩ với những cái chết đổ đồng, chết ngã rạ, ruột gan lòng thông trên cây, tay chân di tản khỏi mình vô trật tự khắp các cống rãnh Khâm Thiên, chết trong hộp cầu thang bê tông, chết trong ống trú ẩn than xỉ, chết tức chết tươi trong một Guernica ảo giác.

Vậy nên phải nói về một cái chết lè nhiều chữ nghĩa quá, tôi thấy phiền.

Cụ Nguyễn Tuân, bậc danh sĩ Giao Chỉ qui tiên chưa kịp giỗ đầu mà tôi đã khai quật uy thế của cụ, chẳng để tôn vinh người sống lẫn người chết, chẳng để truy phong truy tặng cụ danh dự này mỹ hiệu nọ, chẳng để làm gì hết, chỉ để bàn về một cái chết, nguyên văn.

Cụ Nguyễn sinh thời hiền lành, chẳng giết chóc áp bức ai, khí tiết nho phong đáng trọng, văn chương bay bướm tài hoa, đáng mặt bậc tiên chỉ trong làng ngoài xã. Nay phải ai điều muện mần cho cụ bằng những lời lẽ thiếu phần long trọng, kẻ hậu sinh thật lấy làm chua chát!

Cụ khôn thiêng xin chứng giám lòng thành, bát cơm quả trứng luộc không đủ bữa rượu âm cho đáng ăn chơi một thời lừng lẫy. Nhưng thôi, xin cụ liệu cơm gắp trứng, bớt giận làm lành để cháu con vịn vong linh cụ mà bày chuyện dương gian.

Ô hô, phục duy, thượng hường!

Tôi đã bắt đắcc dĩ dự tang lễ cụ, chỉ vì chiều ý một người bạn tò mò, muốn biết người ta thao diễn lòng thương tiếc trước một chuyến đi không khứ hồi theo kịch bản phân cảnh nào? Tôi đã đại dốt góp bản mặt cô hồn của mình vào bộ sưu tập ủ dốt của các thứ nhả nhỏ trong một đám rước lễ. Tô đậm cái lạc lõng của tâm trạng bực bội vì thiên hạ nhiều sự, tôi không còn lòng dạ nào mà quan sát mà xúc động mà suy tưởng về Nguyễn lẫn tất cả những gì vo ve xung quanh mớ hình hài đã bắt đầu quá trình tan rã.

Tôi chỉ muốn đào thoát cho nhanh khỏi những gương mặt buồn bã giả tạo, những cung kính nghiêng mình, những phân ưu não ruột, bày ra trưng ra những cảm xúc bi thương, lên dây cót

các bố cục sân khấu hiều để ngây ngô, các trầm ngâm siêu hình cỡ Hamlet... toàn những mặt nạ kịch Noh, trên các vòng hoa và trong các trái tim, trên những làn khói nhang và trong nỗi lâm chung của tất cả cuộc đời.

Người bạn tôi làm đủ mọi bỗ phận của kẻ đi viếng trừ việc ký sổ tang, có lẽ đụng tới giới hạn của lối bịch, rồi kéo tôi ra ngoài tìm một ly cà phê thoát nợ. Tôi thờ ắt ra vì khí hậu ngột ngạt đè nặng lên một đời sống ngột ngạt, vì cuộc báo hiều ồn ào của các công dân Lilipus, không phải cho cái chết kèn cồng của một Guliver mà là cho cáo chung tầm thường của một văn nghiệp tũn mủn!

Giờ đây, tôi thêm nghe tiếng hát lờng lợng ngoài vòng sống chết của Trang Tử, đập chậu thương kẻ về nơi thiên cổ và thương hơn là chán vạ kẻ còn trầm luân trong bể phù sinh, đối cơm rét áo, đã có lúc nào yên hàn thưởng thức một lời bàn tinh vi về hoa lá, giò chả của Nguyễn?

Cụ nhảm nháp gần 80 năm sống như một miếng giò lụa tan ra trong cái tâm thế vật vãnh của một nền văn chương vật vãnh. Cụ biểu trưng cho giấc mơ lai tạp nửa hủ nho nửa tiểu thị dân mà xã hội Giao Chỉ đã chuẩn hoá trong thẩm mỹ, trong hành vi, trong từ vựng, nhất là trong văn phong của cụ. Cụ được tôn vinh rất mực là chí phái!

Báo chí sách vở mấy tháng nay, sau cái tử quy của bậc trưởng thượng văn đàn, làm ồn nhiều quá. Thi nhau cất giọng kèn Tàu lâm ly để thương vay khóc mướn, đám tiểu nho được cơ hội ngàn vàng trưng lên cái tài tầm tặc truyền thống, ra sức phát hiện các loại châu Mỹ trong khoảng trống xinh xắn Nguyễn để lại cho nền văn nghệ nước nhà. Tôi tin rằng cụ chuyển hộ khẩu về Vương Quốc Bóng Tối không lấy gì làm đột ngột và nổi trống trải để lại trong tâm trí những kẻ cầm bút đang viết về cụ cũng vừa đủ cho vài ba bài báo nhạt nhẽo truy đuổi mãi bóng dáng làm lũi của một hành nhân cô đơn.

Nguyễn đích thực cô đơn ngay trong cái chết đặc kỳ tử. Có lẽ cụ đã mỉm cười độ lượng sau hàng rìa lúc người ta gài cá ván thiên trong tiếng nhạc “Hồn tử sĩ” với một chút bụi ngùi, một chút áp úng và rất nhiều dửng dưng.

Vô số đáng văn nghệ nửa mùa khắp ba kỳ đã vượn xúc tu tới cái chết nổi tiếng để kiếm tìm những thực phẩm tâm lý. Người ta nhận họ nhận hàng với danh sĩ trên mọi thang bậc xã hội học. Ai cũng thấy vinh dự vì đã khề khà trà rượu với Nguyễn, đã huyền thuyên lý sự với Nguyễn, đã được Nguyễn xoa đầu véo tai, ít nhất cũng đã tự véo tai xoa đầu mình sau khi hân hạnh gặp Nguyễn. Tóm lại, người ta thấy mình rất Nguyễn!

Nguyễn quả là một tâm hồn Việt Nam 100%. Còn hơn tám giấy gắn trên thập giá kẻ chịu nạn đóng đinh 2000 năm trước, cụ phải được tấn phong xứng đáng theo tinh thần sôvanh. Đóng góp của cụ cho chữ nghĩa xứ này ra sao là một chuyên đề chắc chắn sẽ gây tranh cãi, nhưng cụ đã để lại cho đám hậu sinh ấn tượng về một bảo vật bằng gỗ gụ, chạm trổ tinh xảo những đôi ngậm chữ thọ, sóc leo cành nho, lưỡng long tranh châu, mai lan cúc trúc... Người ta lại gần tác phẩm vô giá đó với một niềm kính cẩn xa lạ, xuýt xoa báỉ phục và rồi thờ ơ quên lãng. Nguyễn sành đồ cổ, chơi đồ cổ trong tâm hồn và trên giấy mực, cụ đã thành một đồ cổ hiếm hoi mà giá trị tăng tiến theo thời gian. Nhưng không một ai sáng mắt sáng lòng vì một thứ đồ cổ, không một ai nguyện suốt đời sẽ trở thành đồ cổ. Thời gian sẽ đẩy tất cả những tán dương, những tụng niệm vào một khí hậu bảo tàng. Người ta đến thăm viện bảo tàng nhưng người ta không sống trong viện bảo tàng (trừ những nhân viên chuyên coi sóc các loại xác ướp của chữ nghĩa, của đồ vật và của con người). Với thời gian, Nguyễn sẽ còn gia tăng giá trị như một chứng tích, một di chỉ và trong tương quan với các chứng tích và di chỉ tương tự, Nguyễn quả là đáng để chiêm ngưỡng, để ngây ngất và để rũ bỏ.

Những lời bàn của tôi về một danh nhân văn hoá như thế thật hết sức phạm thượng và dễ khiến bàn dân thiên hạ la ó phẫn nộ. Bàn về một cổ vật thượng đẳng trong không khí khói hương hiện tại, ý kiến của tôi sẽ cực kỳ lạc lõng. Nhưng rồi đây những ý kiến ấy, như một phán đoán tương lai học, sẽ là bằng chứng về sự nổi loạn trung hậu của lương tri con người.

Ngồi trong một quán cà phê phố Lò Đúc – Hà Nội, tôi còn được thấy những chân dung Nguyễn nguệch ngoạc gắn cứng trên tường. Không thể mời bức chân dung một ly cà phê, tôi đành truy

niệm cụ bằng việc hồi cố tất cả những ấn tượng thân góp trong kính trọng và chối bỏ, trong khâm phục và chán chường.

Tôi đã đọc Nguyễn Tuân nhiều lần, từ “Vang bóng một thời” đến những bài viết tạp nhạp trên báo, để hiểu thế nào là một bậc tài hoa. Hơn tất cả những kẻ đã nhồi trầu tiếng Việt, hơn tất cả các loại thi sĩ chỉ biết đẽo vắn gọt chữ, cụ là pháp sư của tiếng mẹ đẻ, đầy ma thuật trong các thao tác cú pháp. Tôi đã học tiếng Việt trong hành văn của Nguyễn, đã há hốc miệng kinh ngạc trước các tiêu xảo ngôn từ của một trí năng duy mỹ. Cụ xoay ống kính vạn hoa trên một khuôn nhạc hẹp âm vực nhưng nhiều vang dội, những mảnh thủy tinh muôn màu có thể dâng hiến cho những ai yêu mê tiếng mẹ đẻ một trò chơi biến hình khá lý thú.

Tuy nhiên, chúng ta đã kết thúc bài toán nghịch lý Zenon. Lực sĩ ngôn ngữ đã bắt kịp con rùa tư tưởng, dấu phép vi phân có thể chặt chẽ mãi khoảng không gian giữa hai đại lượng chênh lệch. Mũi tên sẽ tới đích bất chấp các camera quay chậm hành trình của trò chơi hide-and-seek.

Tôi nhìn lên chân dung Nguyễn phẳng dẹt trên bức tường quán vắng. Giờ đây, cụ giống một chiếc đầu sư tử Trung Thu đã không còn tung hoành theo tiếng trống sôi động. Đêm trăng kỳ bí đã lùi vào dĩ vãng và cụ ở đó – trên tường - buồn rầu như một chiếc đầu sư tử bị bỏ quên. Sẽ lại có một đêm rằm tháng Tám khác và một vầng trăng khác soi tỏ các biến cố thiên biến vạn hoá trên cõi đời, và có một chiếc đầu sư tử kỳ lân khác cho những đứa trẻ khao khát Hạnh Phúc và Cái Đẹp. Chúng ta không dám mình hai lần trên một khúc sông!

Tôi nhớ những lần gặp cụ trên đoạn phố Trần Bình Trọng từ nhà cụ ra trụ sở Hội Nhà văn. Vàng trán rộng lớn với những nếp nhăn mờ tỏ như một khuôn mặt thứ hai chồng lên khuôn mặt thứ nhất, mái tóc đạo sĩ và nụ cười khinh bạc, chiếc can vung vẩy, cụ đi nhanh và thanh thản. Tôi dừng lại hồi lâu, chiêm bái một thần tượng đã tróc vàng son, một tiếng rung vang đã lạc giọng. Phải chăng cụ biết mình đang đi vào bất tử? Ý nghĩ đó khiến tôi quay gót, từ bỏ ước muốn tới chào cụ, cầm bàn tay già nua đã đặt bút viết những thiên tuy bút óng ánh câu chữ, nhìn vào mắt cụ để thấy những đám mây bông bành tan hợp trên một vòm xanh mà không câu chữ nào khoả lấp nổi nỗi quạnh hiu.

Người bạn tôi viết về đám tang của Nguyễn, đặt tất cả những trò về ma chay đối lập với niềm khao khát cảm thông. Tôi chia sẻ phần nào ý tưởng của bạn tôi và còn chia sẻ nhiều hơn những khao khát dai dẳng và thầm kín khác trong đáy tim Nguyễn mà tôi tưởng như mình biết, một trái tim thật nhiều xao động giờ đây có lẽ đã thành đất bùn.

Không phải những điệu văn, những vòng hoa, những bài báo cuốn sách viết về cụ đã làm người ngoại niềm khao khát ấy; mà có thể chính nỗi bức bối của tôi khi đi viếng cụ, những lời báng bổ của tôi về uy danh văn nghệ của cụ sẽ làm Nguyễn tìm lại nụ cười triết nhân đã tan nát chẳng?

Hà Nội